

# TỈNH BẮC NINH

## TỜ TẤU TỈNH THẦN BẮC NINH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Bắc Ninh	北寧省
Phủ Từ Sơn	慈山府
Huyện Đông Ngàn	東岸縣
Huyện Tiên Du	仙遊縣
Huyện Yên Phong	安豐縣
Huyện Quế Dương và huyện Võ Giàng	桂陽縣，武江縣
Phủ Thuận Thành	順成府
Huyện Siêu Loại	超類縣
Huyện Gia Bình	嘉平縣
Huyện Lạng Tài	良才縣
Phân phủ Thuận Thành	順成分府
Huyện Gia Lâm	嘉林縣
Huyện Văn Giang	文江縣
Phủ Đa Phúc	多福府
Huyện Đa Phúc và huyện Hiệp Hòa	多福縣，洽和縣
Huyện Kim Anh	金英縣
Phủ Lạng Giang	諒江府
Huyện Phượng Nhãn và huyện Bảo Lộc	鳳眼縣，保祿縣
Huyện Yên Dũng và huyện Việt Yên	安勇縣，越安縣
Huyện Lục Ngạn	陸岸縣
Phân phủ Lạng Giang	諒江分府

## TỈNH BẮC NINH

Thành tỉnh nguyên đặt ở địa phận ba xã Đỗ Xá (huyện Võ Giàng), Hòa Đình (huyện Tiên Du), Yên Xá (huyện Yên Phong). Chu vi bên ngoài tường thành dài 532 trượng 3 thước 2 tấc. Thân thành cao 9 thước, mặt thành rộng 1 thước 8 tấc, chân thành dày 3 thước. hào rộng 9 trượng, sâu 1 trượng. Có 4 cửa thành, mỗi cửa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc, giữa tâm cao 9 thước 7 tấc, rộng 7 thước 2 tấc. Trên 4 cửa mỗi cửa đều có một chòi gác. Sáu góc thành mỗi góc đều có ụ đài đặt súng, tất cả là 54 chỗ.

Tỉnh hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giang phận hai huyện Chí Linh và Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, phía tây giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía nam giáp giang phận hai huyện Thọ Xương và Thanh Trì tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp Ôn Châu và huyện Yên Bái phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, phía đông bắc giáp lâm phận tỉnh Lạng Sơn, phía tây bắc giáp địa giới hai tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, phía tây nam giáp địa giới Hà Nội, Sơn Tây, phía đông nam giáp địa giới Hải Dương, Hưng Yên.

Đông tây cách nhau 216 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 187 dặm.

-Đàn xã tặc: ở địa phận xã Hòa Đình huyện Tiên Du.

-Đàn Sơn Xuyên: ở sơn phận xã Bồ Sơn huyện Tiên Du.

-Văn miếu, đền Khải thánh: ở sơn phận xã Thị Cầu huyện Võ Giàng.

-Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng: đều ở địa phận xã Hòa Đình huyện Tiên Du.

-Đàn Tiên Mông: ở địa phận xã Ý Na huyện Võ Giàng.

Tỉnh hạt có 4 phủ chính, 2 phân phủ, 20 huyện. Trong đó:

Lính tuyển: 6.992 người. Trong đó:

-Lính tuyển thuộc bản tỉnh: 5.967 người.

-Lính tuyển thuộc tỉnh Hải Dương: 1.025 người.

Lính mộ: 110 người.

<sup>1</sup> Tỉnh Bắc Ninh: Theo ĐNNTC, đất tỉnh Bắc Ninh thời Hùng Vương là bộ Vũ Ninh. Thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ (sau đổi là Giao Châu, trị sở đóng ở Luy Lâu nay thuộc huyện Thuận Thành), cuối thời thuộc Đường thuộc phủ Bắc Giang 北江府. Các triều từ nhà Ngô đến đầu đời Lê Thái Tổ vẫn gọi tên cũ là Bắc Giang mà đơn vị thì nhà Đinh gọi là *đạo* (năm 974), nhà Tiền Lê gọi là *lộ* (1002), nhà Lý cũng gọi là *lộ* (1010). Thời Trần chia làm 2 lộ Bắc Giang Thượng và Hạ 北江上下路. ĐNNTC và PĐDD ghi: "hựu viết Kinh Bắc lộ / cũng gọi là lộ Kinh Bắc", có khả năng đó chỉ là từ quen dùng, chưa phải là địa danh chính thức. Thời thuộc Minh đổi làm 2 phủ Bắc Giang và Lạng Giang 諒江. Đầu đời Lê lấy lại tên cũ là 2 lộ Bắc Giang Thượng và Hạ, đặt thuộc Bắc đạo 北道. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 thừa tuyên, gộp hai lộ Thượng, Hạ làm thừa tuyên Bắc Giang 北江承宣. Năm Quang Thuận 10 (1469) đổi gọi là thừa tuyên *Kinh Bắc* 京北承宣, gồm 4 phủ (Thuận An 順安, Từ Sơn 慈山, Bắc Hà 北河, Lạng Giang 諒江, cộng 19 huyện), sau đổi là xứ 處, lại đổi là trấn 鎮. Nhà Mạc tách phủ Thuận An sang Hải Dương, đầu Lê Trung hưng, năm Quang Hưng 16 (1593) lại đổi thuộc Kinh Bắc như trước. Đời Tây Sơn kinh đô đóng ở Phú Xuân, chưa có tài liệu nào cho biết trấn Kinh Bắc đổi tên hay không? (có cứ liệu văn bia soạn đời Cảnh Thịnh ghi tên Bắc Ninh, nhưng còn chờ tra cứu thêm). Đầu đời Gia Long vẫn gọi trấn Kinh Bắc (CTTX: *xứ*) gồm 4 phủ 20 huyện. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi gọi là trấn Bắc Ninh 北寧鎮. Năm thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi gọi là tỉnh Bắc Ninh 北寧省, cho đến đời Đồng Khánh giữ như trước. Qua nhiều lần tách nhập về sau, như năm 1890 tách làm 2 tỉnh Bắc Ninh và Lục Nam (1895 đổi tỉnh Lục Nam làm tỉnh Bắc Giang), năm 1903 tách 3 huyện Kim Anh, Đông Anh, Đa Phúc sang tỉnh Phúc Yên mới lập; tách huyện Văn Giang sang tỉnh Hưng Yên, tách huyện Hữu Lũng sang Lạng Sơn (1960). Như vậy, tỉnh Bắc Ninh đời Đồng Khánh ngày nay ngoài hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang còn gồm tỉnh Phúc Yên, huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn), một phần các huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm (Hà Nội), Chí Linh (Hải Dương), Văn Lâm, Văn Giang và Khoái Châu (Hưng Yên).

Nhân đinh: 48.980 người.

Ruộng đất: 451.590 mẫu.

Thuế các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 175.550 quan.

-Nộp bằng thóc: 265.660 học vuông.

Trong đó:

-Hiện thu tại tỉnh:

- Thu bằng tiền: 162.835 quan có lẻ.

- Thu bằng thóc: 246.116 học vuông.

-Thu theo (tòng thu) tại tỉnh Thái Nguyên:

- Thu bằng tiền: 12.715 quan có lẻ.

- Thu bằng thóc: 19.544 học vuông.

### **Phủ Từ Sơn:**

Kiểm lý: huyện Đông Ngạn.

Thống hạt: huyện Yên Phong, huyện Tiên Du, huyện Quế Dương (kiêm nhiếp huyện Võ Giàng).

### **Phủ Đa Phúc:**

Kiểm lý: hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hoà.

Thống hạt: huyện Kim Anh.

### **Phủ Thuận Thành:**

Kiểm lý: huyện Siêu Loại.

Thống hạt: hai huyện Gia Bình và Lương Tài.

### **Phân phủ Thuận Thành:**

Kiểm lý: huyện Gia Lâm.

Thống hạt: huyện Văn Giang.

### **Phủ Lạng Giang:**

Kiểm lý: hai huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc.

Thống hạt: huyện Yên Dũng (kiêm nhiếp huyện Việt Yên) và huyện Lục Ngạn.

### **Phân phủ Lạng Giang:**

Kiểm lý: huyện Yên Thế.

Thống hạt: huyện Hữu Lũng.

### **Phong tục:**

Bốn hạng dân trong tỉnh thì sĩ nông nhiều, công thương ít. Tục cưới xin, tang ma, tế lễ đại để giống nhau. Dân các phủ thượng du như Đa Phúc, Lạng Giang phần nhiều hung hãn, ít văn nhã, hạ du như các phủ Từ Sơn, Thuận Thành phần nhiều chuộng văn nhã, nhưng cũng có một vài tổng hung hãn. Các huyện miền núi Lục Ngạn, Hữu Lũng rải rác có người Mán. Họ ở nhà sàn, phong tục rất hủ lậu. Sáu huyện Siêu Loại, Gia Bình, Văn Giang, Hữu Lũng, Lục Ngạn, Tiên Du đều không có dân theo đạo Thiên chúa. Mười bốn huyện còn lại thì rải rác có người theo, nhưng cũng chỉ một hai phần trăm mà thôi (mỗi huyện cả gián tòng và toàn tòng chỉ một hoặc ba bốn xã).

Các xã, thôn từ xưa không theo đạo Thiên chúa thì phong tục thờ thần rất nghiêm cẩn, mà thờ Phật lại càng kính cẩn. Chùa chiền có phần xa hoa tráng lệ, có lẽ là vì từ đời Lý tới nay, tập tục các đời vẫn theo thế đã lâu.

Trong tỉnh hạt, xung quanh các xã, thôn đều có hào lũy trồng tre, có các cổng làng xây gạch kiên cố như đồn phủ. Có lẽ từ đời Lý, đời Lê Kinh đô đóng ở Thăng Long cách đất Tống, Nguyên, Minh không

xa, đương thời phần nhiều có quân giặc ở biên giới, tỉnh hạt lại là cửa ngõ của đất phen dậu, cho nên sai dân đắp tắc sông Thiên Đức (nay đổi gọi là sông Chiêm Đức<sup>1</sup>), lại truyền cho dân đào hào đắp lũy tự giữ để tăng cường bảo vệ đô thành. Nên móng đã thành, tuy có thể phòng bị giặc cướp, nhưng một khi con dân triều đình có kẻ đũa nghịch binh khí ở chốn ao đầm<sup>2</sup>, quan binh đến đánh dẹp cũng khó mà nhỏ bỏ đi được. Những hào lũy ấy như vậy cũng không phải hoàn toàn có lợi, nhưng thế phải như vậy.

Những hộ dân làm các nghề thợ thì mỗi nghề tự riêng làm một ấp (như các xã Việt Vân, Phúc Thắng cả xã đều làm nghề đúc đồng, cả xã Phú Mẫn đều làm nghề đúc gang, cả xã Trang Liệt làm nghề dát đồng lá, xã Kiều Kỵ làm thợ vàng bạc, xã Đại Bái làm nghề dát đồng thau, thợ đồng xã Đề Cầu, các xã Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng làm đồ gốm. Nhìn chung các nghề đều chuyên mà tinh, độc đáo khác lạ với các tỉnh khác.

Trong tỉnh hạt, các thứ cần dùng cho việc quân như gang, sắt, diêm tiêu v.v... thì ở các xã, thôn rải rác cũng có nơi có, cũng có kẻ lén lút chế luyện trộm, lại thêm nữa là: các huyện hạ du thì đồng ruộng mênh mông, các huyện thượng du thì núi khe hiểm trở, gian đặng ẩn hiện khó kiểm chế. Thói quen hung hãn không phải chỉ mới một ngày, có lẽ từ đời Lý Trần về sau, nước ta nhiều lần phải chống chọi với quân Tống quân Nguyên: Lý Thường Kiệt đánh Tống, Trần Quốc Tuấn cả phá quân Nguyên phần lớn đều dùng biên dững người Bắc Ninh, lại đóng phủ đệ ở Vạn Kiếp thuộc phủ Lạng Giang, dân trong tỉnh hạt đều trở thành quân lính cả. Vì dùng họ để đánh lui giặc phương Bắc mà thói quen vũ dũng trở thành hung hăng hiếu chiến, muốn thuận tính trở lại cũng khó, muốn cho thay đổi trở nên văn nhã cũng không phải chuyện dễ.

### **Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các xã Phù Đổng, Dưỡng Mông huyện Tiên Du, Thanh Tước, Đông Đô huyện Kim Anh có giống lúa hương canh thơm ngon. Chè xanh trồng ở xã Nghĩa Phương huyện Lục Ngạn, xã Kim Tiên huyện Kim Anh. Hoài sơn (củ mài) sản ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngạn. Sâm nam lâu năm sản ở núi Chung Sơn huyện Yên Thế. Bạch chỉ sản ở núi Tiêu Sơn huyện Yên Phong (sâm nam, bạch chỉ tuy là có, nhưng hiện còn rất ít) đầu trám sản ở các huyện Yên Thế, Hữu Lũng. Lục Ngạn, Hữu Lũng có rừng gỗ lim. Sắt tỏi, diêm tiêu sản ở huyện Hiệp Hòa (các xã Phúc Thắng, Danh Thắng, Thường Thắng, Vạn Thạch, Vân Chuỳ, Quế Trạo), huyện Hữu Lũng (các xã Hữu Lân, Chiêu Tuấn, Vô Mụn, Ý Tịch, Vạn Linh, Bả Lộng, Đăng Yên, Hương Vĩ, Ngao Thượng, Khôn Lũ, Thiện Ý, Đông Hoà, Yên Định, Bó Sơn) và ở huyện Võ Giàng (xã Việt Vân). Bút mực sản xuất ở huyện Siêu Loại (xã Tư Thế). Hàng vàng bạc sản xuất ở xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm. Hàng đồng đỏ và vải trắng sản xuất ở huyện Yên Phong (các xã Ngô Xá, Nghiêm Xá, Trung Bạ), huyện Đông Ngạn (các xã Tráng Liệt, Phù Khê, Phù Ninh, Xuân Trạch), huyện Văn Giang (xã Xuân Cầu), huyện Yên Thế (các xã Bảo Lộc, Sơn Lục Liễu, Mục Sơn, Đạm Phong, Hòa Mục, Hữu Mục), huyện Đa Phúc (xã Tiên Táo). Sơn sớ màu đỏ sản xuất ở huyện Siêu Loại (xã Văn Quan), huyện Tiên Du (xã Tử Nê, Nội Viên). Đồ đồng thau sản xuất ở xã Đại Bái huyện Gia Bình (các hàng có danh tiếng như đỉnh đồng thau, mâm

<sup>1</sup> Năm Tự Đức thứ 15 (1862) tránh chữ Thiên thuộc diện các chữ tôn kính, đổi sông Thiên Đức làm sông Chiêm Đức 霽德. Chữ 霽 chính âm là Triêm (QV: 張廉切 trương liêm thiết = triêm), nghĩa là nhuần, thấm, phân biệt với Chiêm 瞻(職廉切 chức liêm thiết = chiêm), nghĩa là trông, nhìn; nhưng phần nhiều vẫn quen đọc là Chiêm cả, không phân biệt.

<sup>2</sup> Câu này dùng chữ trong *Hán thư*: "Cố sử bệ hạ xích tử đạo lộng bệ hạ chi binh ư hoàng trì chi trung nhĩ / Cho nên khiến cho con đỏ của bệ hạ ăn trộm binh khí của bệ hạ mà đũa nghịch ở chốn ao đầm" (Cung Toại truyện). Một cách nói bóng bẩy để chỉ các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Thời kỳ biên soạn ĐKDD cuộc khởi nghĩa Yên Thế của lãnh tụ Hoàng Hoa Thám vẫn đang phát triển mạnh ở địa bàn các huyện miền núi tỉnh Bắc Ninh (bao gồm cả tỉnh Bắc Giang nay). Ở dưới cũng có vài nhận xét sai trái khác liên quan bối cảnh lịch sử đương thời.

thau). Đồ đồng sản xuất ở xã Đề Cầu huyện Siêu Loại (nồi đồng, chậu đồng, mâm đồng, thanh la đồng, chiêng đồng). Đồ gốm sản xuất ở xã Bát Tràng huyện Gia Lâm (bát to, đĩa, chén, bát ăn cơm, gạch men), ở xã Thổ Hà huyện Việt Yên (chum sành, vò sành, chậu sành, hũ sành), ở xã Phù Lãng huyện Võ Giàng (chậu sành, lọ sành); kim khâu bằng sắt sản xuất ở xã Đạo Chân huyện Võ Giàng. Ngoài ra các hoa lợi như khoai, đậu, rau, dưa tùy thổ nghi từng nơi mà trồng. Rươi, con ruốc thì ở hai huyện Lương Tài, Gia Bình rải rác các nơi cũng có. Vàng sản ở mỏ Phong Hanh huyện Lục Ngạn, nhưng từ lâu đã đóng cửa mỏ.

#### **Khí hậu:**

Các huyện trong tỉnh hạt mùa xuân ấm áp, mùa hè nóng bức, mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét, đại khái là như vậy. Nhưng kể chung trong năm thì ấm nhiều lạnh ít, vì vậy nhà nông có 2 vụ lúa, nuôi tằm được 8 lứa. Các huyện vùng hạ du đều như vậy, duy có các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Lục Ngạn thì khí lạnh nhiều, khí ấm ít, nghề nông thì cũng có nơi làm được 2 vụ, nhưng nghề dâu tằm thì không bằng các huyện hạ du. Lại vì khe sâu núi hiểm, hàng năm vào khoảng tháng 3, tháng 9 chướng khí bốc lên hâm hấp. Nước thì ở các huyện đều có nước ngọt, chỉ riêng hai huyện Lương Tài, Gia Bình trước đây vị nước bị mặn, từ khoảng năm Tự Đức thứ 12, 13 (1859-1860) vàng mệnh khơi đào đường sông mới Chiêm Đức đến nay thì nước ở hai huyện này ngọt dần, không quá mặn như trước nữa (do là nội thủy mạnh thì nước ở ngoài vào bị nó lấn át nên yếu đi, độ mặn không như trước nữa). Trong bốn mùa thì khoảng giữa mùa hè và mùa thu thường nhiều mưa, nhiều nắng, nhiều gió. Lại cách khoảng vài năm thì có một năm vào khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão lớn.

#### **Núi:**

Các phủ huyện vùng hạ du rải rác có những núi đất, hoặc núi đất xen đá. Các huyện vùng thượng du như Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Lục Ngạn thì cả núi đất núi đá khắp nơi đều có. Nêu những núi có tên thì:

Huyện Tiên Du có núi Nguyệt Thường, núi Lạn Kha.

Huyện Yên Phong có núi Thất Diệu, núi Tiêu Sơn.

Huyện Quế Dương có núi Phả Lại, núi Trâu Sơn, núi Lãm Sơn.

Huyện Gia Bình có núi Thiên Thai (tức núi Đông Cứu).

Huyện Việt Yên có núi Tam Tầng.

Huyện Lục Ngạn có núi Huyền Đỉnh, núi Tượng Phục (Voi Phục).

Huyện Yên Dũng có núi Nham Biền.

Huyện Yên Thế có núi Chung Sơn.

Huyện Bảo Lộc có núi Bảo Đài.

Huyện Kim Anh có núi Sóc Sơn (tức núi Vệ Linh).

#### **Sông:**

-Sông Triêm Đức: chia dòng từ sông Nhị Hà, trên từ xã Xuân Canh huyện Đông Ngạn chảy qua các huyện Gia Lâm, Tiên Du, Siêu Loại, Gia Bình, Quế Dương thông ra.

-Sông Nhật Đức: một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Xuân Dương huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn chảy xuống, vòng qua đất huyện Lục Ngạn, thông đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn phủ Lạng Giang. Một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Chi Lăng thuộc Ôn Châu tỉnh Lạng Sơn chảy qua phân phủ Lạng Giang (huyện Hữu Lũng), cũng chảy thông đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn, hợp dòng đổ vào sông Lục Đầu.

-Sông Nguyệt Đức: Một nhánh từ thượng nguồn tiếp giáp xã Ngọc Long huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên chảy qua hai huyện Hiệp Hoà, Đa Phúc đến xã Hương La huyện Yên Phong. Một nhánh từ

thượng nguồn tiếp giáp xã Đạm Xuyên huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, chảy qua ba huyện Kim Anh, Đa Phúc, Yên Phong, hợp dòng ở xã Hương La huyện Yên Phong, chảy qua các huyện Việt Yên, Võ Giàng, Quế Dương, rồi đổ ra sông Lục Đầu.

-Khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khe) thuộc huyện Đông Ngạn. Khe Tiêu Tương chảy qua các huyện Đông Ngạn, Tiên Du, Quế Dương. Huyện Gia Bình có sông Bái Giang, đều là sông, khe nhỏ, nơi phát nguồn và dòng chảy xem phần ghi về các phủ huyện. Còn các huyện vùng thượng du như Hữu Lũng, Yên Thế, Bảo Lộc, Lục Ngạn thì đâu đâu cũng có khe suối.

-Lại như sông Kim Ngưu ở huyện Văn Giang (xưa gọi là huyện Tế Giang) là một dòng khác của sông Nhị Hà. Từ xã Sơn Hồ Châu của huyện này chảy qua cửa cống Phụng Công, Công Luận (nay vẫn còn nhưng cửa cống hơi nhỏ, dòng sông cũng nông và hẹp), vòng sang xã Từ Hồ rồi đổ vào giang phận tỉnh Hưng Yên.

-Sông Nghĩa Trụ ở huyện Gia Lâm, từ tổng Gia Thụy chảy đến xã Cự Suru hợp lưu với dòng cũ của sông Triêm Đức, chảy qua huyện Văn Giang đến ngã tư Dung (là nơi huyện Văn Giang tiếp giáp với huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, với các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương), chảy vào các huyện Đường Hào, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, thông đến sông Hàm Giang.

### **Danh thắng:**

-Núi Phả Lại: ở huyện Quế Dương (dưới chân núi này là sông Lục Đầu, cảnh trí thoáng đàng rộng rãi, là nơi tu chân của thiền sư Minh Không).

-Núi Lạn Kha, núi Phật Tích: ở huyện Tiên Du (xưa có người tiêu phu là Vương Chất đi vào núi, thấy hai cụ già ngồi đánh cờ dưới gốc cây thông. Chất bèn chống búa đứng xem cho đến tan cuộc cờ, không ngờ cán búa đã mục nát. Đây cũng là nơi Từ Thức đời Trần gặp Tiên).

-Núi Thiên Thai: ở huyện Gia Bình (Thứ sử Cao Biền nhà Đường xây tháp trên núi này).

-Núi Tiêu Sơn: ở huyện Yên Phong, là nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh. Tương truyền vua Lý Thái Tổ thác thai ở đây.

-Núi Sóc Sơn: ở huyện Kim Anh (tức núi Vệ Linh, là nơi ngựa sắt của Đổng thân vương bay lên trời).

-Núi Chung Sơn: ở huyện Yên Thế.

Đều là những nơi phong cảnh tươi đẹp.

-Đền Vạn An: ở huyện Lục Ngạn (đền thờ Trần Hưng Đạo vương, trước thuộc huyện Phượng Nhãn, nay đổi thuộc huyện Lục Ngạn).

-Đền rừng Đình Bảng huyện Đông Ngạn (lăng miếu Lý Bát Đế).

-Thành Cổ Loa: cố đô của Thục An Dương vương.

-Đền Phù Đổng: ở huyện Tiên Du (quê hương của Đổng Thân vương).

-Đền Tam Á: ở huyện Siêu Loại (nơi có lăng Sĩ Vương).

-Đền Lũng Khê: ở huyện Siêu Loại (nơi có thành cũ của Sĩ Vương).

-Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự huyện Siêu Loại (chùa Trăm Gian có tháp chín tầng, cầu chín gian, do Mạc Đĩnh Chi đời Trần tu tạo).

-Đền Á Lữ: miếu thờ Kinh Dương vương.

-Đền hai đại vương họ Trương: ở xã Hương La huyện Yên Phong, và ở núi Tam Kỳ (Ba Chẽ) xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn đều có đền thờ hai anh em đại vương họ Trương là Trương Hống và Trương Hát. Hai vị quê ở xã Chu Mầu huyện Quế Dương, bề tôi Triệu Việt vương. Lý Nam Đế nhiều lần vờ nhưng hai anh em không chịu ra giúp, cùng uống thuốc độc mà chết. Đến thời Lý Nhân

Tông, quân Tống sang xâm lược, vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh. Một đêm ở trong đền bỗng có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Bất khư hành khan thủ bại hư.

*Dịch:*

Bờ cõi nước Nam vua Nam ở,  
Rõ ràng phân định ở sách trời.  
Cớ sao quân giặc đến xâm phạm?  
Cứ đến mà coi bại toi bời!

Ngâm xong quả nhiên quân giặc phải thua chạy, việc có ghi trong quốc sử.

Trên đây đại khái đều là những nơi sông núi có dấu tích linh thiêng. Gần đây qua nhiều phen binh lửa, cảnh vật quá nửa bị hoang tàn.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua trạm Bắc Liêm đến bến sông xã Ái Mộ huyện Gia Lâm giáp giang phận sông Nhị Hà tỉnh Hà Nội, dài 39 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía đông bắc, qua ba trạm Bắc Mỹ, Bắc Cần, Bắc Lệ đến xã Hòa Lạc giáp trạm Lang Quang tỉnh Lạng Sơn, dài 104 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo từ thành tỉnh đi về phía tây bắc, qua trạm Bắc Đông, đến trạm Thái Long tỉnh Thái Nguyên, dài 53 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ từ thành tỉnh đi về phía đông nam, qua hai huyện Tiên Du, Siêu Loại đến Cầu Lãng xã Xuân Đào huyện Lương Tài giáp xã Nhật Tảo tỉnh Hải Dương, dài 33 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phía trước thành tỉnh đi đến xã Phả Lại huyện Quế Dương giáp xã Phao Sơn tỉnh Hải Dương, dài 25 dặm, rộng 5 thước.

## PHỦ TỪ SƠN

Phủ hạt ở cả ba phía đông tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Đông Ngạn, thống hạt bốn huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương và Võ Giàng.

Phủ lý đóng tại địa phận 2 xã Phù Lưu và Xuân Thụ tổng Phù Lưu. Thành đất đắp theo hình vuông, chu vi 208 trượng. Mặt thành phía trên rộng 8 thước, dưới rộng 1 trượng 5 thước, cao 7 thước 7 tấc. Xung quanh thành có hào, dài cộng 261 trượng 8 thước, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 6 thước. Mở ba cửa ở phía trước, bên trái và bên phải, đều cao 1 trượng 2 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Việt Yên, phía tây giáp giới huyện Gia Lâm. Phía tây nam giáp giới huyện Gia Lâm. Phía bắc giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

<sup>1</sup> Phủ Từ Sơn 慈山府: Từ đời Trần về trước là huyện Từ Sơn. Thời thuộc Minh là huyện Từ Sơn thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông là phủ Từ Sơn, gồm 5 huyện: Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương, Đông Ngạn, Vũ Ninh (đời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Ninh, đổi là Vũ Giang, thường đọc là Võ Giàng). Triều Nguyễn cho đến đời Đông Khánh vẫn theo như thế. Nay là đất các huyện Tiên Sơn, Quế Võ, Yên Phong tỉnh Bắc Ninh và một phần huyện Đông Anh thuộc Hà Nội.

Phủ kiêm lý **huyện Đông Ngạn**, gồm 13 tổng:

- |                    |                   |                  |                   |
|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Hội Phụ    | 2. Tổng Hà Lỗ     | 3. Tổng Hạ Dương | 4. Tổng Dục Tú    |
| 5. Tổng Xuân Canh  | 6. Tổng Nghĩa Lập | 7. Tổng Cổ Loa   | 8. Tổng Tuân Lệ   |
| 9. Tổng Yên Thường | 10. Tổng Mẫn Xá   | 11. Tổng Phù Lưu | 12. Tổng Phù Chấn |
| 13. Tổng Tam Sơn   |                   |                  |                   |

Thống hạt: 4 huyện Tiên Du, Yên Phong, Quế Dương và Võ Giàng, gồm 30 tổng:

**1-Huyện Tiên Du**, 9 tổng:

- |                   |                |                  |                  |
|-------------------|----------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Nội Duệ   | 2. Tổng Đại Vi | 3. Tổng Đông Sơn | 4. Tổng Phù Đổng |
| 5. Tổng Dũng Vi   | 6. Tổng Chi Nê | 7. Tổng Thụ Phúc | 8. Tổng Nội Viên |
| 9. Tổng Khắc Niệm |                |                  |                  |

**2-Huyện Yên Phong**, 6 tổng:

- |                  |                  |                 |                   |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| 1. Tổng Hương La | 2. Tổng Mân Xá   | 3. Tổng Nội Trà | 4. Tổng Dũng Liệt |
| 5. Tổng Phong Xá | 6. Tổng Châm Khê |                 |                   |

**3-Huyện Quế Dương**, 9 tổng:

- |                  |                     |                   |                   |
|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tổng Đại Lâm  | 2. Tổng Văn Mẫu     | 3. Tổng Đào Hương | 4. Tổng Tri Nhị   |
| 5. Tổng Mộ Cổ    | 6. Tổng Lãm Sơn Nam | 7. Tổng Bồng Lai  | 8. Tổng Quảng Lãm |
| 9. Tổng Vũ Dương |                     |                   |                   |

**4-Huyện Võ Giàng**, 6 tổng:

- |                 |                   |                  |                  |
|-----------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Đỗ Xá   | 2. Tổng Bát Phí   | 3. Tổng Đại Liên | 4. Tổng Đạo Chân |
| 5. Tổng Quế Tân | 6. Tổng Phù Lương |                  |                  |

#### **Phong tục:**

Trong phủ hạt người theo các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Đại khái sĩ nông nhiều, công thương ít. Dân các huyện đều cần kiệm chất phác. Khoa hoạn thì Đông Ngạn là nhiều nhất. Huyện này chỉ có tổng Tuân Lệ gần vùng núi tập tục còn hung hãn. Dân chúng thờ cúng thần, Phật rất kính cẩn. Đền chùa trang hoàng nghiêm chỉnh đẹp đẽ. Đêm trừ tịch dựng cây nêu, treo đèn. Tết Nguyên đán đốt pháo giấy, làm cỗ rượu thịt cúng gia tiên. Nhà nào còn cha mẹ già thì con trưởng dẫn con cháu theo thứ bậc mà lạy mừng, gọi là chúc mừng năm mới. Trong 3 ngày tết người trong họ, trong làng qua lại nhà nhau cùng uống rượu làm vui. Tết Đoan ngọ bày rượu, hoa quả cúng tổ tiên. Từ sáng sớm mọi người trong nhà đều uống rượu, ăn quả, gọi là giết sâu bọ. Đúng giữa trưa thì đi tìm hái các lá cây làm thuốc đem về cắt trữ để dùng, lại hái lá ngải, tùy năm con gì thì bện hình con đó (như năm dân thì bện hình con hổ). Tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) cắt quần áo giấy, đồ dùng bằng giấy để cúng cho gia tiên. Tết Trung thu (rằm tháng tám) đốt đèn ngắm trăng, gọi là thưởng nguyệt. Tháng 9 đến mùa lúa chín có lệ cúng cơm mới. Ngày đông chí làm cỗ mặn cúng tổ tiên. Dân theo đạo Thiên chúa thì huyện Đông Ngạn có 1 xã, huyện Yên Phong 2 xã, vạn; huyện Quế Dương 3 xã; huyện Võ Giàng 4 xã, thôn mà thôi (các xã theo đạo, xem phần ghi phong tục các huyện).

#### **Sản vật:**

Toàn phủ hạt ít lúa hè, nhiều lúa thu. Các xã đất bãi ven sông trồng dâu, mía, khoai, đậu. Hoài sơn (củ mài) sản ở rừng Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), bạch chỉ sản ở núi Tiêu Sơn (Yên Phong). Còn như xã Trang Liệt huyện Đông Ngạn thì có nghề luyện đồng đỏ, ba xã Phù Ninh, Phù Khê, Xuân Trạch huyện Đông Ngạn và ba thôn Nghiêm Xá, Ngô Xá, Trung Bạ huyện Yên Phong có nghề dệt vải trắng. Hai xã Tử Nê, Viên Nội huyện Tiên Du sản xuất sơn sọng. Hai xã Phù Đổng, Dưỡng Mông huyện Tiên Du có giống lúa hương trắng và lúa canh trắng dẻo thơm. Xã Việt Yên huyện Võ Giàng có nghề luyện sắt. Xã Phù Lãng làm đồ gốm (chậu sành, chum sành, và các thứ đồ đất). Xã Đạo Chân có nghề làm kim sắt. Đó là những nơi cả xã, thôn đều làm nghề.

**Khí hậu:**

Mùa xuân gió đông mưa phùn trồng các cây hoa màu. Mùa hè gió nam, mưa nhiều, nhà nông phải cây cấy cho kịp thời vụ. Mùa thu gió tây, nắng nóng dịu bớt, lúa chín có thể gặt được. Mùa đông công việc đông áng xong xuôi, thời tiết nhiều lạnh rét. Đại để thời tiết bốn mùa tuần tự bình thường như thế.

**Núi sông:**

Trong toàn phủ có nhiều núi đất. Kể những núi có tên:

-Huyện Tiên Du có núi Nguyệt Thường, núi Lạn Kha.

-Huyện Yên Phong có núi Tiêu Sơn, núi Thất Diệu.

-Huyện Quế Dương có núi Lãm Sơn, núi Qui Sơn, núi Phả Lại, núi Trâu Sơn.

-Huyện Võ Giàng có núi Mộc Hoàn Bát Quả.

-Một dòng sông Triêm Đức: theo phân lưu sông Nhị Hà chảy về phía đông, qua các huyện Đông Ngạn, Tiên Du, Quế Dương, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng sông Nguyệt Đức: từ tổng Hương La huyện Yên Phong giáp địa giới huyện Kim Anh chảy xuống phía đông, qua các huyện Võ Giàng, Quế Dương, thông ra sông Lục Đầu.

**Danh thắng:**

-Huyện Đông Ngạn có: miếu thành Cổ Loa, miếu rừng Đình Bảng.

-Huyện Tiên Du có: miếu Đổng Thân vương, núi Phật Tích, núi Lạn Kha.

-Huyện Yên Phong có: chùa Tiêu Sơn, đền xã Hương La.

Huyện Quế Dương có: núi Phả Lại, đền xã Văn Mẫu.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phía tây giáp giới huyện Gia Lâm đi qua phủ lý đến giáp giới hai huyện Yên Phong, Tiên Du, qua trạm Bắc Liêm và vùng ngoài thành tỉnh đến bến sông Đáp Cầu huyện Võ Giàng. Phía đông giáp địa giới huyện Việt Yên, dài 13 dặm, rộng 100 trượng 5 thước.

-Một đường quan báo từ tổng Châm Khê huyện Yên Phong giáp bên ngoài thành tỉnh đi đến bến sông xã Phù Cầm giáp huyện Việt Yên, dài 11 dặm 89 trượng.

-Một đường quan báo từ tổng Khắc Niệm huyện Tiên Du giáp bên ngoài thành tỉnh đến bến sông xã Chi Nê giáp huyện Siêu Loại, dài 4 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam, qua huyện Tiên Du đến giáp địa giới huyện Gia Lâm, dài 5 dặm 60 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 17 dặm 152 trượng 4 thước.

**HUYỆN ĐÔNG NGẠN**

Huyện Đông Ngạn do phủ Từ Sơn kiêm lý.

Phủ lý đặt ở địa phận hai xã Phù Lưu, Xuân Thụ tổng Phù Lưu (thành hào cao, rộng, sâu, dài, xem rõ ở phần ghi về phủ Từ Sơn).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía nam giáp huyện Tiên Du, phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp huyện Gia Lâm, phía đông giáp huyện Yên Phong.

<sup>1</sup> Huyện Đông Ngạn: (thường đọc là Đông Ngàn). Từ đời Đinh về trước là châu Cổ Lãm 古覽州. Năm 995 Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ 11 là Minh Đế làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm, sau đổi

Nam bắc cách nhau 21 dặm 32 trượng 9 thước. Đông tây cách nhau 7 dặm 102 trượng 5 thước.

Huyện có 13 tổng, gồm 92 xã, thôn, sở.

-Lính tuyển: 852 người.

-Lính mộ: 16 người.

Số đinh: 5.092 người.

Ruộng đất: 39.991 mẫu lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 16.300 quan.

-Nộp bằng thóc: 26.300 hộc vương.

**1-Tổng Hội Phụ**, 8 xã:

- |              |                            |                |               |
|--------------|----------------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hội Phụ | 2.Xã Đông Ngạn             | 3. Xã Đông Trù | 4.Xã Lộc Hà   |
| 5.Xã Du Lâm  | 6.Xã Danh Lâm <sup>1</sup> | 7.Xã Mai Hiên  | 8.Xã Tiên Hội |

**2-Tổng Tuân Lệ**, 10 xã:

- |               |                  |                   |                 |
|---------------|------------------|-------------------|-----------------|
| 1.Xã Tuân Lệ  | 2.Xã Triêm Trạch | 3.Xã Phương Trạch | 4.Xã Vân Trì    |
| 5.Xã Viên Nội | 6.Xã Tiên Kha    | 7.Xã Uy Nỗ Trung  | 8.Xã Ngọc Giang |
| 9.Xã Cổ Dương | 10.Xã Uy Nỗ      |                   |                 |

**3-Tổng Hà Lỗ**, 8 xã:

- |             |               |             |                 |
|-------------|---------------|-------------|-----------------|
| 1.Xã Hà Lỗ  | 2.Xã Hà Vĩ    | 3.Xã Hà Khê | 4.Xã Thiết Ống  |
| 5.Xã Lỗ Khê | 6.Xã Vân Diêm | 7.Xã Thù Lỗ | 8.Xã Thiết Bình |

**4-Tổng Yên Thường**, 7 xã:

- |                 |               |                |               |
|-----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Yên Thường | 2.Xã Trịnh Xá | 3.Xã Xung Quán | 4.Xã Quy Mông |
| 5.Xã Châu Tháp  | 6.Xã Đình Vỹ  | 7.Xã Song Tháp |               |

**5-Tổng Hạ Dương**, 6 xã:

- |                |                 |               |               |
|----------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hạ Dương  | 2.Xã Ninh Giang | 3.Xã Tế Xuyên | 4.Xã Phù Ninh |
| 5.Xã Công Đình | 6.Xã Hiệp Phù   |               |               |

**6-Tổng Mẫn Xá**, 6 xã:

- |                |                             |                           |                |
|----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------|
| 1.Xã Mẫn Xá    | 2.Xã Quan Đình <sup>2</sup> | 3.Xã Quan Độ <sup>3</sup> | 4.Xã Đông Xuất |
| 5.Xã Đông Bích | 6.Xã Thọ Khê                |                           |                |

**7-Tổng Dục Tú**, 4 xã:

- |             |               |               |               |
|-------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Dục Tú | 2.Xã Thạc Quả | 3.Xã Đông Đầu | 4.Xã Ngọc Lũy |
|-------------|---------------|---------------|---------------|

**8-Tổng Phù Lưu**, 7 xã:

- |                 |                |                            |               |
|-----------------|----------------|----------------------------|---------------|
| 1.Xã Phù Lưu    | 2.Xã Dương Lôi | 3.Xã Đình Bảng             | 4.Xã Đại Đình |
| 5.Xã Trang Liệt | 6.Xã Bình Hạ   | 7.Xã Xuân Thụ <sup>4</sup> |               |

là châu Cổ Pháp 古法州. Lý Thái Tổ lên ngôi về thăm quê ở Cổ Pháp, cho đổi tên là phủ Thiên Đức 天德府 (8-1010). Thời thuộc Minh đổi làm huyện Đông Ngạn 東岸縣 thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông đặt huyện Đông Ngạn thuộc phủ Từ Sơn. Các triều sau cho đến đời Đông Khánh không thay đổi (trừ 3 tổng cắt sang huyện Kim Anh năm 1876). Nay một phần thuộc huyện Tiên Sơn (Hà Bắc), một phần thuộc huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

<sup>1</sup> Xã Danh Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Danh Lâm 名林.

<sup>2</sup> Xã Quan Đình: Trước đời Nguyễn là xã Lan Đình 蘭亭. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan (tên húy của Huy Gia từ phi mẹ cả của Gia Long), đổi là Quan Đình 關亭.

<sup>3</sup> Xã Quan Độ: Trước đời Nguyễn là xã Lan Độ 蘭度. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng chữ Lan, đổi là Quan Độ 關度.

<sup>4</sup> Xã Xuân Thụ: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thụ Chương 樹章. Từ năm 1848 kiêng húy thụy hiệu của Thiệu

**9-Tổng Xuân Canh**, 9 xã, thôn:

- |                            |                     |                              |
|----------------------------|---------------------|------------------------------|
| 1.Xã Xuân Canh             | 2.Xã Xuân Trạch     | 3.Xã Lục Canh                |
| 4.Thôn Cát Lại xã Phúc Lộc | 5.Thôn Uy Nỗ Thượng | 6.Xã Cường Nỗ                |
| 7.Xã Mạch Dương            | 8.Xã Vạn Phúc       | 9.Thôn Lại Nghĩa xã Phúc Lộc |

**10-Tổng Phù Chấn**, 4 xã:

- |               |               |                           |              |
|---------------|---------------|---------------------------|--------------|
| 1.Xã Phù Chấn | 2.Xã Phù Luân | 3.Xã Phù Tảo <sup>1</sup> | 4.Xã Phù Lộc |
|---------------|---------------|---------------------------|--------------|

**11-Tổng Nghĩa Lập**, 7 xã:

- |                |                             |                             |              |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------|
| 1.Xã Nghĩa Lập | 2.Xã Tiến Bào               | 3.Xã Hương Mặc <sup>2</sup> | 4.Xã Đông Kỳ |
| 5.Xã Mai Động  | 6.Xã Kim Thiêu <sup>3</sup> | 7.Xã Phù Khê                |              |

**12-Tổng Tam Sơn**, 8 xã:

- |              |               |                             |                |
|--------------|---------------|-----------------------------|----------------|
| 1.Xã Tam Sơn | 2.Xã Vĩnh Cầu | 3.Xã Đông Mai               | 4.Xã Dương Sơn |
| 5.Xã An Từ   | 6.Xã Tam Lư   | 7.Xã Cẩm Đường <sup>4</sup> | 8.Xã Lễ Xuyên  |

**13-Tổng Cổ Loa**, 8 xã, thôn:

- |                              |              |                 |               |
|------------------------------|--------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Cổ Loa                  | 2.Xã Lỗ Giao | 3.Xã Lương Quy  | 4.Xã Đường An |
| 5.Xã Gia Lộc                 | 6.Xã Dục Nội | 7.Xã Lương Quán |               |
| 8.Thôn Thư Cưu xã Lương Quán |              |                 |               |

**Phong tục:**

Toàn huyện chỉ có tổng Tuần Lệ thuộc vùng thượng du, tập tục còn hung hãn, ít có học hành. Các tổng khác tập tục chuộng cần kiệm, thuần phác. Đại thể sĩ nông nhiều, công thương ít. Người đỗ đạt làm quan thì bốn tổng Phù Lưu, Nghĩa Lập, Tam Sơn và Hội Phụ là nhiều hơn cả.

Hàng năm đến ngày trừ tịch (30 tết) trồng cây nêu, Nguyên đán (mồng một tết) làm lễ cúng gia tiên đón năm mới. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5) hái lá ngải. Trung thu thưởng trăng. Tục lệ cưới xin, tang ma, cúng tế đại để cũng giống như các huyện khác. Trong huyện chỉ có xã Cẩm Đường có vài nhà theo đạo Thiên chúa (đạo Gia Tô) mà thôi.

**Sản vật:**

Toàn hạt ít lúa hè, nhiều lúa thu. Sau khi thu hoạch thì trồng khoai, đậu, rau, dưa. Đất bãi ven sông rải rác có trồng dâu, mía. Hoài sơn (củ mài) sản ở lâm phận xã Đình Bảng, hàng năm có lệ tiến cống. Các xã Phù Ninh, Phù Khê, Xuân Trạch có nghề dệt vải trắng. Xã Trang Liệt đúc đồng đỏ, hàng năm phải nộp thuế sản vật. Các sản vật khác thì cũng tương tự như các nơi.

**Khí hậu:**

Mùa xuân gió hòa mưa nhỏ. Mùa hè nắng nóng oi bức, thỉnh thoảng có mưa rào, sấm sét. Mùa thu có sương mù, mùa đông nhiều lạnh rét. Đại để khí hậu bốn mùa thường như thế. Riêng về khoảng tháng 7, tháng 8 thường có gió bão.

**Núi sông:**

Trong huyện chỉ có xã Tam Sơn có vài ngọn núi nhỏ.

Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Xuân Thụ 春樹.

<sup>1</sup> Xã Phù Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Phù Cảo 扶杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (huý biệt danh vua Gia Long), đổi là Phù Tảo 扶早.

<sup>2</sup> Xã Hương Mặc 香墨: Đầu Nguyễn về trước là xã Ông Mặc 翁墨.

<sup>3</sup> Xã Kim Thiêu: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Thiêu 花韶. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên huý mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Kim Thiêu 金韶.

<sup>4</sup> Xã Cẩm Đường: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Cẩm Chương 錦章. Từ năm 1848 kiêng huý thụy hiệu của Thiệu Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Cẩm Đường 錦堂.

-Khe Tiêu Tương: từ ao đầm xã Đông Ngạn chảy về phía tây rồi chuyển lên phía đông bắc, qua xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, chảy vào các huyện Tiên Du, Quế Dương rồi đổ vào sông Triêm Đức. Ngày nay phần thượng lưu khe Tiêu Tương này đã bị bồi lấp, chỉ còn một đoạn mà thôi.

-Sông Triêm Đức: theo dòng nhánh của sông Nhị Hà, trên từ cửa sông xã Xuân Canh chảy xuống đến xã Hạ Dương, chảy qua các huyện Gia Lâm, Siêu Loại, Gia Bình, Tiên Du, Quế Dương thông đến sông Lục Đầu chảy về phía đông. Từ cửa sông xã Xuân Canh đến giang phận xã Hạ Dương dài 13 dặm 12 trượng, rộng có đoạn 30 trượng, có đoạn 25 trượng. Thường ngày nước sông có nơi sâu 2, 3 thước, có nơi sâu 5, 6 thước, có nơi 8, 9 thước không giống nhau. Mưa lũ mùa hè có chỗ nước sâu 2 trượng, có chỗ 1 trượng 5 thước.

-Khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khe): trên từ giáp địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy về phía tây rồi chuyển về phía bắc, qua các xã Phương Trạch, Chiêm Đức đổ vào sông Nguyệt Đức ở xã Khúc Toại huyện Yên Phong. Bình thường nước sâu 1, 2 thước không đều nhau. Mưa lũ mùa hè có đoạn nước sâu 3, 4 thước, có đoạn sâu trên dưới 4, 5 thước.

### **Danh thắng:**

-Loa Thành: ở xã Cổ Loa. Xưa Thục An Dương vương dựng đô ở đây, đắp thành lượn tròn như hình con ốc, cho nên có tên gọi như thế. Nay di tích vẫn còn. Trong thành có miếu thờ, trước sân có giếng rửa ngọc.

-Lăng Lý Bát Đế: ở rừng xã Đình Bảng, địa hình giống như bông hoa sen. Xã Đình Bảng xưa gọi là Cổ Pháp, là ấp thang mộc của triều Lý. Nay 8 ngôi miếu vẫn còn ở đây.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phía tây giáp xã Tiểu Lâm huyện Gia Lâm đến phía đông giáp xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, dài 7 dặm 102 trượng 5 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến giáp xã Dương Húc huyện Tiên Du, dài 3 dặm 60 trượng 5 thước, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến giáp xã Hải Bối huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 17 dặm 152 trượng 4 thước, rộng 3 thước.

## **HUYỆN TIÊN DU**

Tiên Du<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ hiện đặt ở địa phận thôn Trung và thôn Thị (chợ) xã Hoài Bảo, xung quanh đắp tường đất, mỗi chiều dài 12 trượng, trồng tre làm lũy. Mặt trước mở một cửa quay về hướng nam.

Huyện có 9 tổng, gồm 56 xã, thôn.

Lính tuyển: 702 người.

Lính mộ: 12 người.

Đình số: 2.798 người.

Ruộng đất: 23.908 mẫu.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup> Huyện Tiên Du: Thời 12 Sứ quân là đất cát cứ của Sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp. Trải qua các triều đều gọi là huyện Tiên Du 僊遊縣. Nay thuộc huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh. Năm 1945 bỏ phủ Từ Sơn, đặt phần phía bắc huyện Đông Ngạn trước do phủ Từ Sơn kiêm lý làm huyện Từ Sơn, 1962 nhập hai huyện Từ Sơn và Tiên Du làm huyện Tiên Sơn. Nay lại tách thành hai huyện Từ Sơn và Tiên Du.

-Nộp bằng tiền: 9.860 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.470 hộc vuông.

**1-Tổng Nội Duệ**, 10 xã, thôn:

- |                           |                   |                                      |                |
|---------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------|
| 1.Xã Nội Duệ              | 2.Xã Nội Duệ Đông | 3.Xã Nội Duệ Khánh                   | 4.Xã Lũng Sơn  |
| 5.Xã Lũng Giang           | 6. Xã Nội Duệ Nam | 7.Thôn Trung và thôn Thị xã Hoài Bảo |                |
| 8.Thôn Thượng xã Hoài Bảo |                   | 9. Xã Hồi Bảo                        | 10.Xã Bái Uyên |

**2-Tổng Đông Sơn**, 7 xã:

- |                |                 |              |                 |
|----------------|-----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Đông Sơn  | 2.Xã Dưỡng Mông | 3.Xã Đại Sơn | 4.Xã Đông Lương |
| 5.Xã Văn Trinh | 6.Xã Long Khám  | 7.Xã Đại Tảo |                 |

**3-Tổng Đại Vi**, 4 xã:

- |             |                    |                |                   |
|-------------|--------------------|----------------|-------------------|
| 1.Xã Đại Vi | 2.Xã Đại Vi Thượng | 3.Xã Dương Húc | 4.Xã Đại Vi Trung |
|-------------|--------------------|----------------|-------------------|

**4-Tổng Phù Đổng**, 4 xã:

- |               |              |                |                 |
|---------------|--------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Đổng | 2.Xã Phù Dực | 3.Xã Đổng Viên | 4.Xã Đổng Xuyên |
|---------------|--------------|----------------|-----------------|

**5-Tổng Dũng Vi**, 3 xã:

- |              |                |                |
|--------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Dũng Vi | 2.Xã Trung Mâu | 3.Xã Thịnh Lân |
|--------------|----------------|----------------|

**6-Tổng Thụ Phúc<sup>1</sup>**, 8 xã, thôn:

- |                                      |  |                |
|--------------------------------------|--|----------------|
| 1.Thôn Phúc xã Thụ Phúc <sup>2</sup> | 2. Thôn Phù Lập Trung và thôn Phù Lập Thượng xã Thụ Phúc |                |
| 3.Xã Cao Đường                       | 4.Xã Vĩnh Phú  | 5.Xã Phật Tích |
| 6.Xã Trùng Minh                      | 7.Xã Cổ Miếu   | 8.Xã Tam Bảo   |

**7-Tổng Chi Nê**, 5 xã:

- |                 |                |            |             |
|-----------------|----------------|------------|-------------|
| 1.Xã Chi Nê     | 2.Xã Nghĩa Chi | 3.Xã Tử Nê | 4. Xã Tư Vi |
| 5.Xã Chi Nê Nội |                |            |             |

**8-Tổng Nội Viên**, 7 xã:

- |                            |                |              |                           |
|----------------------------|----------------|--------------|---------------------------|
| 1.Xã Nội Viên              | 2.Xã Hộ Vệ     | 3.Xã Nghi Vệ | 4.Xã Tiên Xá <sup>3</sup> |
| 5.Xã Xuân Hội <sup>4</sup> | 6.Xã Hương Vân | 7.Xã An Động |                           |

**9-Tổng Khắc Niệm**, 8 xã:

- |                       |                   |                 |               |
|-----------------------|-------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Khắc Niệm Thượng | 2.Xã Khắc Niệm Hạ | 3.Xã Hiền Đường |               |
| 4.Xã Vân Khám         | 5.Xã Xuân Ổ       | 6.Xã Dương Ổ    | 7.Xã Hòa Đình |
| 8.Xã Bồ Sơn           |                   |                 |               |

**Phong tục:**

Tục chuộng văn nhả, từ xưa từng có nhiều người đỗ đạt làm quan. Dân thường thì có tính hay tranh cạnh mà keo xén. Nhưng việc thờ thần cúng Phật thì có phần xa xỉ. Hàng năm vào hai tháng trọng xuân (tháng hai) và trọng thu (tháng tám) mở hội tế cầu phúc, có khi vài ngày hoặc cả tuần mới tan. Đêm trừ tịch trồng cây nêu, treo đèn. Ngày Nguyên đán (mồng một tết) làm lễ cúng mừng năm mới. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5) treo lá ngải. Tết Trung thu ngắm trăng. Lễ nghi phong tục đại khái cũng như các huyện khác.

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Thụ Phúc: Đầu đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Thụ Triền 受塵. Từ năm 1843 kiêng húy chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thụ Phúc 受福.

<sup>3</sup> Xã Tiên Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Tiên Xá 僊舍.

<sup>4</sup> Xã Xuân Hội: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Hội 華會. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Hội 春會.

**Sản vật:**

Thóc lúa thì xã Phù Đổng có gạo trắng thơm, xã Dưỡng Mông có gạo canh trắng. Rau quả thì xã Hiền Đường có bắp cải<sup>1</sup>, xã Hoài Bảo có lá trâu không, xã Cổ Miếu có trám. Về hàng hoá thì các xã tổng Nội Duệ có nghề dệt tơ lụa. Các xã Lũng Sơn, Hoài Bảo dệt vải thô. Các xã Xuân Ổ, Dương Ổ, Khắc Niệm Hạ, Bái Uyên làm giấy bản. Các xã Tử Nè, Nội Viên có lệ nạp sơn sống. Ngoài ra các loài chim thú thì cũng tương tự như các huyện khác trong tỉnh.

**Khí hậu:**

Địa thế trong huyện hơi cao. Lúa hè ít, lúa thu nhiều. Đầu và giữa mùa xuân thì trồng khoai, đậu. Tháng 6, 7 xuống cấy lúa thu, đến mùa đông thì thu hoạch. Tuỳ thời tiết chuyển nhanh hay chậm, việc nông cũng theo đó mà làm sớm hay muộn. Còn như gió mưa nóng lạnh thì cũng giống như các huyện lân cận.

**Núi:**

-Núi Nguyệt Thường: ở xã Hồi Bảo, còn có tên là Trà Sơn (núi Chè), tương truyền vua Lý Thánh Tông tuần hạnh qua đây, ban cho tên gọi đó. Xung quanh là đồng bằng, đột khởi một ngọn cao núi đất xen đá. Trên núi có mấy cây thông cổ. Sườn núi phía đông có một ngôi đền lợp ngói.

-Núi Đại (Đại sơn): Núi thuộc địa phận các xã Vĩnh Phú, Cổ Miếu, Phật Tích, Trùng Minh, Nghi Vệ, Long Khám, Lũng Sơn, Lũng Giang, Dưỡng Mông, Đông Sơn, mỗi xã đều có một ngọn, riêng xã Khắc Niệm Thượng có 2 ngọn.

-Núi Bồ Sơn: ở xã Bồ Sơn, có 2 ngọn, trong đó một ngọn có đàn tế Sơn xuyên của bản tỉnh.

Núi ở các xã trên cũng đều là loại núi đất đá xen lẫn.

**Sông:**

-Sông Chiêm Đức cũ: Năm Tự Đức thứ 10 (1857) khơi đào ở thượng nguồn giáp xã Hạ Dương huyện Đông Ngạn, giáp xã Phù Dực thuộc bản huyện, qua các thôn xã Phù Đổng, Đổng Xuyên, Đổng Viên, Trung Mậu, Thịnh Lân, Dũng Vi, Cao Đường, thôn Phúc (xã Thụ Phúc), Phù Lập Thượng, Phù Lập Trung. Hạ nguồn đến xã Chi Nê giáp xã Hán Đà huyện Quế Dương, dài 5 dặm. Đoạn từ xã Phù Dực đến xã Đổng Viên rộng 40 trượng, mùa xuân nước sâu 8, 9 thước, mưa lũ mùa hè có khi nước sâu trên dưới 1 trượng 5, 6 thước. Đoạn từ xã Trung Mậu đến xã Chi Nê rộng 50 trượng. Mùa xuân nước sâu trên dưới 1 trượng, mưa lũ mùa hè nước sâu 1 trượng 8, 9 thước.

-Một dòng khe cũ, gọi là Tào Khê, lại có tên là khe Tiêu Tương, thượng nguồn từ chỗ giáp huyện Đông Ngạn chảy qua các xã Dương Húc, Đại Vi, Dũng Vi, Đại Sơn, Vĩnh Phú, Phật Tích, Nội Viên, Chi Nê Nội; hạ nguồn đến xã An Động giáp xã La Miệt huyện Quế Dương, dài 4 dặm (?)<sup>2</sup>, rộng 3 trượng. Bình thường nước sâu 4 thước, khoảng hè thu nước sâu 7, 8 thước.

**Danh thắng:**

-Đền Đông Thần vương: dựng vào khoảng đời Hùng Vương. Đền một nhà 5 gian lợp ngói. Đền ở địa phận xã Phù Đổng, phía tây là xã Phù Dực, phía nam là xã Đổng Xuyên, phía đông là xã Đổng Viên, dân bốn xã thờ cúng, rất linh thiêng. Có năm ít mưa, dân làm lễ cầu đảo liền được mưa rào. Ngày 9 tháng 4 hàng năm mở hội lớn tế thần. Kén trong dân lấy 28 người con gái ăn mặc giả làm tướng giặc dàn trận đứng ở ngoài. Trong đền quất ngựa gỗ, phát cờ xông trận để thể hiện chiến công của Thần vương phá tan giặc Ân ngày xưa. Dân các vùng xung quanh đến xem hội rất đông.

-Núi Lạn Kha: ở xã Phật Tích, phong cảnh thanh u phong nhã. Chùa Phật thâm nghiêm. Tương truyền chùa dựng từ đời Lý, một nhà 5 gian lợp ngói. Gian giữa có 1 pho tượng Phật bằng đá cao

<sup>1</sup> Ngv. óng thái 甕采.

<sup>2</sup> Ngv. tứ xích (4 thước), chắc chép nhầm?

chừng 5 thước, chu vi 6 thước. Các bậc thêm bằng đá có chạm hình thú vật. Sau chùa có đầm nước, gọi là Long Trì, rộng 6 thước, sâu 5 thước. Trên đỉnh núi có một bàn cờ bằng đá. Ngày 4 tháng giêng hàng năm có hội xem hoa mẫu đơn. Tương truyền đây là nơi Từ Thức gặp tiên nữ Giáng Hương. Ngày mở hội già trẻ, gái trai đến chùa thắp hương tụng kinh, dâng hoa quả cúng Phật, từng tốp năm ba người cùng nhau ca hát làm vui. (Xưa có người tiêu khách họ tên là Vương Chất vào núi, thấy hai ông lão đánh cờ dưới gốc cây thông, bèn chống rìu đứng xem, đến khi tàn cuộc, chợt thấy cán rìu đã mục nát).

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Bồ Sơn giáp xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng ở phía ngoài thành tỉnh, đi qua các xã Khắc Niệm Thượng, Tiên Xá, Nghi Vệ, Hộ Vệ, Hương Vân, Chi Nè Nội, Tư Vi, đến bến sông thuộc giang phận sông Chiêm Đức xã Chi Nè giáp huyện Siêu Loại, dài 4 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường quan báo từ xã Hòa Đình giáp xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng giáp ngoài thành tỉnh, đi qua các xã Xuân Ổ, Lũng Sơn, Lũng Giang, trạm Bắc Liêm, Nội Duệ Đông, Nội Duệ đến xã Nội Duệ Nam giáp xã Vĩnh Cầu huyện Đông Ngạn, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã Long Khám, Đông Sơn, Trùng Minh, đến hai thôn Phù Lập Thượng và Phù Lập Trung giáp sông Chiêm Đức giáp huyện Siêu Loại, dài 3 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Lũng Sơn giáp đường quan lộ đến trạm Bắc Liêm giáp huyện Yên Phong, dài 1 dặm 1 trượng 5 thước (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Vân Khám, Hiên Đường, Nội Viên, Chi Nè Nội, đi qua đường quan báo đến xã An Động giáp huyện Quế Dương, dài 4 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Hoài Bảo, Hồi Bảo, Dưỡng Mông, Đại Sơn, Đông Lượng, Dương Húc đến xã Phù Đồng giáp sông Chiêm Đức giáp hai huyện Gia Lâm và Đông Ngạn, dài 5 dặm (do đường quanh co, chỉ rộng khoảng 2 thước).

## **HUYỆN YÊN PHONG**

Yên Phong là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Yên tổng Mân Xá. Thành đất hình vuông, mỗi chiều 21 trượng, cộng chung chu vi 84 trượng, cao 3 thước. Xung quanh có hào rộng 1 trượng, sâu 4 thước. Phía đông và phía nam mỗi phía mở một cửa.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Tiên Du, phía tây giáp huyện Đa Phúc, phía nam giáp huyện Đông Ngạn, bắc giáp huyện Việt Yên.

Đông tây cách nhau 20 dặm 139 trượng. Nam bắc cách nhau 13 dặm 73 trượng.

Huyện có 6 tổng, gồm 69 xã, thôn, trang, vạ, sở.

Lính tuyển: 553 người.

Lính mộ: 7 người.

Số đinh: 3.731 người.

<sup>1</sup> Huyện Yên Phong 安豐縣: Tên huyện có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh vẫn tên là huyện Yên Phong đặt thuộc châu Vũ Ninh phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông đặt thuộc phủ Từ Sơn. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đời Lê Tương Dực đổi là huyện Yên Phú 安富, sau lấy lại tên cũ Yên Phong. Các triều sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Ruộng đất: 30.106 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.370 quan.

-Nộp bằng thóc: 20.200 học vuông.

**1-Tổng Hương La**, 9 xã, thôn

- |                          |                 |               |                       |
|--------------------------|-----------------|---------------|-----------------------|
| 1.Xã Hương La            | 2.Xã Như Nguyệt | 3.Xã Yên Vĩ   |                       |
| 4.Thôn Thượng xã Yên Phụ |                 | 5.Xã Yên Tân  | 6.Thôn Hậu xã Yên Phụ |
| 7.Xã Thư Lâm             | 8.Xã Thụy Lôi   | 9.Xã Đào Thục |                       |

**2-Tổng Nội Trà**, 11 xã, thôn:

- |                                   |                           |                          |                             |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1.Xã Tiên Trà                     | 2.Xã Trác Bút             | 3.Xã Đông Lâu            | 4.Xã Vọng Nguyệt            |
| 5.Xã Đông Xuyên                   | 6.Thôn Phú Mẫn xã Nội Trà |                          | 7.Thôn Nghiêm Xá xã Nội Trà |
| 8.Thôn Trung Bạ xã Nội Trà        |                           | 9.Thôn Ngô Xá xã Nội Trà |                             |
| 10.Thôn Nguyệt Cầu xã Vọng Nguyệt |                           | 11.Xã Ngân Cầu           |                             |

**3-Tổng Dũng Liệt**, 12 xã, thôn:

- |                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Thân Thượng xã Dũng Liệt | 2.Thôn Lương Tân xã Dũng Liệt   |
| 3.Thôn Vọng Đông xã Dũng Liệt   | 4.Thôn Chính Trung xã Dũng Liệt |
| 5.Thôn Xuân Cai xã Dũng Liệt    | 6.Xã Hộ Trung                   |
| 8.Xã Phù Cầm                    | 9.Xã Yên Lãng                   |
|                                 | 10.Xã Phù Yên                   |
|                                 | 11.Xã Lương Cầm                 |
| 12.Xã Trần Xá                   |                                 |

**4-Tổng Mân Xá**, 13 xã, thôn:

- |                          |                           |                           |               |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|
| 1.Xã Tiêu Sơn Thượng     | 2.Xã Hồi Quan             | 3.Xã Đông Phù             | 4.Xã Tiêu Sơn |
| 5.Xã Tam Tảo             | 6.Xã Vĩnh Phục            | 7.Xã Giới Tế              |               |
| 8.Thôn Mân Xá xã Mân Xá  |                           | 9.Thôn Chi Long xã Mân Xá |               |
| 10. Xã Ân Phú            | 11.Thôn Đại Chu xã Mân Xá |                           |               |
| 12.Thôn Ngô Xá xã Mân Xá |                           | 13. Xã Đông Yên           |               |

**5-Tổng Phong Xá<sup>1</sup>**, 10 xã, vạ:

- |                            |                            |                  |                |
|----------------------------|----------------------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Phong Xá <sup>2</sup> | 2.Xã Đông Tảo <sup>3</sup> | 3.Xã Thiểm Xuyên | 4.Xã Đông Xá   |
| 5.Xã Bằng Lục              | 6.Xã Thọ Đức <sup>4</sup>  | 7.Xã Lạc Nhuế    | 8.Xã Phấn Động |
| 9.Xã Đại Lâm               | 10.Xã Đài Bằng             |                  |                |

**6-Tổng Châm Khê**, 14 xã, thôn, trang, vạ, sở:

- |               |                |   |
|---------------|----------------|---|
| 1.Xã Châm Khê | 2.Xã Khúc Toại | 3. Thôn Thượng Đồng sở Đại Tảo <sup>5</sup> |
| 4.Xã Ngô Khê  | 5.Xã Đãng Xá   | 6.Xã Quả Cảm                                |
| 8.Xã Hữu Cháp | 9.Xã Yên Xá    | 7.Xã Viêm Xá                                |
| 12.Xã Vạ Phúc | 13.Vạ Yên Ninh | 10.Xã Xuân Ái                               |
|               |                | 11.Xã Đầu Hàn                               |
|               |                | 14.Trang Xuân Viên                          |

<sup>1</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Phong Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là tổng và xã Phong Xá 豊舍.

<sup>3</sup> Xã Đông Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Đông Cảo 杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt danh vua Gia Long), đổi là Đông Tảo 東早.

<sup>4</sup> Xã Thọ Đức: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Thọ Triền 受塵. Từ năm 1843 kiêng húy chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên 暉, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Thọ Đức 壽德.

<sup>5</sup> Sở Đại Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là sở Đại Cảo 大杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (húy biệt danh vua Gia Long), đổi là sở Đại Tảo 大早.

**Phong tục:**

Trong huyện, dân theo các nghề sĩ nông công thương không giống nhau. Tập tục dân gian trung hậu chất phác. Chuộng việc thờ thần. Học hành thi 5 xã, thôn Hương La, Yên Phụ Thượng, Thụy Lôi, Vọng Nguyệt, Phú Mẫn khá hơn so với các xã khác. Theo đạo thiên chúa chỉ 2 xã, vạn Phù Ninh và Yên Ninh mà thôi.

**Sản vật:**

Toàn hạt lúa hè ít, lúa thu nhiều. Sau khi thu hoạch trồng khoai, đậu, rau, dưa. Các xã có đất bãi ven sông thì trồng xen khoai, đậu, dâu, mía. Xã Tiêu Sơn trồng bạch chỉ. Các thôn Nghiêm Xá, Ngô Xá, Trung Bạ xã Nội Trà làm nghề dệt vải trắng, hàng năm nộp thuế theo lệ, ngoài ra không có sản vật gì khác.

**Khí hậu:**

Đầu xuân còn hơi rét, từ tháng 2 ấm dần. Các tháng mùa hè nóng nực, mùa thu cây cối cần cỗi, cảnh vật tiêu điều. Mùa đông nhiều lạnh rét. Nhìn chung cả năm rét nhiều nóng ít.

**Núi sông:**

Xã Thụy Lôi có một ngọn núi gọi là núi Vũ Thường<sup>1</sup>. Núi Thất Diệu ở thôn Thượng xã Yên Phụ (trên có chùa Phúc Sơn). Núi ở thôn Phú Mẫn có một ngọn gọi là Hàm Sơn. Ở xã Tiêu Sơn Thượng (và thôn Phù Long) có một ngọn gọi là Tiêu Sơn. Núi ở xã Đãng Xá có 4 ngọn. Núi ở xã Quả Cảm có 5 ngọn. Núi ở xã Viêm Xá có một ngọn (những núi trên đều là núi đất xen đá).

-Một dòng sông loại vừa, gọi là sông Nguyệt Đức, thượng nguồn từ xã Đào Thục tổng Hương La tiếp giáp xã Nhạn Tái huyện Kim Anh đổ xuống, chảy về phía đông qua các tổng Hương La, Nội Trà, Dũng Liệt, Phong Xá, Châm Khê đến xã Đẩu Hàn giáp giang phận xã Cô Mễ huyện Võ Giàng, dài 47 dặm 163 trượng. Thượng nguồn từ xã Đào Thục đến ngã ba Hương La rộng 20 trượng, sâu 6, 7 thước. Hạ nguồn từ các xã cửa nhánh ở xã Hương La đến xã Đẩu Hàn rộng 40 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Thủy triều lên xuống mức nước chênh nhau khoảng 3 tấc.

-Một dòng khe nhỏ, gọi là khe Ngũ Huyện (Ngũ Huyện khe), trên từ xã Ân Phú chảy xuống đến xã Quả Cảm, thông với sông Nguyệt Đức, dài 18 dặm 38 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 5 thước, sâu trên dưới 4 thước.

**Danh thắng:**

-Núi Tiêu Sơn: ở xã Tiêu Sơn Thượng tổng Mãn Xá. Trên núi có chùa Thiên Tâm, dưới chân núi có chùa Trường Liêu là nơi trụ trì của thiền sư Vạn Hạnh. Tương truyền Lý Thái Tổ đầu thai ở đây.

-Đền xã Hương La ở tổng Hương La. Đền ở trên bờ ngã ba sông, thờ thần sông Tam Giang là hai vị đại vương thần hiệu Uy địch và Khước địch, dân các xã ven sông phụng thờ. Tương truyền hai anh em nhà họ Trương là Trương Hống và Trương Hát người xã Chu Mầu huyện Quế Dương, là bề tôi của Triệu Việt vương, Lý Nam Đế nhiều lần triệu vời nhưng hai ông không ra giúp, sau uống thuốc độc tự tử. Đến thời vua Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt vâng mệnh đem quân đi đánh, một đêm bỗng nghe trong đền có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Bất khư hành khan thủ bại hư!

<sup>1</sup> Núi Vũ Thường 武常山: tức là núi Vũ Đang (Đương) 武當山. Từ năm Minh Mệnh 6 (1825) kiêng chữ Đương 璫 (tên húy Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Đương, mẹ Minh Mệnh), đổi là núi Vũ Thường.

*Dịch:*

Sông núi nước Nam vua Nam ở,  
Rõ ràng phân định ở sách trời.  
Cớ sao quân giặc đến xâm phạm?  
Thử đến mà xem, chúc bại nhơ!

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Yên Xá giáp phía ngoài thành tỉnh đi về phía tây, qua các tổng Châm Khê, Phong Xá, Dũng Liệt đến bến Phù Cầm giáp giới huyện Việt Yên, dài 11 dặm 89 trượng, rộng trên dưới 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông đi qua các xã Phong Xá, Đông Xá, Châm Khê, Khúc Toại đến ngoài thành tỉnh, giáp địa giới huyện Tiên Du, dài 5 dặm 56 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía tây, qua các tổng Mân Xá, Nội Trà, Hương La đến bến Yên Tân giáp giới huyện Đa Phúc, dài 14 dặm 48 trượng, rộng trên dưới 2 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía nam, qua các xã Vĩnh Phục, Tam Táo, Hồi Quan đến xã Tiêu Sơn Thượng giáp địa giới huyện Đông Ngạn, dài 9 dặm 78 trượng, rộng trên dưới 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ lên phía bắc, qua các xã Phong Xá, Đông Tảo đến bến Đại Lâm giáp giới huyện Việt Yên, dài 3 dặm 112 trượng, rộng trên dưới 2 thước.

## HUYỆN QUẾ DƯƠNG

kiêm nhiếp

## HUYỆN VÕ GIÀNG

Quế Dương<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Từ Sơn. Huyện lỵ đặt ở địa phận hai xã Nghiêm Xá và Can Vũ tổng Vũ Dương. Thành đất hình vuông, mỗi chiều đều dài 18 trượng, chu vi 72 trượng, cao 6 thước, dày 1 trượng. Xung quanh có hào bao bọc, mỗi chiều rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở một cửa ở mặt tiền và một cửa ở bên phải.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Việt Yên, phía tây giáp huyện Tiên Du, phía nam giáp huyện Gia Bình, phía bắc giáp thành tỉnh và giáp giới huyện Yên Phong.

Đông tây cách nhau 4 dặm. Nam bắc cách nhau 6 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 46 xã.

Lính tuyển: 334 người.

Nhân đinh: 2.162 người.

Ruộng đất: 20.416 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.804 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 12.268 học vương có lẽ.

**1-Tổng Đại Toán**, 5 xã:

1.Xã Đại Toán

2.Xã Quế Ổ

3.Xã Mai Ổ

4.Xã Đức Tái

<sup>1</sup> Huyện Quế Dương: Thời thuộc Minh là đất huyện Từ Sơn 慈山縣 châu Vũ Ninh 武寧州. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt tên phủ là phủ Từ Sơn, đổi huyện Từ Sơn là huyện Quế Dương 桂陽縣. Các triều sau cho đến đời Đông Khánh vẫn theo thế. Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh (do hợp nhất hai huyện Quế Dương và Võ Giàng).

5.Xã Ngâm Mặc

**2-Tổng Lâm Sơn Nam**, 5 xã:

1.Xã Lâm Sơn Nam      2.Xã Lâm Sơn Trung      3.Xã Đông Dương      4.Xã Lâm Sơn Đông  
5.Xã Lâm Sơn Dương

**3-Tổng Vân Mẫu**, 4 xã:

1.Xã Vân Mẫu      2.Xã Chu Mẫu      3.Xã Vân Hợp      4.Xã Lâm Dương

**4-Tổng Bồng Lai**, 7 xã:

1.Xã Bồng Lai      2.Xã Mai Cương      3.Xã Từ Phong      4.Xã Đông Du  
5.Xã Yên Đàng      6.Xã Cách Bi      7.Xã Cẩm Chàng

**5-Tổng Đào Hương**, 5 xã:

1.Xã Đào Hương      2.Xã Vân Đoàn      3.Xã Vệ Xá      4.Xã Chu Cầu  
5.Xã Phổ Lại

**6-Tổng Quảng Lâm**, 6 xã:

1.Xã Quảng Lâm      2.Xã Hán Đà      3.Xã Yên Giả      4.Xã Hương Lưu  
5.Xã La Miệt      6.Xã Nga Hoàng

**7-Tổng Tri Nhị**, 4 xã:

1.Xã Tri Nhị      2.Xã Ích Nhị      3.Xã Phú Lão      4.Xã Thi Xá

**8-Tổng Vũ Dương**, 5 xã:

1.Xã Vũ Dương      2.Xã Phụng Mao<sup>1</sup>      3.Xã Nghiêm Xá      4.Xã Can Vũ  
5.Xã Dũng Quyết

**9-Tổng Mộ Đạo**, 5 xã:

1.Xã Mộ Đạo      2.Xã Tập Ninh      3.Xã Trúc Ổ      4.Xã Đò Đàn  
5.Xã Trạc Nhiệt

**Huyện Võ Giàng<sup>2</sup>**

Do huyện Quế Dương kiêm nhiếp, 6 tổng, gồm 47 xã, thôn:

Lính tuyển: 369 người.

Lính mộ: 4 người.

Nhân đinh: 2.004 người.

Ruộng đất: 18.185 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.400 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 11.960 học vương.

**1-Tổng Đỗ Xá**, 8 xã:

1.Xã Đỗ Xá      2.Xã Ý Na      3.Xã Thanh Sơn      4.Xã Đại Tráng  
5.Xã Thị Cầu      6.Xã Đáp Cầu      7.Xã Cô Mễ      8.Xã Phương Vỹ

<sup>1</sup> Xã Phụng Mao: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Mao 鴻毛. Từ năm 1848 kiêng đồng âm chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Phụng Mao 鳳毛.

<sup>2</sup> Huyện Võ Giàng: Từ đời Trần về trước gọi là huyện Vũ Ninh 武寧. Thời thuộc Minh là huyện Vũ Ninh thuộc châu Vũ Ninh. Năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Vũ Ninh 武寧縣 thuộc phủ Từ Sơn. Đầu đời Lê Trung hưng kiêng chữ Ninh 寧 (tên húy Trang Tông Lê Duy Ninh), đổi làm huyện Vũ Giang 武江縣 (sau lại kiêng đồng âm tên húy chúa Trịnh Giang 杠 [1729-1740], đọc chệch là Giàng). Các triều sau cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Sau hợp với Quế Dương thành huyện Quế Võ (1962). Nay là huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

**2-Tổng Đạo Chân, 4 xã:**

- |               |              |               |                |
|---------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Đạo Chân | 2.Xã Kim Đồi | 3.Xã Ngọc Đồi | 4.Xã Quỳnh Đồi |
|---------------|--------------|---------------|----------------|

**3-Tổng Bất Phí, 9 xã, thôn:**

- |                             |                 |                               |               |
|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|
| 1.Xã Bất Phí                | 2.Xã Hà Liễu    | 3.Xã Xuân Hoà                 | 4.Xã Miêu Nha |
| 5.Xã Giang Liễu             | 6.Xã Phương Cầu | 7. Thôn Xuân Bình xã Xuân Lôi |               |
| 8.Thôn Công Cối xã Xuân Lôi |                 | 9. Thôn Ngư Đại xã Xuân Lôi   |               |

**4-Tổng Quế Tân, 7 xã:**

- |              |                |               |             |
|--------------|----------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Quế Tân | 2.Xã Xuân Thuỷ | 3.Xã Bằng Lâm | 4.Xã Lạc Xá |
| 5.Xã Lê Độ   | 6.Xã Đông Viên | 7.Xã Yên Lâm  |             |

**5-Tổng Đại Liên, 8 xã, thôn:**

- |                      |               |                 |                  |
|----------------------|---------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Đại Liên Thượng | 2.Xã Việt Vân | 3.Xã Đông Xuyết | 4.Xã Thống Thiện |
| 5.Xã Đại Liên Hạ     | 6.Xã Vĩnh Thế | 7.Xã Cung Kiệm  | 8.Thôn Yên Ngô   |

**6-Tổng Phù Lương, 11 xã:**

- |                |                |                |                 |
|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Phù Lương | 2.Xã Thất Gian | 3.Xã Cự Tự     | 4.Xã Minh Lương |
| 5.Xã Văn Phong | 6.Xã Yên Trạch | 7.Xã Hữu Bằng  | 8.Xã Đồng Sài   |
| 9.Xã Phù Lãng  | 10.Xã Bằng Dực | 11.Xã Yên Đình |                 |

**Phong tục:**

Trong dân người theo các nghề sĩ nông công thương không giống nhau, nhưng nông nhiều, sĩ thương công tương đối ít. Người dân thuần phác cần kiệm. Thờ thần lễ Phật trọng hậu thành kính. Nhà có việc cưới gả thì đến mừng nhau, nhà có tang thì đến điếu viếng. Lễ nghi phong tục đại khái cũng như các huyện khác. Theo đạo Thiên chúa thì Võ Giàng có 4 xã Xuân Hoà, Xuân Thuỷ, Phương Vỹ, Thanh Sơn; Quế Dương có 3 xã Vệ Xá, Văn Đoàn, Phương Mao mà thôi.

**Sản vật:**

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ, lúa mạch. Các loại đậu thì có đậu đen, đậu trắng, đậu vàng, đậu xanh. Các loại khoai nướng, khoai đồng, các loại cây hạt dậu<sup>1</sup>. Còn các loại rau dưa hoa quả thì vì đất bạc màu, tuy trồng nhiều nhưng không tốt mà chất cũng không ngon. Hai xã Việt Vân và Xuân Lôi huyện Võ Giàng phần nhiều làm thợ rèn. Hàng năm xã Việt Vân có lệ nạp thuế thổ sản bằng sắt tôi. Xã Phù Lãng làm chậu sành lọ sành. Xã Đạo Chân có nghề mài sắt làm kim.

**Khí hậu:**

Tháng giêng còn hơi lạnh, tháng 2 ấm dần, tháng 3, 4 gió hòa trời ấm, mưa phùn nhuần ướt, tháng 5, 6 gió nam, nóng nực, mưa rào sấm sét. Tháng 7, 8 gió tây, dịu nóng, thỉnh thoảng có mưa to, gió bão. Tháng 9, 10 bắt đầu nổi gió bắc, ít mưa. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt.

**Núi sông:**

Huyện Quế Dương có:

-Núi Lãm Sơn. Chân núi khởi từ xã Nghi Vệ liền mạch chạy đến xã Lãm Sơn tổng Văn Mẫu, tất cả có đến 23 ngọn lớn nhỏ (phía trước có ngọn giống hình con rùa, ở đầu có 2 lỗ hổng, nước từ trong núi chảy ra không bao giờ cạn. Phía sau có núi Mộc Hoàn Bát Quả (tục gọi là núi Ba Huyện).

-Núi xã Châu Cầu: núi có ba ngọn, trên một ngọn có một ngôi chùa quán.

-Núi xã Đông Du: núi có 5 ngọn.

-Núi xã Phả Lại: trên núi có một ngôi chùa quán.

-Núi xã Từ Phong: núi có 2 ngọn.

<sup>1</sup> Ngv. du tử 油子, chỉ chung các loại cây lấy hạt có dầu như vừng, lạc.

-Núi xã Hương Lưu: 1 ngọn.

Huyện Võ Giàng có:

-Núi xã Đại Tráng: 3 ngọn.

-Núi xã Đỗ Xá: 1 ngọn.

-Núi xã Cò Mễ: 3 ngọn.

-Núi xã Thị Cầu: 2 ngọn, trên một ngọn có Văn miếu của bản tỉnh.

-Núi xã Đáp Cầu: 1 ngọn, trên núi có di tích thành đất của trấn thành [Kinh Bắc] xưa.

-Núi xã Phù Lãng: 2 ngọn.

-Núi xã Thanh Sơn: 2 ngọn.

-Núi xã Văn Phong: 1 ngọn.

-Núi xã Minh Lương: 4 ngọn.

-Núi xã Bằng Dực: 1 ngọn.

(Những núi trên đều là núi đất xen đá).

-Sông Triêm Đức: Thượng nguồn ở huyện Tiên Du chảy vào tổng Quảng Lãm huyện Quế Dương, qua các tổng Đại Toán, Mộ Đạo, Vũ Dương, Bông Lai, Tri Nhị, Đào Hương, thông đến sông Lục Đầu giáp giang phận huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, dài 65 dặm.

(Thượng nguồn từ xã Hán Đà đến xã Cách Bi rộng 26 trượng, sâu 1 trượng 7 thước. Hạ nguồn từ xã Tri Nhị đến xã Phả Lại rộng 30 trượng, sâu 2 trượng. Mức thủy triều lên xuống chênh nhau chỉ trên dưới 1 thước).

-Sông Nguyệt Đức: từ thượng nguồn ở huyện Yên Phong chảy vào tổng Đỗ Xá huyện Võ Giàng, qua các tổng Đạo Chân, Bất Phí, Đại Liên, Quế Tân, Phù Lương thông đến sông nhánh của sông Lục Đầu, dài 73 dặm.

(Thượng nguồn từ xã Cò Mễ đến xã Phù Lãng rộng 20 trượng, sâu 1 trượng 2 thước. Hạ nguồn từ xã Văn Phong đến xã Phả Lại rộng 25 trượng, sâu 1 trượng 5 thước. Mức thủy triều lên xuống chỉ trên dưới 1 thước).

-Một dòng khe nhỏ gọi là khe Tiêu Tương từ Đông Ngạn, Tiên Du chảy qua các xã Quảng Lãm, La Miệt đến cửa cống ở xã Mộ Đạo đổ vào sông Chiêm Đức, dài 3 dặm, rộng 6 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ từ xã Vũ Dương chảy đến xã Minh Lương, đổ vào sông Nguyệt Đức, dài 3 dặm rộng 4 thước. Đoạn trên sâu 1 thước, chỗ cửa khe giáp sông sâu 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ trên từ Chu Mầu, qua Phương Cầu, Miêu Nha, Đạo Chân, Quỳnh Đồi, đến xã Kim Đồi đổ vào sông Nguyệt Đức, dài 2 dặm, rộng 4 trượng. Đoạn trên sâu 4 thước, chỗ cửa khe giáp sông sâu 8 thước. Đến mùa hè mưa lũ, nước sông lên to, có chỗ tràn vào đồng ruộng các xã ven khe.

### **Danh thắng:**

-Núi Phả Lại: ở huyện Quế Dương, sông Lục Đầu bao quanh dưới chân núi, cảnh trí thanh u tịch mịch, chùa chiền liên tiếp. Tương truyền đó là những chùa chiền do thiền sư Nguyễn Minh Không tạo dựng. Hàng năm vào trung tuần tháng 8 con trai, con gái xã Phả Lại và các tổng lân cận tụ hội ca hát thân mật hết 3 ngày mới tan (ở vùng núi xã Sơn Trung có chùa Thần Quang, tương truyền vua triều Lý từng thiết yến trai tăng ở đó. Ở vùng núi xã Sơn Dương có chùa Hàm Long. Núi xã Sơn Đông có chùa Bảo Quang, tục gọi là chùa Bụt Mộc).

-Đền xã Văn Mầu: ở xã Văn Mầu tổng Văn Mầu, nguyên thờ Trương Từ Nhan phu nhân và Tam Giang uy địch, Tam Giang khước địch thượng đẳng thần. Đền ba năm mở hội một lần. Vào trung tuần tháng 4, dân bốn xã trong tổng, các xã ven sông và các vùng lân cận khoảng trên 70 xã rước thân vị

đến đền này làm lễ tế. Lễ xong chọn người múa cờ, và mở hội ca hát, diễn trò hết 2 ngày mới tan hội (Thần tích hai vị thần họ Trương xin xem ở mục danh thắng huyện Yên Phong).

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Đỗ Xá đi về phía bắc, qua các xã Ý Na, Thanh Sơn, Thị Cầu đến bên sông Đáp Cầu giáp giới huyện Việt Yên, dài 3 dặm 3 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các tổng Quế Tàn, Phù Lương giáp giới huyện Việt Yên, dài 2 dặm rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các tổng Vũ Dương, Sơn Nam đến giáp huyện Tiên Du, dài 2 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các tổng Vũ Dương, Bồng Lai đến giáp huyện Gia Bình, dài 1 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Vũ Dương, Bát Phí, Đỗ Xá đến ngoài thành tỉnh, giáp huyện Yên Phong, dài 4 dặm rộng 5 thước.

## PHỦ THUẬN THÀNH

Phủ hạt ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Siêu Loại, thống hạt hai huyện Gia Bình, Lương Tài.

Phủ lỵ đặt ở xã Bùi Xá tổng Nghĩa Xá, xung quanh đắp thành đất, chu vi 271 trượng 6 thước. Thành thành mặt trên rộng 8 thước, dưới rộng 1 trượng 5 thước; cao 7 thước 2 tấc. Bốn mặt đều có hào, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 5 thước. Mở 3 cửa phía trước, bên trái và bên phải đều xây gạch, mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 2 thước 4 tấc.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông đến sông Lục Đầu, giáp giang phận hai huyện Chí Linh, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; phía tây giáp huyện Gia Lâm; phía nam giáp huyện Văn Giang; phía bắc giáp giang phận sông Chiêm Đức thuộc hai huyện Tiên Du, Quế Dương.

Đông tây cách nhau 34 dặm 117 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 23 dặm 100 trượng lẻ.

Phủ kiêm lý **huyện Siêu Loại** gồm 10 tổng:

- |                   |                   |                     |                 |
|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| 1. Tổng Đình Tổ   | 2. Tổng Liễu Lâm  | 3. Tổng Dương Quang | 4. Tổng Đông Xá |
| 5. Tổng Đề Cầu    | 6. Tổng Tam Á     | 7. Tổng Thượng Mão  | 8. Tổng Đông Hồ |
| 9. Tổng Khương Tự | 10. Tổng Nghĩa Xá |                     |                 |

Thống hạt 2 huyện Gia Bình, Lương Tài, gồm 16 tổng:

**1-Huyện Gia Bình**, 7 tổng:

- |                  |                  |                 |                   |
|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| 1. Tổng Bình Ngô | 2. Tổng Đông Cứu | 3. Tổng Tiêu Xá | 4. Tổng Quỳnh Bội |
| 5. Tổng Xuân Lai | 6. Tổng Vạn Tư   | 7. Tổng Đại Lai |                   |

<sup>1</sup> Phủ Thuận Thành: Đời Lý là quận Gia Lâm 嘉林郡, đời Trần là lộ Bắc Giang 北江路. Thời thuộc Minh là châu Gia Lâm 嘉林州 (gồm 3 huyện: An Định 安定, Tế Giang 細江, Thiện Tài 善才) và hai huyện Gia Lâm 嘉林, Siêu Loại 超類 thuộc phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm phủ Thuận An 順安府 thuộc thừa tuyên Bắc Giang (năm 1469 đổi gọi là thừa tuyên Kinh Bắc), gồm 5 huyện: Gia Lâm 嘉林, Thiện Tài 善才, Siêu Loại 超類, Văn Giang 文江, Gia Định 嘉定. Đời Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương. Đời Lê Quang Hưng (1578-1599) lại đặt thuộc Kinh Bắc như cũ. Đầu Nguyễn vẫn gọi là phủ Thuận An, năm Tự Đức 15 (1862) đổi gọi là phủ Thuận Thành 順成府. Nay là đất các huyện Gia Lâm (Hà Nội), Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài (Bắc Ninh) và phần huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

**2-Huyện Lương Tài, 9 tổng:**

- |                  |                 |                 |                 |
|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Tổng Lương Tài | 2.Tổng Lâm Thao | 3.Tổng Ngọc Trì | 4.Tổng Quảng Bố |
| 5.Tổng Phá Lãng  | 6.Tổng Tì Bà    | 7.Tổng Lương Xá | 8.Tổng Trùng Xá |
| 9.Tổng Yên Trang |                 |                 |                 |

**Phong tục:**

Ba huyện trong phủ đất đai cằn cỗi, dân nghèo, tập tục cần kiệm chất phác. Kẻ sĩ chăm học Thi Thư, dân siêng năng ruộng vườn. Rải rác cũng có những nơi dân theo nghề chài cá, làm thợ, buôn bán, tùy theo hoàn cảnh mà làm ăn sinh sống. Có tiếng về học hành thì huyện Siêu Loại có tổng Thượng Mão; huyện Gia Bình có các tổng Đại Lai, Bình Ngô, Vạn Tư; huyện Lương Tài có tổng Lâm Thao. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế nghi lễ đều đơn giản tằn tiện. Nhưng việc thờ thần, cúng Phật thì có phần xa phí. Lễ nhập tịch câu phúc hàng năm có ca hát, vui chơi ăn uống cả tuần mới tan hội. Cũng có khi diễn trò, đua thuyền làm vui. Các tết Nguyên đán, Thượng nguyên, Trung thu thiện nam tín nữ mời nhau lên chùa lễ Phật, mà các bà già hoặc đàn bà goá bụa thì rất mực thành kính. Theo đạo Thiên chúa huyện Gia Bình có 4 xã, huyện Lương Tài 6 xã mà thôi. (Các xã theo đạo Thiên chúa, xem ở mục phong tục hai huyện Gia Bình và Lương Tài).

**Sản vật:**

Trong phủ hạt nhiều lúa thu, ít lúa hè. Thóc gạo có nếp thơm. Đậu có đậu xanh, đậu đen. Quả có đông qua, ti qua, dưa chuột, mít, chuối, cau. Thuộc loại thảo thì có lạc, mía. Cá tôm có cá mè, cá chép, kỳ bành, rươi, con rước v.v... Ngoài ra, xã Đại Bái huyện Gia Bình có nghề luyện đồng lá, xã Xuân Lai có nghề uốn cần trúc. Xã Văn Quan huyện Siêu Loại có nghề nấu xích đan, xã Tư Thế làm bút mực, tổng Đông Hồ có nghề hàng mã, xã Đề Cầu có nghề đúc đồ đồng. Còn các cây làm thức ăn như khoai, rau thì cũng như các nơi khác.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai khí xuân ấm áp, mưa phùn lát phất, xen có gió bắc, lạnh nhiều, ấm ít. Tháng 3 nóng dần. Các tháng 4, 5, 6 khí nóng bốc hầm hập. Tháng 7, 8, 9 gió thu, mây mưa âm u hàng tuần. Tháng 10 có sương móc. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt, cây cỏ khô héo, rụng lá, ít sấm chớp. Lúa thu tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 9, 10 thu hoạch. Lúa hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 4, 5 năm sau gặt thóc.

**Núi sông:**

Chỉ có một ngọn núi Thiên Thai ở huyện Gia Bình, còn các huyện Siêu Loại, Lương Tài không có núi.

-Sông Chiêm Đức: là dòng nhánh của sông Nhị Hà, trên từ huyện Đông Ngạn chảy vào huyện Gia Lâm, qua các huyện Siêu Loại, Gia Bình trong phủ hạt rồi chảy thông ra sông Lục Đầu.

-Sông Bái Giang: thuộc huyện Gia Bình, từ dòng nhánh của sông Lục Đầu chảy vào xã Phù Than huyện ấy chảy đến xã Nghi Khúc rồi chia thành các khe nhỏ.

-Sông Thao Giang: thuộc huyện Lương Tài, từ dòng nhánh của sông Hàm Giang chảy vào bản huyện ở xã Thận Trai, đến xã Ngọc Quan thì chia thành khe nhỏ.

**Danh thắng:**

Huyện Siêu Loại: có đền Kinh Dương vương, lăng và miếu Sĩ Vương, chùa Hùng Nhất, chùa Diên Ứng.

Huyện Gia Bình có núi Thiên Thai.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ bến sông xã Tú Khê huyện Siêu Loại (giáp huyện Tiên Du) đi qua huyện Gia Bình đến xã Cận Duyệt huyện Lương Tài (giáp huyện Cẩm Giàng), dài 13 dặm 162 trượng 7 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ từ thôn Văn xã Đại Đồng huyện Siêu Loại (giáp huyện Tiên Du) đến xã Liễu Ngạn (giáp huyện Văn Giang), dài 7 dặm 156 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ xã Tuấn Lương huyện Lương Tài (giáp giới huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương) đến các xã, thôn Khuyến Thiện, Lương Tài (giáp huyện Cẩm Giàng), dài 3 dặm 97 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua xã Trạm Lộ tổng Tam Á huyện Siêu Loại đến xã Phù Than tổng Vạn Tư huyện Gia Bình giáp sông Lục Đầu, quanh co uốn khúc, dài 39 dặm 13 trượng 9 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua các tổng Tam Á, Khương Tự đến xã Đức Hiệp tổng Liễu Lâm (giáp địa giới huyện Gia Lâm), dài 15 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua tổng Đề Cầu huyện Siêu Loại đến giáp địa giới huyện Văn Giang, dài 2 dặm 44 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua các xã Trạm Lộ, Nghi Giang huyện Siêu Loại đến các xã Nghi Khúc, Xuân Lai huyện Gia Bình giáp huyện Quế Dương, dài 11 dặm 6 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua tổng Nghĩa Xá huyện Siêu Loại và các tổng Quảng Bố, Phá Lăng, Trùng Xá huyện Lương Tài đến giáp địa giới huyện Thanh Lâm tỉnh Đông (Hải Dương), dài 23 dặm 43 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

## HUYỆN SIÊU LOẠI

Huyện Siêu Loại do phủ Thuận Thành kiêm lý. Phủ lý đặt tại xã Bùi Xá tổng Nghĩa Xá (chiều cao rộng, dài rộng của thành và hào cao, xem ở mục ghi về phủ Thuận Thành).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp các huyện Gia Bình, Lương Tài; phía nam giáp huyện Văn Giang; phía bắc giáp các huyện Tiên Du, Quế Dương, đối bờ với sông Chiêm Đức; phía tây giáp huyện Gia Lâm.

Đông tây cách nhau 20 dặm 86 trượng. Nam bắc cách nhau 8 dặm 58 trượng.

Huyện có 10 tổng, gồm 75 xã, thôn.

Lính tuyển: 482 người. Trong đó:

-Thuộc bản tỉnh: 24 người.

-Thuộc tỉnh Đông (Hải Dương): 458 người.

Lính mộ: 7 người.

Nhân đinh: 3.303 người.

Ruộng đất: 27.016 mẫu.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup> Huyện Siêu Loại: Đầu đời Lý về trước là hương Thổ Lỗi 土磊鄉. Năm Thiên Huống Bảo Tự 1 (1068), Lý Thánh Tông cho đổi hương Thổ Lỗi làm hương Siêu Loại 超類鄉 (vì là quê của Nguyên phi Ý Lan), sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh là huyện Siêu Loại thuộc phủ Bắc Giang. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông đặt thuộc phủ Thuận An. Các triều sau đều theo như thế. Nay là huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

-Nộp bằng tiền: 11.430 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 15.300 học vuông có lẻ.

**1-Tổng Đình Tổ**, 8 xã, thôn:

- |                         |                          |               |
|-------------------------|--------------------------|---------------|
| 1.Xã Đình Tổ            | 2.Xã Đại Trạch           | 3.Xã Bút Tháp |
| 4.Thôn Đông xã Đại Đồng | 5.Thôn Đoài xã Đại Đồng. |               |
| 6.Thôn Văn xã Đại Đồng  | 7.Xã Phú Mỹ              | 8.Xã Á Lữ     |

**2-Tổng Đông Hồ**, 6 xã, thôn:

- |                          |                           |                           |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Đông Hồ             | 2.Xã Đạo Tú               | 3.Thôn Xuân Tú xã Xuân Tú |
| 4.Thôn Tú Khê xã Xuân Tú | 5.Thôn Tú Tháp xã Xuân Tú |                           |
| 6.Xã Lạc Thổ             |                           |                           |

**3-Tổng Thượng Mão**, 11 xã, thôn:

- |                                 |                              |                |
|---------------------------------|------------------------------|----------------|
| 1.Thôn Ngộ Xá xã Thượng Mão     | 2.Xã Mão Điền Đông           | 3.Xã Mão Điền  |
| 4.Xã Dục Vi                     | 5.Xã Nghĩa Vi                | 6. Xã Thụy Mão |
| 7.Thôn Thượng Trì xã Thượng Mão | 8.Thôn Lam Cầu xã Đại Mão    |                |
| 9.Thôn Bình Cầu xã Đại Mão      | 10.Thôn Đông Miếu xã Đại Mão |                |
| 11.Thôn Trung xã Đại Mão        |                              |                |

**4-Tổng Tam Á**, 6 thôn, xã:

- |            |               |               |               |
|------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tam Á | 2.Xã Yên Định | 3.Xã Bảo Khám | 4.Xã Phú Ninh |
| 5.Xã Dư Xá | 6.Xã Trạm Lộ  |               |               |

**5-Tổng Đông Xá**, 4 xã:

- |              |               |               |            |
|--------------|---------------|---------------|------------|
| 1.Xã Đông Xá | 2.Xã Sầm Khúc | 3.Xã Thục Cầu | 4.Xã Mỹ Xá |
|--------------|---------------|---------------|------------|

**6-Tổng Đề Cầu**, 5 xã:

- |              |               |            |               |
|--------------|---------------|------------|---------------|
| 1.Xã Đề Cầu  | 2.Xã Kim Tháp | 3.Xã Lê Xá | 4.Xã Yên Nhuế |
| 5.Xã Thư Đồi |               |            |               |

**7-Tổng Nghĩa Xá**, 8 xã:

- |                  |             |                |                 |
|------------------|-------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Nghĩa Xá    | 2.Xã Đạo Xá | 3.Xã Đông Lĩnh | 4.Xã Đông Ngoại |
| 5.Xã Nhiễm Dương | 6.Xã Bù Xá  | 7.Xã Hoàng Xá  | 8.Xã Nghi Giang |

**8-Tổng Liễu Lâm**, 9 xã:

- |               |                |               |               |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Liễu Lâm | 2.Xã Liễu Ngạn | 3.Xã Xuân Lê  | 4.Xã Đức Hiệp |
| 5.Xã Đa Tiện  | 6.Xã CỬ Yên    | 7.Xã Đông Ngu | 8. Xã Doãn Xá |
| 9.Xã Liễu Khê |                |               |               |

**9-Tổng Khương Tự**<sup>1</sup>, 12 xã, thôn:

- |  |                   |               |                  |
|--|-------------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Khương Tự <sup>2</sup>                  | 2.Xã Công Hà      | 3.Xã Văn Quan | 4.Xã Phương Quan |
| 5.Xã Tư Thế                                  | 6.Xã Trà Lâm      | 7.Xã Đông Cốc | 8.Xã Đại Tự      |
| 9.Xã Thanh Tương                             | 10. Xã Thanh Hoài | 11.Xã Mãn Xá  |                  |
| 12.Thôn Lũng Khê <sup>3</sup> xã Thanh Tương |                   |               |                  |

**10-Tổng Dương Quang**, 6 xã:

- |                  |               |               |                  |
|------------------|---------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Dương Quang | 2.Xã Dương Xá | 3.Xã Yên Bình | 4.Xã Thuận Quang |
| 5.Xã Yên Mỹ      | 6.Xã Bình Trù |               |                  |

<sup>1</sup> Xem chú sá t dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Khương Tự 姜寺: Đâu Nguyễn về trước là xã Mỹ Tự 美寺 (CTTX).

<sup>3</sup> Thôn Lũng Khê: Đâu đời Thiệu Trị về trước là thôn Lũng Triền 隴塵. Từ năm 1843 kiêng húy chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Lũng Khê 隴溪.

**Phong tục:**

Trong huyện tập quán nghề nghiệp không giống nhau. Ít kẻ du đãng lười biếng, phần đông là cần cù tiết kiệm. Kẻ sĩ chăm học Thi Thư, người đỗ đạt ra làm quan thì tổng Thượng Mão nhiều hơn cả. Người dân chăm chỉ ruộng vườn. Cũng có nơi làm hàng mã, đúc đồ đồng, nấu cao đan hoàn tán, làm bút, mực đem đi bán các nơi. Ngoài ra cũng có người làm thợ, buôn bán để sinh sống.

Hàng năm vào đêm trừ tịch (ba mươi Tết) thì dựng cây nêu. Tết Đoan nguyệt (mùng năm tháng năm) treo lá ngải. Các lễ tiết bình thường thì cũng giống như các huyện khác.

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các thứ hoa lợi thì rải rác các nơi đều có trồng mía, khoai, đậu. Riêng xã Văn Quan có nghề nấu cao đan hoàn tán, xã Đông Hồ có nghề làm hàng mã, xã Đề Cầu có nghề đúc đồ đồng, xã Tư Thế làm bút mực. Ngoài ra không có nghề gì đáng gọi là quý giá.

**Khí hậu:**

Hàng năm vào tháng giêng, tháng hai thường có gió bắc, lạnh nhiều ấm ít. Các tháng 3, 4, 5 nóng gắt. Tháng 6, 7 trời thường âm u nhiều mưa. Tháng 8 đến tháng 10 nhiều sương móc. Các tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt, nhưng cũng không khác mấy so với các huyện khác. Trong huyện không có khí lam chướng.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

-Sông Chiêm Đức: là sông nhánh của sông Nhị Hà. Sông chảy qua 2 huyện Đông Ngạn, Gia Lâm, từ xã Đình Tổ đến xã Thụy Ngang, chảy sang huyện Gia Bình rồi hợp dòng với sông Lục Đầu, dài 25 dặm 117 trượng 8 thước, rộng 22 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

**Danh thắng:**

-Miếu Kinh Dương: ở xã Á Lữ.

-Miếu cổ Lũng Khê: là miếu thờ Nam Giao học tử Sĩ Vương [tức Sĩ Nhiếp] ở cố đô thành Liên Lau<sup>1</sup>. Lăng của vương ở xã Tam Á. Tổ tiên của Sĩ Nhiếp người nước Lỗ, tránh loạn Vương Mãng chạy sang đất ta. Đời Hán Hoàn Đế, Sĩ Nhiếp thi đỗ khoa mậu tài, sau được lấy làm Thái thú Giao Châu. Ông dạy người trong châu học, văn vận từ đó dần dần được mở mang. Sau khi ông mất, mộ táng ở xã Tam Á, dân xã lập đền thờ. Các triều đều truy tặng ông tước vương để thờ phụng, có bia và bài chí ghi sự tích. Nay chuẩn cho thôn Lũng Khê 10 sải phu và 100 quan tiền, xã Tam Á 6 sải phu và 50 quan tiền để hàng năm lo liệu xuân thu hai kỳ cúng tế.

-Chùa Hùng Nhất: ở xã Bút Tháp (tên cũ là xã Nhạn Tháp). Tương truyền xưa có vị thiên sư là Cao Đốt Đốt từ nội địa (tức Trung Quốc) chống tích trượng về phương nam, rồi dừng lại trụ trì ở đây, trở thành bậc cao tăng có danh tiếng. Qua các đời, chùa đều được trùng tu tôn tạo, có cầu đá, tháp đá, đài Cửu phẩm liên hoa.

-Chùa Diên Ứng: ở xã Khương Tự. Trong chùa có bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện bằng gỗ. Tương truyền chùa này xưa có pho tượng đá đặt ở cây đa lớn, về sau mây mưa sấm chớp nổi lên, cây đa bị đổ gãy, dân bản xã dùng gỗ cây đa ấy tạc thành bốn pho tượng gỗ nói trên, gọi chung là tượng Tứ pháp. Đến đời Trần, Mạc Đĩnh Chi làm thêm nhà trăm gian, tháp 9 tầng, cầu 9 nhịp, nay di tích vẫn còn. Gặp năm hạn hán, dân đến làm lễ cầu đảo đều được linh thiêng ứng nghiệm. Triều đình cấp cho sải phu 15 người để trông nom thờ cúng tôn nghiêm. Đây là một di tích danh thắng ở tỉnh Bắc Ninh.

<sup>1</sup> Thành Liên Lau: tức thành Luy Lau như vẫn quen đọc.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Tú Khê ở hữu ngạn sông Chiêm Đức giáp giới huyện Tiên Du, đi qua xã Đông Côi huyện Gia Bình đến xã Đông Lĩnh giáp huyện Lương Tài, dài 9 dặm 27 trượng 5 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ thôn Văn xã Đại Đồng ở hữu ngạn sông Chiêm Đức giáp huyện Tiên Du, đi qua các xã Thanh Hoài, Đại Tự, Đông Cốc, Cửu Yên đến xã Liễu Ngạn giáp huyện Văn Giang, dài 7 dặm 156 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua xã Trạm Lộ đến xã Nghi Giang giáp huyện Gia Bình, dài 5 dặm 56 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua các xã Phú Ninh, Dư Xá, Đại Tự, Khương Tự, Công Hà, Xuân Lê, đến xã Đức Hiệp giáp huyện Gia Lâm, dài 15 dặm 30 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua xã Phú Ninh đến xã Đề Cầu giáp huyện Văn Giang, dài 2 dặm 44 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua các xã Dư Xá, Yên Định đến xã Bảo Khám giáp huyện Gia Bình, dài 6 dặm 13 trượng 4 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua các xã Bùi Xá, Hoàng Xá đến xã Nghĩa Xá giáp huyện Lương Tài, dài 2 dặm 35 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

**HUYỆN GIA BÌNH**

Gia Bình là huyện thống hạt của phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ đóng ở xã Khoái Khê tổng Xuân Lai, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 20 trượng, chu vi 80 trượng. Thành cao 7 thước, mặt rộng 4 thước, chân thành rộng 1 trượng 2 thước. Bốn phía đều có hào, rộng 1 trượng 2 thước, sâu 1 trượng. Mở 2 cửa phía trước và phía sau.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Chí Linh phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Siêu Loại, phía nam giáp huyện Lương Tài, phía bắc giáp huyện Quế Dương.

Đông tây cách nhau 33 dặm 5 thước. Nam bắc cách nhau 10 dặm 31 trượng 6 thước.

Huyện có 7 tổng, gồm 60 xã, thôn, sỏ, phường.

Lính tuyển: 289 người. Trong đó:

-Thuộc bản tỉnh: 77 người.

-Thuộc tỉnh Hải Dương: 212 người.

Lính mộ: 1 người.

Nhân đinh: 2.615 người.

Ruộng đất: 21.823 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.700 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 15.300 học vuông có lẽ.

<sup>1</sup> Huyện Gia Bình: Từ đời Trần về trước là huyện Yên Định 安定縣. Thời thuộc Minh là huyện An Định thuộc châu Gia Lâm 嘉林州. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Gia Định 嘉定縣 thuộc phủ Thuận An. Năm Minh Mệnh 1 (1820), đổi là huyện Gia Bình 嘉平縣 (để tránh trùng tên tỉnh Gia Định), cho đến đời Đông Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

**1-Tổng Bình Ngô**, 9 xã:

- |                |                |                 |                |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Bình Ngô  | 2.Xã Đông Côi  | 3.Xã Trương Xá  | 4.Xã Yên Ngô   |
| 5.Xã Thường Vũ | 6.Xã Nghi Khúc | 7.Xã Ngọc Xuyên | 8. Xã Đoan Bái |
| 9.Xã Đại Bái   |                |                 |                |

**2-Tổng Đông Cứu**, 6 xã, thôn:

- |               |                            |                |                |
|---------------|----------------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Đông Cứu | 2.Xã Cứu Sơn               | 3.Xã Lãng Ngâm | 4.Xã Ngâm Điền |
| 5.Xã Quảng Ái | 6.Thôn Nội Phú xã Đông Cứu |                |                |

**3-Tổng Tiêu Xá**, 6 xã, phường:

- |                             |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tiêu Xá và phường Chài | 2.Xã Hữu Ái   | 3.Xã Từ Ái    |
| 4.Xã Lạp Ái                 | 5.Xã Du Chàng | 6.Xã Cổ Thiết |

**4-Tổng Quỳnh Bội**, 7 xã:

- |                |                |                 |               |
|----------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Quỳnh Bội | 2.Xã Đông Bình | 3.Xã Lương Pháp | 4.Xã Thủ Pháp |
| 5.Xã Đỗ Xá     | 6.Xã Phú Dư    | 7.Xã Đồng Lâm   |               |

**5-Tổng Xuân Lai**, 8 xã, thôn:

- |                             |               |                 |                 |
|-----------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Xuân Lai               | 2.Xã Phúc Lai | 3.Xã Yên Thành  | 4. Xã Yên Khoái |
| 5.Xã Định Cương             | 6.Xã Định Mỗ  | 7. Xã Khoái Khê |                 |
| 8.Thôn Đông Cao xã Phúc Lai |               |                 |                 |

**6-Tổng Đại Lai**, 13 xã, thôn, phường:

- |                                   |                 |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Đại Lai                      | 2.Xã Huê Đông   | 3.Xã Dịch Trung | 4.Xã Bảo Triện  |
| 5.Xã Hương Triện                  | 6.Xã Ngọc Triện | 7.Xã Nhân Hữu   | 8.Xã Cẩm Xá     |
| 9.Xã Phùng Xá                     | 10.Xã Bồng Trì  | 11.Xã Ngô Cương | 12.Xã Phương Độ |
| 13.Xã Gia Phú và phường Bái Giang |                 |                 |                 |

**7-Tổng Vạn Tư**, 11 xã, sở:

- |               |                |               |               |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Vạn Tư   | 2.Xã Vạn Tải   | 3.Xã Bà Dương | 4.Sở Bà Dương |
| 5.Xã Đại Than | 6.Xã Tiểu Than | 7.Xã Văn Than | 8.Xã Kênh Phố |
| 9.Xã Phù Than | 10.Xã Cao Thọ  | 11.Xã Cao Trụ |               |

**Phong tục:**

Đất đai cằn cỗi, dân nghèo, tập tục cần cù tiết kiệm. Dân theo các nghề sĩ, nông, công, thương không giống nhau. Trong cả huyện về học hành đỗ đạt hiển vinh thì xã Bảo Triện tổng Đại Lai là hơn cả. Thứ đến là các xã Hương Triện, Bồng Trì, Phùng Xá cùng tổng. Các xã Bình Ngô tổng Bình Ngô, xã Vạn Tư tổng Vạn Tư thỉnh thoảng cũng có người đỗ đạt. Còn lại phần lớn là làm ruộng. Còn người làm thợ, đi buôn thì không mấy.

Việc thờ thần theo phong tục ở các xã có nơi xa phí. Diễn trò ca hát ăn chơi hàng tuần mới tan hội. Xã Đại Than ngày nhập tịch cầu phúc thỉnh thoảng có mở hội đua thuyền làm vui. Việc cưới xin, tang ma đơn giản. Theo đạo Thiên chúa chỉ có một xóm ở xã Cứu Sơn, giáp Tây xã Ngâm Điền, giáp Ngô xã Yên Khoái và phường Bái Giang xã Gia Phú mà thôi.

**Sản vật:**

Trong huyện có cấy giống nếp thơm. Xã Đại Bái có nghề đúc đồng thau. Xã Xuân Lai uốn cần trúc. Rươi rải rác cũng có nơi có. Các hoa lợi khác như chim cá v.v... thì cũng như các nơi khác.

**Khí hậu:**

Thời tiết khí hậu nắng mưa lạnh ấm bình thường. Mùa xuân tháng giêng, hai khí trời ôn hòa, nhiều ngày âm u mưa dầm. Tháng 3 nóng dần. Mùa hè ba tháng 4, 5, 6 khí nóng bốc lên. [Mùa thu] ba tháng 7, 8, 9 nổi gió bắc, lúa thu lớn nhanh. Tháng 10 có sương muối, cây cối héo úa. Tháng 11, 12 giá lạnh rét buốt. Từ tháng 9 đến tháng 3 hàng năm nước sông có vị hơi mặn.

**Sông núi:**

-Núi Đông Cứu: ở xã Đông Cứu.

-Sông Lục Đầu: (Sông này đoạn trên là hợp lưu của ba sông Nhật Đức, Nguyệt Đức và Chiêm Đức đổ vào sông Hàm Giang. Đoạn dưới là hợp của sông Lâu Giang (còn có tên là Hoàng Giang), sông Bái Giang (2 nhánh sông nhỏ) và dòng chính của sông Hàm Giang (sông lớn), cho nên gọi là sông Lục Đầu). Sông chảy qua các xã Đại Than, Phù Than, Kênh Phố, dài 5 dặm 6 trượng 4 thước. Cửa sông ở thượng nguồn rộng 1 dặm 172 trượng 6 thước. Triều lên sâu 9 thước; triều xuống sâu trên dưới 7 thước. Cửa sông ở hạ nguồn rộng 96 trượng 3 thước. Triều lên sâu 1 trượng; triều xuống sâu trên dưới 8 thước. Giữa sông có một bãi phù sa, gọi là bãi Nguyệt Bàn, từ trước đã có một ngôi miếu bên trong thờ tranh tượng Tam phủ.

-Sông Chiêm Đức: sông chảy từ xã Lãng Ngâm đến xã Đại Than, dài 32 dặm 56 trượng 9 thước. Thượng nguồn rộng 22 trượng, sâu 2 trượng 5 thước. Hạ nguồn rộng 46 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 1 thước, triều xuống sâu trên dưới 9 thước.

-Sông Bái Giang: là dòng nhánh của sông Lục Đầu kể từ xã Phù Than trở lên. Sông chảy qua ngã ba sông ở Gia Phú đến xã Đại Bái, đoạn cuối sông chia thành các khe nhỏ, dài cộng 25 dặm 15 trượng 7 thước, rộng 11 trượng 5 thước. Triều lên sâu 1 trượng 4 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

**Danh thắng:**

-Núi Thiên Thai: [tức núi Đông Cứu] ở xã Đông Cứu, một ngọn cao dựng, xen cả đất đá, bên cạnh có nhiều ngọn thấp hơn dần hàng. Trên núi có một ngôi chùa và một ngôi tháp. Trèo lên đỉnh núi mà ngắm nhìn quả thấy là một bầu thế giới tươi đẹp. Thứ sử đời Đường là Cao Biền xây tháp trên núi này.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo ở xã Đông Côi (trên giáp xã Tú Tháp huyện Siêu Loại, dưới giáp xã Trạm Lộ cùng huyện), dài 2 dặm 83 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Nhân Hữu đến bờ sông xã Kênh Phố, đối bờ với huyện Chí Linh, dài 13 dặm 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Định Cương đến xã Đông Côi giáp huyện Siêu Loại, dài 19 dặm 87 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Phú Dư giáp huyện Lương Tài, dài 4 dặm 81 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Định Cương đến bến sông xã Xuân Lai giáp huyện Quế Dương, dài 5 dặm 36 trượng, rộng 5 thước.

**HUYỆN LƯƠNG TÀI**

Lương Tài là huyện thống hạt của phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ đặt tại xã Đạo Sử tổng Phá Lãng, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 17 trượng, chu vi 68 trượng. Thành cao 6 thước, chân thành rộng 1 trượng 2 thước, mặt thành rộng 4 thước, bốn phía có hào rộng 1 trượng 4 thước. Mở hai cửa phía trước và bên phải.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Siêu Loại, phía nam giáp huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp huyện Gia Bình.

<sup>1</sup> Huyện Lương Tài 良才縣: Thời thuộc Minh là huyện Thiện Tài 善才 thuộc châu Gia Lâm phủ Bắc Giang. Đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Thiện Tài 才縣, đặt thuộc phủ Thuận An (Quang Thuận 10, 1469). Đời

Đông tây cách nhau 21 dặm 8 trượng. Nam bắc cách nhau 15 dặm 145 trượng.

Huyện có 9 tổng, gồm 75 xã, thôn.

Lính tuyển: 167 người.

Nhân đinh: 1.151 người.

Ruộng đất: 17.561 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.240 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 10.890 hộc vuông có lẽ.

**1-Tổng Lương Tài**, 9 xã, thôn:

- |                                   |                                  |                 |                |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Lương Tài                    | 2.Xã Cận Duyệt                   | 3.Xã Xuân Đào   | 4.Xã Mậu Lương |
| 5.Xã Đông Xuyên                   | 6.Xã Mậu Duyệt                   | 7.Xã Tuấn Lương |                |
| 8.Thôn Khuyến Thiện xã Đông Trạch | 9.Thôn Nhuận Trạch xã Đông Trạch |                 |                |

**2-Tổng Ngọc Trì**, 5 xã:

- |                |               |               |             |
|----------------|---------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Trì  | 2.Xã Ngô Phần | 3.Xã Tĩnh Ngô | 4.Xã Cổ Lãm |
| 5.Xã Quảng Cầu |               |               |             |

**3-Tổng Quảng Bố**, 6 xã:

- |               |               |                 |                |
|---------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Quảng Bố | 2.Xã Tuyên Bố | 3. Xã Quảng Nạp | 4. Xã Thanh Da |
| 5.Xã Lĩnh Mai | 6. Xã Phú Thọ |                 |                |

**4-Tổng Lâm Thao**, 5 xã:

- |                 |                 |                |                |
|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Lâm Thao   | 2. Xã Ngọc Quan | 3. Xã Thái Trì | 4. Xã Kim Thao |
| 5. Xã Ngọc Khám |                 |                |                |

**5-Tổng Lương Xá**, 8 xã:

- |                |               |                 |                  |
|----------------|---------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Lương Xá  | 2.Xã Phú Lâu  | 3.Xã Lãng Dương | 4.Xã Lai Xá Đông |
| 5.Xã Lai Xá Tề | 6.Xã Thọ Ninh | 7.Xã Bích Khê   | 8.Xã Tuấn La     |

**6-Tổng Phá Lãng**, 14 xã, thôn:

- |                             |                  |                             |                          |
|-----------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Phá Lãng               | 2.Xã Trung Trinh | 3.Xã Trinh Phú              | 4.Xã Đào Xuyên           |
| 5.Xã Đào Xá                 | 6.Xã Lãng Khê    | 7.Xã Kim Đào                | 8.Xã Trinh Khê           |
| 9.Xã Nhuế Đông              | 10.Xã Khải Mông  | 11.Xã Đạo Sử                | 12.Thôn Tam Sơn xã Dị Sử |
| 13.Thôn Phượng Trì xã Dị Sử |                  | 14.Thôn Đông Hương xã Dị Sử |                          |

**7-Tổng Tì Bà**, 11 xã, thôn:

- |                |                                  |                |              |
|----------------|----------------------------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Tì Bà     | 2.Xã Mạc Xuyên                   | 3.Xã Hương Chi | 4.Xã Tĩnh Xá |
| 5.Xã Bà Khê    | 6.Xã Duyệt Dương                 | 7.Xã Phú Văn   | 8.Xã Văn Xá  |
| 9.Xã Phương Xá | 10. Thôn Ngọc Thượng xã Nhĩ Trai |                | 11.Xã Mỹ Duệ |

**8-Tổng Trùng Xá**, 10 xã, thôn:

- |                               |                                   |                 |                       |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|
| 1.Xã Trùng Xá                 | 2.Xã Vĩnh Trai                    | 3.Xã Nhất Trai  | 4.Thôn Cự xã Nhĩ Trai |
| 5.Xã Thận Trai                | 6.Xã Hương Trai                   | 7.Xã Đĩnh Dương |                       |
| 8.Thôn Đông Ninh xã Nhĩ Trai  | 9.Xã Đãng Triều và thôn Yên Cương |                 |                       |
| 10.Thôn Đạm Trai xã Thận Trai |                                   |                 |                       |

Mạc đổi tên là huyện Lương Tài (cứ liệu 2 văn bia đời Mạc ghi tên huyện này là Lương Tài 良才, x. *Bia Tiến sĩ* năm Quang Thiệu 3 [1518] khắc bia năm Đại Chính 7 [1536] đời Mạc Đăng Doanh ghi Nguyễn Cư Nhân người xã Ông Lâu huyện Lương Tài trong khi các sách *Đăng khoa lục* ghi đúng tên đời Lê là Thiện Tài; cũng x. *Cổ Linh tự bi ký*, N<sup>o</sup> 9152). Từ Lê Trung hưng đến Đông Khánh vẫn gọi là huyện Lương Tài. Nay là huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

**9-Tổng Yên Trang, 7 xã:**

- |                |                |               |                           |
|----------------|----------------|---------------|---------------------------|
| 1.Xã Yên Trang | 2.Xã Hương Áng | 3.Xã Trạm Du  | 4.Xã Đức Cầu <sup>1</sup> |
| 5.Xã Uyên Lãng | 6.Xã Phú Trang | 7.Xã Đức Trai |                           |

**Phong tục:**

Đất đai cằn cỗi, dân nghèo tập tục quê mùa, cần kiệm, nhưng việc thờ thần cúng phật thì trọng hậu. Người có học thì lễ phép, dân làm nông ra sức cấy cày. Người làm thợ, làm nghề hoặc đi buôn thì cũng có nhưng rất ít. Ngoài ra các lễ nghi tập tục như đêm trừ tịch (ba mươi tết) dựng cây nêu, tết Đoan Ngọ treo lá ngải, tết Trung thu ngắm trăng, tết Nguyên đán cúng lễ tổ tiên, qua lại thăm hỏi nhau thì cũng giống như các huyện khác trong phủ hạt. Theo đạo Thiên chúa giáo tổng có 6 xã, thôn: Đức Trai, Thọ Ninh, Lai Xá Tè, Khải Mông, Trạm Du, Phụng Trì.

**Sản vật:**

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ. Các cây hoa lợi khác thì xã An Trang có mía, trâu. Rươi và con ruốc thì có ở các xã Trùng Xá, Tỳ Bà.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, hai thường có gió bắc, lạnh nhiều ẩm ít. Tháng 3 bắt đầu ấm áp. Tháng 4, 5 nóng gắt. Tháng 6, 7 thường có mưa dầm hàng tuần. Tháng 8 đến tháng 10 nhiều sương mù. Tháng 11, 12 gió bắc thổi mạnh, rét buốt. Khí đất ít khô ráo nhiều ẩm thấp. Các xã, thôn trong huyện đều cấy lúa thu. Hàng năm đến tháng 6 gieo mạ, tháng 9 gặt lúa. Các xã, thôn ven sông rải rác có nơi có thủy triều lên xuống, từ tháng 9 đến tháng 3 sông có nước mặn. Trong huyện không có khí lam chương.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

-Sông Thao (Thao giang): là sông nhánh từ sông lớn ở tỉnh Hải Dương chia dòng chảy về phía nam, từ cửa sông ở xã Thận Trai qua tổng Trùng Xá, quanh co chảy qua hai tổng Lương Xá và Lâm Thao đến xã Ngọc Quan, dài 17 dặm 16 trượng, rộng trên dưới 5 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 2 thước; triều xuống, sâu 7 thước.

Ngoài ra chỉ là khe nhỏ.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo ở địa phận xã Cận Duyệt, trên giáp xã Đông Lĩnh huyện Siêu Loại, dưới giáp xã Ngọc Trục huyện Cẩm Giàng; dài 2 dặm 51 trượng 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo ở địa phận các xã Tuấn Lương, Khuyến Thiện, Lương Tài, trên giáp xã Yên Xá huyện Cẩm Giàng, dưới giáp xã Nhật Tảo huyện đó, dài 3 dặm 97 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua hai tổng Phá Lãng, Trùng Xá, qua cửa sông xã Thận Trai đến tổng Yên Trang giáp huyện Thanh Lâm [tỉnh Hải Dương], dài 12 dặm 147 trượng, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Tuyên Bố tổng Quảng Bố giáp huyện Siêu Loại, dài 8 dặm 47 trượng, rộng 2 thước.

<sup>1</sup> Xã Đức Cầu: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Cầu 花球. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Đức Cầu 德球.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía nam đến tổng Lâm Thao giáp huyện Cẩm Giàng [Hải Dương], dài 6 dặm 145 trượng, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía bắc đến tổng Tỳ Bà giáp huyện Gia Bình, dài 9 dặm, rộng 2 thước.

## **THUẬN THÀNH PHÂN PHỦ**

Địa hạt phân phủ ở phía tây nam thành tỉnh. Phân phủ kiêm lý huyện Gia Lâm, thống hạt huyện Văn Giang.

Phủ lý đặt ở xã Lâm Du tổng Gia Thụy huyện Gia Lâm, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 32 trượng 5 thước, chu vi 130 trượng. Thành cao 1 trượng, rộng 1 trượng 2 thước, bốn phía đều có hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa trước, trái và phải.

Phân phủ<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Cẩm Giàng, phía tây giáp huyện Đông Ngạn, phía nam giáp sông Nhị Hà, phía bắc giáp các huyện Siêu Loại, Tiên Du và Đông Ngạn.

Đông tây cách nhau 40 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Phân phủ kiêm lý **huyện Gia Lâm**, 10 tổng:

- |                    |                  |                 |                  |
|--------------------|------------------|-----------------|------------------|
| 1. Tổng Như Kinh   | 2. Tổng Kim Sơn  | 3. Tổng Đặng Xá | 4. Tổng Gia Thụy |
| 5. Tổng Cự Linh    | 6. Tổng Đông Dư  | 7. Tổng Đa Tốn  | 8. Tổng Lạc Đạo  |
| 9. Tổng Nghĩa Trai | 10. Tổng Cổ Biện |                 |                  |

Thống hạt **huyện Văn Giang**, 9 tổng:

- |                    |                 |                       |                  |
|--------------------|-----------------|-----------------------|------------------|
| 1. Tổng Gia Bình   | 2. Tổng Đại Từ  | 3. Tổng Đông Than     | 4. Tổng Thái Lạc |
| 5. Tổng Phụng Công | 6. Tổng Đa Ngưu | 7. Tổng Đại Quan Châu | 8. Tổng An Phú   |
| 9. Tổng Xuân Cầu   |                 |                       |                  |

### **Phong tục:**

Hai huyện trong phân phủ đại thể sĩ nông nhiều, công thương ít. Số người còn giữ tập tục thuần chất phác thì ít, còn phần nhiều là xảo khéo thớ lợ. Khi có việc vui việc buồn thì qua lại chúc mừng hoặc thăm hỏi nhau. Thờ thần [vừa phải] không xa xỉ lắm. Các tết Nguyên đán, Đoan ngo, Trung thu cùng việc tang ma, cưới xin cúng tế cũng giống các phủ khác trong tỉnh.

### **Sản vật:**

Thóc gạo có nếp hương, tẻ thơm. Xã Bát Tràng sản xuất các đồ sành gốm (như bát ta, đĩa ta, bát ăn cơm, chén v.v...). Xã Kiều Kỳ làm nghề giát vàng bạc. Xã Xuân Cầu dệt vải trắng.

### **Khí hậu:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dân gian phân nhiều cày cấy vào tháng 5, 6, đến tháng 9, 10 gặt thóc. Đất bãi ngoài đê trồng mía, khoai, đậu. Mấy năm gần đây mùa mưa lũ nước sông dâng sớm, các vùng đất bãi thường bị chìm ngập.

### **Sông núi:**

-Núi Phục Tượng (Voi Phục).

-Sông Nhị Hà: từ tổng Gia Thụy huyện Gia Lâm đến tổng Phụng Công huyện Văn Giang, thông sang [giang phận] tỉnh Hưng Yên.

---

<sup>1</sup> Phân phủ Thuận Thành: Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách 2 hai huyện Gia Lâm và Văn Giang thuộc phủ Thuận An làm phân phủ Thuận An 順安分府, năm Tự Đức 15 (1862) đổi là phân phủ Thuận Thành 順成分府. Nay là đất huyện Gia Lâm (Hà Nội), các xã phía bắc tỉnh Hưng Yên.

- Sông Nghĩa Trụ.
- Sông Chiêm Đức cũ.
- Sông Chiêm Đức mới.

**Danh thắng:**

Hai huyện trong phân phủ đều không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía tây, trên từ xã Tiểu Lâm giáp đường huyện Đông Ngạn đến bến Ái Mộ huyện Gia Lâm, dài 15 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường đê ở phía nam phủ lý, trên từ xã Gia Thượng huyện Gia Lâm giáp huyện Đông Ngạn, qua xã Phi Liệt huyện Văn Giang giáp huyện Đông Yên, dài 30 dặm 73 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 2 thước.

-Một đường đê ở phía bắc phủ lý, từ xã Gia Thượng huyện Gia Lâm đến xã Lệ Chi giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ ở phía đông phủ lý, từ xã Cổ Linh đến xã Cổ Biện giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

## HUYỆN GIA LÂM

Huyện Gia Lâm do phân phủ Thuận Thành kiêm lý.

Phủ lý đặt ở xã Lâm Du tổng Gia Thụy. (Thành trì cao, rộng, sâu, xin xem kỹ ở mục thống hạt của phân phủ Thuận Thành).

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Văn Giang và huyện Siêu Loại, phía tây giáp địa giới huyện Đông Ngạn, phía nam giáp sông Nhị Hà, phía bắc giáp địa giới huyện Đông Ngạn.

Đông tây cách nhau 23 dặm. Nam bắc cách nhau 18 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, thôn, sớ.

Lính tuyển: 619 người.

Lính mộ: 9 người.

Nhân đinh: 4.925 người.

Ruộng đất: 29.769 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21.900 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 15.400 hộc có lẽ.

**1-Tổng Như Quỳnh<sup>2</sup>, 6 xã:**

1.Xã Như Quỳnh<sup>3</sup>

2.Xã Ngô Xuyên

3.Xã Hành Lạc

4.Xã An Xuyên

5.Xã Ngọ Cầu

6.Xã Cửu Cao

<sup>1</sup> Huyện Gia Lâm 嘉林縣: Đời Lý là quận Gia Lâm 嘉林郡, sau đổi là huyện. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Bắc Giang. Đời Lê đặt thuộc phủ Thuận An. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Thuận Thành (từ 1862 đổi là phân phủ Thuận An). Nay là huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội và các xã phía tây bắc tỉnh Hưng Yên.

<sup>2</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Như Quỳnh: Đầu Nguyễn về trước là tổng và xã Như Kinh 如京; năm Minh Mệnh 5 (1824) đổi là Như Quỳnh 如瓊.

**2-Tổng Kim Sơn**, 13 xã, thôn:

- |                  |               |                            |               |
|------------------|---------------|----------------------------|---------------|
| 1.Xã Kim Sơn     | 2.Xã Trần Tảo | 3.Xã Tô Khê                | 4.Xã Phú Thị  |
| 5.Xã Giao Tự     | 6.Xã Linh Quy | 7.Thôn Viên Ngoại xã Lê Xá |               |
| 8.Thôn Hoàng Hà  | 9.Thôn Kim Âu | 10.Thôn Nhân Lễ            | 11.Thôn An Đà |
| 12.Thôn Giao Tái | 13.Xã Hàn Lạc |                            |               |

**3-Tổng Đặng Xá**, 11 xã, thôn, sớ:

- |                             |                            |                           |            |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------|
| 1.Xã Đặng Xá                | 2.Xã Tình Quang            | 3.Xã Hộ Xá                | 4.Xã Cổ Bi |
| 5.Xã Tiểu Lâm               | 6.Xã Thanh Am <sup>1</sup> | 7.Thôn Đông xã Nông Vụ    |            |
| 8.Thôn Trung xã Nông Vụ     |                            | 9. Thôn Thượng xã Nông Vụ |            |
| 10.Thôn Vụ Đông sớ Đông Lâm |                            | 11.Thôn Cự Đồng           |            |

**4-Tổng Gia Thụy**, 11 xã, thôn, sớ:

- |                              |                            |               |                         |
|------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------------|
| 1.Xã Gia Thụy                | 2.Xã Gia Thượng            | 3.Xã Gia Quát | 4.Xã Lâm Du             |
| 5.Sở Trường Lâm <sup>2</sup> | 6.Xã Lệ Mật                | 7.Xã Mai Phúc | 8.Xã Thạch Cầu          |
| 9.Sở Kim Quan                | 10.Thôn Phú Viên xã Lâm Hạ |               | 11.Thôn Ái Mộ xã Lâm Hạ |

**5-Tổng Cự Linh**, 4 xã:

- |              |              |              |               |
|--------------|--------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Cự Linh | 2.Xã Cổ Linh | 3.Xã Xuân Đổ | 4.Xã Thổ Khối |
|--------------|--------------|--------------|---------------|

**6-Tổng Đông Dư**, 5 xã, thôn:

- |                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| 1.Thôn Thượng xã Đông Dư | 2.Xã Xuân Quan | 3.Xã Bát Tràng |
| 4.Thôn Hạ xã Đông Dư     | 5.Xã Kim Quan  |                |

**7-Tổng Đa Tốn**, 9 xã, thôn:

- |  |                |                |                |
|--|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Đa Tốn                            | 2.Xã Thuận Tốn | 3.Xã Đào Xuyên | 4.Xã Gia Cốc   |
| 5.Xã Xuân Thụy                         | 6.Xã Hạ Tốn    | 7.Xã Kiều Kỳ   | 8.Xã Giang Cao |
| 9.Thôn Khoan Tế <sup>3</sup> xã Đa Tốn |                |                |                |

**8-Tổng Lạc Đạo**, 5 xã:

- |               |                |               |               |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Lạc Đạo  | 2.Xã Hướng Đạo | 3.Xã Ngu Nhuế | 4.Xã Hùng Trì |
| 5.Xã Đoan Khê |                |               |               |

**9-Tổng Nghĩa Trai**, 7 xã:

- |                 |                |              |                |
|-----------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Nghĩa Trai | 2.Xã Trai Túc  | 3.Xã Cự Sưu  | 4.Xã Đình Loan |
| 5.Xã Tuấn Dị    | 6.Xã Chí Trung | 7.Xã Nhạc Lộ |                |

**10-Tổng Cổ Biện**, 5 xã:

- |              |                |                 |             |
|--------------|----------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Cổ Biện | 2.Xã Kim Đường | 3.Xã Liên Đường | 4.Xã Lệ Chi |
| 5.Xã Gia Lâm |                |                 |             |

**Phong tục:**

Các nghề trong hạt đại khái sĩ nông nhiều, công thương ít. Tập tục thuần hậu chất phác thì ít, thớ lợ xảo khéo thì nhiều. Từ khi nói lỏng lệnh cấm thuốc phiện thì dân các xã Bát Tràng tổng Đông Dư, xã Phú Thị tổng Kim Sơn, xã Đình Loan tổng Nghĩa Trai số người hút thuốc phiện dần dần nhiều thêm. Còn như các lễ tục trong năm như các tết Nguyên đán, Đoan ngo, Trung thu tục lễ cũng giống các huyện khác trong phủ.

<sup>1</sup> Xã Thanh Am: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Am 花庵. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Thanh Am 清庵.

<sup>2</sup> Sở Trường Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là sở Hoa Lâm 花林所. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là sở Trường Lâm 長林所.

<sup>3</sup> Thôn Khoan Tế: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là thôn Khoan Hồng 寬洪 xã Đa Tốn. Từ 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là thôn Khoan Tế 寬濟 xã Đa Tốn.

**Sản vật:**

Ngũ cốc có lúa nếp, lúa tẻ, ngô. Xã Bát Tràng làm các đồ bằng sành, gốm (bát ta, đĩa ta, bát ăn cơm, chén). Xã Kiều Ky làm nghề giát vàng bạc.

**Khí hậu:**

Thời tiết bốn mùa lạnh, nóng, gió, mưa đều giống các huyện khác trong tỉnh.

**Núi sông:**

-Núi Voi Phục: ở xã Cổ Bi, tổng Đặng Xá. Tương truyền chúa Trịnh muốn dựng một kinh đô khác ở đây nhưng việc không thành, nay di chỉ vẫn còn.

-Núi Tiêu Dao: ở thôn Ái Mộ tổng Gia Thụy.

-Một đoạn sông Nhị Hà: từ xã Gia Thượng giáp xã Cơ Xá huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội đến xã Xuân Quan giáp xã Phụng Công huyện Văn Giang, dài 18 dặm, rộng 2 dặm, sâu 2 trượng 5 thước.

-Một đoạn sông Chiêm Đức: từ xã Gia Thượng giáp xã Bắc Cầu, huyện Đông Ngạn đến xã Lệ Chi giáp xã Đình Tổ huyện Siêu Loại, dài 35 dặm 85 trượng 4 thước, rộng 18 trượng, sâu 1 trượng 4 thước 5 tấc.

-Sông Nghĩa Trụ: từ xã Mai Phúc đến các xã Cự Sur, Nhạc Lộc, Nghĩa Trai giáp xã Xuân Cầu huyện Văn Giang, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

-Sông Đài Bi: từ xã Bát Tràng chảy qua các xã Giang Cao, Đông Dư, Thuận Tốn, hợp với sông Nghĩa Trụ, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 1 trượng, sâu 3 thước.

-Một đoạn sông Chiêm Đức cũ: ở xã Tiểu Lâm, trên giáp xã Du Lâm huyện Đông Ngạn, dưới giáp xã Xung Quán, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 2 trượng, sâu 3 thước. Lại một đoạn từ xã Tô Khê giáp đê Tân Giang đến xã Cự Sur hợp với sông Nghĩa Trụ, dài 13 dặm 110 trượng, rộng 3 trượng, sâu 4 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Tiểu Lâm giáp địa giới huyện Đông Ngạn đến bến sông xã Ái Mộ, dài 15 dặm 25 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến xã Cổ Biện giáp huyện Siêu Loại, dài 21 dặm 115 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường đi theo đê công từ xã Gia Hương qua phía nam phủ thành đến xã Xuân Quan giáp huyện Văn Giang, dài 20 dặm 35 trượng 9 thước, rộng 2 trượng 2 thước.

-Một đường đi theo đê công từ xã Gia Thượng qua phía bắc phủ thành đến xã Lệ Chi giáp huyện Siêu Loại, dài 34 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

## HUYỆN VĂN GIANG

Văn Giang là huyện thống hạt của phân phủ Thuận Thành.

Huyện lỵ trước đặt ở xã Phi Liệt tổng Phụng Công, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 36 trượng, chu vi dài 144 trượng. Thân thành cao 5 thước 5 tấc, mặt thành rộng 6 thước, chân thành rộng 1 trượng 6 thước. Bốn phía có hào, mỗi chiều dài 41 trượng 5 thước, cộng 166 trượng. Mặt hào rộng 5 trượng, sâu 5 thước. Mở ba cửa phía trước, bên tả và bên hữu, đều lợp ngói. Sau vì bị vỡ đê, nước sông tràn vào, cát bồi đọng lấp không ở được. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) tạm chuyển về đóng ở

xã Phụng Công. Bốn phía trồng rào tre, mỗi chiều 14 trượng 5 thước, chu vi 58 trượng. Không có hào thành, nhưng ở phía trước có sông Kim Ngưu chảy qua.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới các huyện Cẩm Giàng, Đường Hào; phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Thanh Trì; phía nam giáp huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên; phía bắc giáp các huyện Siêu Loại, Gia Lâm.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 9 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 61 xã, thôn, sở.

Lính tuyển: 394 người. Trong đó:

-Thuộc bản tỉnh: 39 người.

-Thuộc tỉnh Hải Dương: 355 người.

Lính mộ: 4 người.

Nhân đinh: 2.987 người.

Ruộng đất: 28.886 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.200 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 17.300 học.

**1-Tổng Hòa Bình, 8 xã:**

- |                |               |               |                |
|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Hòa Bình  | 2.Xã Vĩnh Lộc | 3.Xã Ốc Nhiêu | 4.Xã Ngân Hạnh |
| 5.Xã Chấn Đông | 6.Xã Từ Hồ    | 7.Xã Đại Hạnh | 8.Xã Lại Trạch |

**2-Tổng Đại Từ, 6 xã:**

- |               |                |               |               |
|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Đại Từ   | 2.Xã Lộng Đình | 3.Xã Nghĩa Lộ | 4.Xã Trình Xá |
| 5.Xã Đông Mai | 6.Xã Cát Lô    |               |               |

**3-Tổng Đồng Than, 6 xã:**

- |                |                |                |               |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đồng Than | 2.Xã Trang Vũ  | 3.Xã Thanh Nga | 4.Xã Kênh Cầu |
| 5.Xã Lạc Cầu   | 6.Xã Hoàng Đồi |                |               |

**4-Tổng Thái Lạc, 9 xã:**

- |                 |               |                 |                 |
|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Thái Lạc   | 2.Xã Lạc Miếu | 3.Xã Yên Lạc    | 4.Xã Hoàng Nha  |
| 5.Xã Hương Lãng | 6.Xã Ôn Xá    | 7.Xã Thanh Đặng | 8.Xã Ngải Dương |
| 9.Xã Thanh Khê  |               |                 |                 |

**5-Tổng Phụng Công, 10 xã, sở:**

- |                 |                |                 |                 |
|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Phụng Công | 2.Xã Công Luận | 3.Xã Đan Nhiễm  | 4.Xã Quán Trạch |
| 5.Sở Đan Nhiễm  | 6.Xã Thâm Khố  | 7.Xã Dương Liệt | 8.Xã Phù Liệt   |
| 9.Xã Phi Liệt   | 10.Xã Tâm Tang |                 |                 |

**6-Tổng Đa Ngưu, 9 xã:**

- |                 |               |               |                |
|-----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Đa Ngưu    | 2.Xã Kim Ngưu | 3.Xã Như Lân  | 4.Xã Lại Ốc    |
| 5.Xã Bá Khê     | 6.Xã Ngọc Bộ  | 7.Xã Nhân Nội | 8.Xã Như Phụng |
| 9.Xã Nhân Thành |               |               |                |

<sup>1</sup> Huyện Văn Giang: Từ đời Trần về trước gọi là Tế Giang 細江 (cuối đời Ngô, sứ quân Lữ Đường cát cứ ở Tế Giang là vùng này). Thời thuộc Minh là huyện Tế Giang thuộc châu Gia Lâm phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Văn Giang 文江縣 đặt thuộc phủ Thuận An (thừa tuyên Kinh Bắc). Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Thuận Thành (1862 đổi là phân phủ Thuận Thành). Thời gần đây tách một phần huyện Văn Lâm, một phần sang tỉnh Hưng Yên hợp với Khoái Châu làm huyện Châu Giang, nay đặt lại là huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

**7-Tổng Đại Quan Châu**, 4 xã:

1.Xã Đại Quan Châu    2.Xã Trung Quan Châu    3.Xã Chử Xá Châu    4.Xã Sơn Hô Châu

**8-Tổng Yên Phú**, 3 xã:

1.Xã Yên Phú    2.Xã Thổ Cốc    3.Xã Giai Phạm

**9-Tổng Xuân Cầu**<sup>1</sup>, 6 xã, thôn:

1.Xã Xuân Cầu<sup>2</sup>    2.Xã Vĩnh Bảo    3.Xã Đông Tĩnh    4.Xã Bảo Vực  
5.Xã Khúc Lộng    6.Thôn Đông Khúc xã Khúc Lộng

**Phong tục:**

Trong tứ dân thì sĩ, nông nhiều mà công, thương ít. Tập tục thuần hậu chất phác thì ít, xảo khéo thó lợ thì nhiều. Thờ thần vừa mức, không xa xỉ lắm. Ngoài ra, các lễ tết trong năm như Nguyên đán, Đoan Ngọ, Trung thu, cùng là tập tục cưới xin tang ma, cúng tế thì cũng giống như các huyện khác trong phủ.

**Sản vật:**

Thóc gạo có nếp thơm, gạo canh. Quả có cau, quất, bưởi. Hoa có hải đường, lan, cúc. Hàng hoá có vải trắng Xuân Cầu.

**Khí hậu:**

Mùa xuân gió đông ẩm áp. Mùa hè gió nam, thỉnh thoảng có mưa rào, nắng nóng. Mùa thu gió tây, dịu mát, rải rác có mưa phùn. Mùa đông gió bắc lạnh rét. Sông Nghĩa Trụ hàng năm khoảng cuối thu đầu đông thường có nước triều lên xuống.

**Núi sông:**

Trong huyện không có núi.

-Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ bãi nước ngập xã Đại Quan Châu giáp châu phận xã Kim Quan huyện Gia Lâm dưới đến xã Tầm Tang giáp châu phận xã Nhạn Tháp huyện Đông Yên, dài 5 dặm, rộng 100 trượng, sâu 15 thước.

-Sông Kim Ngưu: xưa gọi là sông Tế Giang, là một nhánh của sông Nhị từ xã Sơn Hô Châu trong huyện chuyển chảy về xã Từ Hồ giáp địa phận xã Nhị Mễ huyện Đông Yên, dài 6 dặm, rộng 1 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Sông Nghĩa Trụ: Một nhánh từ xã Xuân Cầu (tục gọi là ngã ba Tài) giáp xã Cự Sư huyện Gia Lâm, nửa nguồn chảy về xã Thanh Nga (tục gọi là ngã tư Dung) giáp xã Sài Trang huyện Đường Hào, dài 8 dặm, rộng 3 trượng, triều lên sâu 3 thước. Một nhánh chia dòng từ xã Kênh Cầu chảy đến xã Thanh Nga hợp dòng với sông này (ở ngã tư Dung) gần huyện Đông Yên tỉnh Hưng Yên, lại giáp địa phận xã Sài Trang huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 3 dặm, rộng 2 trượng 5 thước, triều lên sâu 2 thước; đến xã Giai Phạm lại chia một nhánh chảy về xã Thanh Khê giáp xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng, dài 1 dặm, rộng 2 trượng 5 thước, sâu 2 thước.

**Danh thắng:**

Trong huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường đi theo đê công từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã Phi Liệt giáp huyện Đông Yên, dài 10 dặm 38 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

<sup>1</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Xuân Cầu: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hoa Cầu 花球. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Xuân Cầu 春球.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía đông đến xã Thổ Cốc giáp huyện Đường Hào, dài 2 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lý đi về phía đông bắc đến xã Như Lân giáp huyện Gia Lâm, dài 1 dặm, rộng 5 thước.

## PHỦ ĐA PHÚC<sup>1</sup>

Phủ hạt<sup>2</sup> ở về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Đa Phúc, Hiệp Hoà, thống hạt huyện Kim Anh.

Phủ lý đặt ở địa phận xã Bình Kỳ tổng Thượng Dã huyện Đa Phúc, phía sau là sông Bảo Giang, bên phải là khe Khâm Vị, bên trái có hào rộng 1 trượng sâu 3 thước 5 tấc. Bốn phía đắp thành đất, chu vi 118 trượng 4 thước (trước, sau đều dài 70 trượng 2 thước; bên trái, bên phải đều dài 48 trượng 2 thước), cao 7 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 1 thước. Mở hai cửa thành: cửa trước cao 1 trượng 2 thước 5 tấc; cửa sau cao 9 thước. Bốn góc đặt 4 đài pháo. Phía sau có một pháo đài hình quả bầu<sup>3</sup>.

Phủ hạt phía nam giáp địa giới hai huyện Yên Phong và Đông Ngạc, phía bắc giáp hai huyện Từ Nông, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên; phía đông giáp hai huyện Yên Thế, Việt Yên; phía tây nam giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây; phía tây bắc giáp huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 39 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 39 dặm có lẻ.

Phủ kiêm lý hai huyện Đa Phúc và Hiệp Hoà, gồm 16 tổng:

### 1-Huyện Đa Phúc, 7 tổng:

- |                 |                  |                  |                |
|-----------------|------------------|------------------|----------------|
| 1.Tổng Xuân Lai | 2.Tổng Phổ Lộng  | 3.Tổng Yên Tàng  | 4.Tổng Tiểu Lễ |
| 5.Tổng Chu Táo  | 6.Tổng Tăng Long | 7.Tổng Thượng Dã |                |

### 2-Huyện Hiệp Hoà, 9 tổng:

- |                  |                  |                |                  |
|------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Tổng Quế Trạo  | 2.Tổng Hoàng Văn | 3.Tổng Hà Châu | 4.Tổng Tiên Châu |
| 5.Tổng Đức Thắng | 6.Tổng Mai Đình  | 7.Tổng Cẩm Bào | 8.Tổng Gia Cát   |
| 9.Tổng Sơn Giao  |                  |                |                  |

Thống hạt: **huyện Kim Anh**, 9 tổng:

- |                   |                  |               |                  |
|-------------------|------------------|---------------|------------------|
| 1.Tổng Hương Đình | 2.Tổng Tiên Dược | 3.Tổng Cổ Bái | 4.Tổng Kim Anh   |
| 5.Tổng Đa Thượng  | 6.Tổng Ninh Bắc  | 7.Tổng Phù Lỗ | 8.Tổng Xuân Bảng |
| 9.Tổng Đông Đô    |                  |               |                  |

### Phong tục:

Dân trong huyện đi học, làm ruộng, làm thợ, đi buôn, chài cá, kiếm củi, ai theo nghề nấy. Phong tục phần nhiều thô kệch chất phác, thích vũ dũng. Thói hung hãn thì tệ nhất là ở huyện Kim Anh, rồi đến Đa Phúc, còn dân Hiệp Hoà tương đối dễ thuần hoá. Theo đạo Thiên chúa thì huyện Đa Phúc chỉ

<sup>1</sup> Bản sao chép nhầm là huyện Đa Phúc.

<sup>2</sup> Phủ Đa Phúc: Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là châu Bắc Giang 北江州 thuộc phủ Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông đổi làm phủ Bắc Hà 北河府 (gồm 4 huyện Tân Phúc 新福, Hiệp Hoà 協和, Kim Hoa 金華, Yên Việt 安越) thuộc thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Thiên Phúc 天福府, năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 2 huyện Việt Yên (tức Yên Việt đời Lê) và Hiệp Hoà lập thành phân phủ Thiên Phúc 天福分府. Năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ, 1853 tách huyện Việt Yên sang phân phủ Lạng Giang, năm thứ 15 (1862) kiêng chữ Thiên 天 thuộc diện tôn quý, đổi là phủ Đa Phúc 多福府. Sau đổi là huyện Đa Phúc (1945), rồi nhập với huyện Kim Anh (1977) thành huyện Sóc Sơn. Nay là huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội.

<sup>3</sup> Ngv.: biểu pháo đài 瓢砲臺.

có 2 xã phường, huyện Hiệp Hòa 1 xã, huyện Kim Anh 3 xã phường mà thôi (các xã theo đạo Thiên chúa xem mục phong tục các huyện Đa Phúc, Hiệp Hoà, Kim Anh).

**Sản vật:**

Lúa, đậu, khoai, lúa mạch, sắn mì, sắn dây, vải trắng, sắt tòi, thông, trám, vải quả, chè, gạo thơm trắng, gạo cánh trắng.

**Khí hậu:**

Mùa đông xuân phần nhiều râm tạnh nhưng lạnh, vùng gần núi thì rét cóng. Vì thế lúa thu phải cấy sớm, gặt sớm để tránh rét. Thu, hè mưa nhiều, vùng ven sông phần nhiều phải đắp đê khơi cống, tuy tình hình nước sông mà lấy nước vào hoặc tháo nước ra để tránh úng lụt.

**Núi sông:**

Ba huyện đều có núi. Kể núi có tên thì Đa Phúc có núi Thọ Sơn, núi Mỗ Sơn, núi Hạ Dã, núi Đồi Sơn; Hiệp Hòa có núi Hòa Sơn; Kim Anh có núi Sóc Sơn (nhiều thông), núi Sậu Sơn, núi Thanh Tước, núi Lãm Sơn.

Ba huyện đều có sông. Kể những sông dài:

-Huyện Hiệp Hòa có nhánh trái sông Nguyệt Đức, từ Thái Nguyên đổ xuống Hà Châu, chảy đến ngã ba Lương Phúc.

-Huyện Đa Phúc có sông Bảo Giang từ Thái Nguyên đổ xuống Thượng Dã, chảy đến Hương Ninh hợp dòng với sông Nguyệt Đức.

-Huyện Kim Anh có nhánh phải sông Nguyệt Đức, từ Sơn Tây đổ xuống Khả Do, chảy đến ngã ba Lương Phúc hợp dòng chảy về phía đông đến xã Như Nguyệt huyện Yên Phong.

**Danh thắng:**

Huyện Kim Anh có đền Sóc Sơn, tương truyền là nơi Đổng Thân vương cưỡi ngựa bay lên trời.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Phúc Thắng huyện Hiệp Hòa đi về phía bắc, qua bến Hà Châu đến xã Nga Mi giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm 151 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo cũ từ xã Phù Lỗ huyện Kim Anh đi về phía bắc, qua huyện Đa Phúc, qua bến Đồng Thụ ở phủ lý đến xã Xuân Hạc giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, dài 39 dặm 73 trượng, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua các xã Gia Cát, Cẩm Bào huyện Hiệp Hòa đến Đức Thắng, Sơn Giao giáp hai huyện Việt Yên, Yên Thế, dài 12 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua xã Thượng Dã huyện Đa Phúc đến xã Cổ Bái huyện Kim Anh, giáp huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 18 dặm 120 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua Phố Lộng huyện Đa Phúc đến xã Phù Lỗ huyện Kim Anh, giáp huyện Đông Ngạn, dài 15 dặm 2 thước, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua xã Tiểu Lễ huyện Đa Phúc đến xã Hà Châu huyện Hiệp Hoà, giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 13 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

## HUYỆN ĐA PHÚC - HUYỆN HIỆP HÒA

Huyện Đa Phúc<sup>1</sup> và huyện Hiệp Hòa do phủ Đa Phúc kiêm lý. Phủ lý đặt ở xã Bình Kỳ tổng Thượng Dã (chiều dài, cao, rộng, sâu của thành và hào, xem ở mục ghi về phủ Đa Phúc).

Địa hạt hai huyện phía đông giáp hai huyện Yên Thế, Việt Yên; phía tây giáp huyện Kim Anh, phía nam giáp hai huyện Đông Ngạn và Yên Phong, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tư Nông và Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 13 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 25 dặm có lẻ.

**Huyện Đa Phúc:** 7 tổng, 40 xã, thôn, phường:

Lính tuyển: 212 người.

Lính mộ: 14 người.

Nhân đinh: 1.438 người.

Ruộng đất: 18.289 mẫu có lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.690 quan có lẻ.

-Nộp bằng thóc: 9.630 hộc vuông.

**1-Tổng Xuân Lai**, 6 xã, thôn:

- |               |                            |                |                 |
|---------------|----------------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Xuân Lai | 2.Xã Thu Thủy <sup>2</sup> | 3.Thôn Yên Phú | 4.Xã Xuân Dương |
| 5.Xã Kim Lũ   | 6.Xã Diên Lộc              |                |                 |

**2-Tổng Đan Táo<sup>3</sup>**, 9 xã, phường:

- |                           |               |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Đan Táo <sup>4</sup> | 2.Xã Xuân Táo | 3.Xã Yên Sào  | 4.Xã Ngọc Hà  |
| 5.Pường Đại Phùng         | 6.Xã Đại Táo  | 7.Xã Tiên Táo | 8.Xã Lai Cách |
| 9.Xã Phúc Lộc             |               |               |               |

**3-Tổng Phổ Lộng**, 4 xã:

- |               |              |               |                 |
|---------------|--------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Phổ Lộng | 2.Xã Đức Hậu | 3.Xã Xuân Dục | 4.Xã Thanh Thủy |
|---------------|--------------|---------------|-----------------|

**4-Tổng Tăng Long** 4 xã:

- |                |                 |               |                 |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Tăng Long | 2.Xã Đông Dương | 3.Xã Bác Vọng | 4.Xã Lương Phúc |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|

**5-Tổng Yên Tàng**, 7 xã:

- |                |               |                 |                |
|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Yên Tàng  | 2.Xã Phú Tàng | 3.Xã Đạo Thượng | 4.Xã Cốc Lương |
| 5.Xã Xuân Tàng | 6.Xã Ngô Đạo  | 7.Xã Hiệu Trân  |                |

**6-Tổng Thượng Dã**, 7 xã:

- |                |               |              |                |
|----------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Dã | 2.Xã Trung Dã | 3.Xã Hạ Dã   | 4.Xã Ninh Liệt |
| 5.Xã Kim Tĩnh  | 6.Xã Bình Kỳ  | 7.Xã Phù Lôi |                |

<sup>1</sup> Huyện Đa Phúc: Đời Trần là huyện Tân Phúc 新福縣 (ĐNNTC). Thời thuộc Minh cũng là huyện Tân Phúc, đặt thuộc châu Bắc Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt thuộc phủ Bắc Hà. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Tân 新 (Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-1619) đổi là huyện Tiên Phúc 僊福縣. Sau đổi là Thiên Phúc 天福縣 (chưa rõ năm đổi cuối Lê hay đầu Nguyễn vì trong CTTX đã ghi huyện Thiên Phúc). Năm Tự Đức 15 (1862) tránh chữ Thiên 天 (từ tôn kính), đổi là huyện Đa Phúc 多福縣 (tên phủ cũng đổi cùng lúc). Nay thuộc huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội.

<sup>2</sup> Xã Thu Thủy: Đầu Nguyễn về trước là xã Thu Hồng 秋鴻, từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Thu Thủy 秋水.

<sup>3</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>4</sup> Tổng và xã Đan Táo: Đúng tên chữ Hán của tổng và xã này là Đan Táo 丹棗 (chữ Táo nghĩa là cây táo), chứ không phải Tảo. *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liên ghi là Đan Tảo có thể chỉ là cách quen gọi ở đời sau.

**7-Tổng Tiểu Lễ**, 5 xã:

- |              |                |               |               |
|--------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tiểu Lễ | 2.Xã Thanh Thù | 3.Xã Xuân Hạc | 4.Xã Đông Cao |
| 5.Xã Tử Thù  |                |               |               |

**Huyện Hiệp Hòa**<sup>1</sup>:

9 tổng, 50 xã, thôn:

Lính tuyển: 232 người.

Lính mộ: 2 người.

Nhân đinh: 2.046 người.

Ruộng đất: 19.160 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: là trên 7.010 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 9.900 học vuông có lẽ.

**1-Tổng Mai Đình**, 9 xã:

- |                |                |               |                 |
|----------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Mai Đình  | 2.Xã Phúc Linh | 3.Xã Hạc Lâm  | 4.Xã Mai Thượng |
| 5.Xã Mai Hạ    | 6.Xã Trâu Lỗ   | 7.Xã Đông Lâm | 8.Xã Tiên Sơn   |
| 9.Xã Hương Cầu |                |               |                 |

**2-Tổng Cẩm Bào**, 7 xã:

- |                |                |                 |                |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Cẩm Bào   | 2.Xã Cẩm Hoàng | 3.Xã Trung Định | 4.Xã Xuân Biều |
| 5.Xã Mai Phong | 6.Xã Cẩm Xuyên | 7.Xã Trung Trật |                |

**3-Tổng Gia Cát**, 6 xã:

- |               |                 |               |                |
|---------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Gia Cát  | 2.Xã Hương Ninh | 3.Xã Hữu Định | 4.Xã Ninh Định |
| 5.Xã Ninh Tào | 6.Xã Táo Địch   |               |                |

**4-Tổng Quế Trạo**, 5 xã:

- |                |              |              |              |
|----------------|--------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Quế Trạo  | 2.Xã Mai Sơn | 3.Xã Thù Cốc | 4.Xã Thù Sơn |
| 5.Xã Phẩm Trật |              |              |              |

**5-Tổng Hoàng Vân**, 5 xã:

- |                |                |                |               |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hoàng Vân | 2.Xã Vạn Thạch | 3.Xã Hoàng Lại | 4.Xã Vân Chuỳ |
| 5.Xã Thanh Vân |                |                |               |

**6-Tổng Hà Châu**, 7 xã:

- |               |                 |                              |             |
|---------------|-----------------|------------------------------|-------------|
| 1.Xã Hà Châu  | 2.Xã Yên Châu   | 3.Xã Chung Tân               | 4.Xã Nga Mi |
| 5.Xã Hà Trạch | 6.Xã Diệm Dương | 7.Xã Hương Chúc <sup>2</sup> |             |

**7-Tổng Tiên Thù**, 4 xã:

- |               |              |               |             |
|---------------|--------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Tiên Thù | 2.Xã Thù Lâm | 3.Xã Xuân Trù | 4.Xã Dã Thù |
|---------------|--------------|---------------|-------------|

**8-Tổng Đức Thắng**, 5 xã:

- |                   |                 |                 |                 |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Đức Thắng    | 2.Xã Danh Thắng | 3.Xã Hùng Thắng | 4.Xã Phúc Thắng |
| 5.Xã Thường Thắng |                 |                 |                 |

**9-Tổng Sơn Giao**, 2 xã:

- |               |              |
|---------------|--------------|
| 1.Xã Sơn Giao | 2.Xã Hòa Lâm |
|---------------|--------------|

<sup>1</sup> Huyện Hiệp Hoà 協和縣: Thời thuộc Minh thuộc huyện Thiện Thệ 善誓縣 châu Bắc Giang (THQQ). Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi tên là huyện Hiệp Hoà 協和縣, đặt thuộc phủ Bắc Hà thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

<sup>2</sup> Xã Hương Chúc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Chúc 花祝. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華, 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Hương Chúc 香祝.

**Phong tục:**

Trong các nghề sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều thì phân đông là người làm nông. Nghề đốn củi cũng chỉ là việc khi nông nhàn mà thôi, còn người đi học thì rất ít, trăm người cũng có một hai người mà thôi. Làm thợ, đi buôn và đánh cá [cộng lại] cũng chỉ khoảng một phần mười mà thôi. Ăn mặc, đồ dùng, cưới xin, tang ma, cúng tế, đi lại thăm viếng nhau không có tập tục gì khác các nơi. Và lại còn biết cần cù tiết kiệm. Hàng năm đến tháng 9, 10 mở hội tế thần, cùng nhau uống rượu, gọi là "nhập tịch". Năm được mùa vui vẻ thì làm cỗ bàn, thi ca hát ba hay năm ngày mới tan. Lễ tế thần đầu năm thì có diễn trò. Lại có các cuộc thi như:

-Đua thuyền: Đặt thân vị trên bờ sông, cho các thuyền nhỏ thi chèo, ai thắng thì được giải thưởng.

-Đoạt cầu: Quả cầu làm bằng gỗ, hình tròn, khi chơi thì chọn một bãi trống, đào hai cái lỗ vừa lọt được quả cầu, [hai lỗ] cách nhau khoảng hơn 10 trượng, chia người trong thôn xã làm hai giáp, treo giải thưởng: tung quả cầu lên, bên nào cướp được quả cầu rồi chuyển nhau ném lọt được vào trong lỗ là thắng cuộc.

-Kéo gỗ: Trồng một cây gỗ trước sân đình, lấy hai sợi dây thừng buộc vào cây gỗ, rồi cũng chia người trong thôn xã làm hai giáp, treo thưởng, hai bên cùng kéo, cây gỗ nghiêng về bên nào thì bên đó thắng.

Đại để thủy thổ sâu dày, bản tính người dân chất phác, tập tục đơn giản, thẳng thắn chứ không có thói phù phiếm xa xỉ. Duy có điều là khí đất vùng này cao thô, cho nên con người cũng hay có tính nóng nảy, thích mạnh tợn mà sinh ra thói hung hãn. Theo đạo Thiên chúa chỉ 2 xã, phường Xuân Lai, Đại Phùng huyện Đa Phúc, 1 xã Hoàng Văn huyện Hiệp Hòa mà thôi.

**Sản vật:**

Thế đất gân lũng núi, ruộng cao ruộng thấp cách nhau có khi đến vài thước. Ruộng thấp cấy lúa hè (vì mùa đông xuân ít mưa). Ruộng cao giữa mùa đông xuân có thể trồng khoai, đậu, mạch, sắn, đến mùa hè thu hoạch xong thì tùy thời tiết mà cấy lúa thu (vì mùa hè thu nhiều mưa). Nhưng đất đai nhiều sỏi đá, không được màu mỡ lắm. Xã Tiên Táo có nghề dệt vải trắng. Các xã Vân Chuỳ, Vạn Thạch, Quế Trạo, Danh Thắng, Thường Thắng, Phúc Thắng có nghề chế luyện sắt chín, còn nguyên liệu thì mua từ mỏ sắt ở Thái Nguyên đem về. Hoa quả thì rải rác cũng có nơi trồng vải quả, dưa, nhưng quả không mập mà lại chua nên cũng không có tiếng mấy.

**Khí hậu:**

Sau lập xuân trời tạnh mà râm, thường có gió đông mưa phùn, đến khoảng tiết vũ thủy, kinh trập (sâu nở) mưa càng nặng hạt, khoai, sắn, đậu, mạch đều trồng vào dịp này. Sau tiết Thanh minh mới bớt lạnh, sau tiết Cốc vũ thường có gió giạt, mưa to. Đến tiết Tiểu mãn, Màng thực càng mưa nhiều, úng lụt, có khi nước ngập 3, 4 ngày hoặc 7, 8 ngày, sau đó mới gieo mạ cấy lúa thu. Những khi tạnh mưa thường nắng nóng, nhưng cũng không oi bức lắm, cho đến tiết Lập thu mới bớt nóng. Đến tiết Bạch lộ (sương muối) bắt đầu có gió bắc, sương xuống mới hết mưa, bắt đầu công việc đồng áng để cấy lúa vụ hè. Sau tiết Lập đông, phần nhiều tạnh ráo nhưng lạnh rét, đến Đông chí càng rét buốt, cây cối những loài yếu chịu rét thì vàng lá héo rụng. Đại để về đông xuân phần nhiều râm tạnh, gió lạnh, mưa phùn; địa thế xích lên phía bắc mà gân núi, nhiều lam chướng nên thời tiết lạnh nhiều. Hè thu mưa nhiều, thời tiết nắng nóng, nhưng có mưa luôn nên cũng ít oi bức.

**Sông núi:**

-Núi Hòa Sơn: ở xã Quế Trạo, mạch núi từ núi Yên Đại huyện Hữu Lũng chạy đến. Xã Thượng Dã có núi Mỗ Sơn, núi Thọ Sơn; xã Hạ Dã có núi Sơn Trù, núi Đồi Sơn, chu vi không quá một dặm, cao không đến vài chục nhải cho nên không được chép vào sử sách. Chỉ có núi Hòa Sơn ở huyện Hiệp

Hòa bốn mặt gần sông, bốn phía rộng rãi, đó là ngọn núi hơi cao lớn, có thể lên cao trông xa ngắm nhìn phong cảnh.

-Nhánh trái sông Nguyệt Đức: nguồn sông từ tỉnh Thái Nguyên xuống, nước trong mà lạnh. Sông từ Hà Châu, Tiên Châu chảy xuống phía nam, qua xã Hương Ninh tổng Gia Cát (tục gọi là ngã ba Bạt), dài 18 dặm 138 trượng 5 thước, rộng 18 trượng, sâu 1 trượng 5 tấc.

-Sông Bảo Giang: ở phía tây sông Nguyệt Đức, cũng từ tỉnh Thái Nguyên chảy xuống, nước sông cũng trong và lạnh như sông Nguyệt Đức. Sông từ xã Thượng Dã chảy xuống phía nam rồi chuyển về đông, qua phía bắc phủ thành, đến xã Hương Ninh tổng Gia Cát, hợp dòng với sông Nguyệt Đức, dài 3 dặm 125 trượng 2 thước, rộng 10 trượng, sâu 5 thước.

-Nhánh phải sông Nguyệt Đức: từ huyện Kim Anh chảy đến, nước đục lờ (do là phân lưu sông Nhị Hà). Sông từ xã Xuân Dương chảy quanh về phía đông đến xã Lương Phúc tổng Tăng Long (tục gọi là ngã ba Lương) hợp dòng với sông Nguyệt Đức, dài 28 dặm, rộng 11 trượng, sâu 9 thước. Chỗ hai sông hợp dòng ở xã Lương Phúc có con kênh Vị qua xã Mai Hạ chảy vào sông Như Nguyệt huyện Yên Phong nên nước đục.

### **Danh thắng:**

Cả hai huyện đều không có danh thắng.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo (từ Bắc Ninh đến Thái Nguyên) từ xã Phúc Thắng đi về phía bắc đến xã Nga Mi giáp huyện Tư Nông tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm 151 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường quan báo cũ (từ Hà Nội đến Thái Nguyên) từ xã Ninh Liệt đi lên phía bắc, qua bến Đồng Thụ ở phủ lý cùng đến xã Xuân Hạc giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua các xã Phổ Lộng, Đan Tảo đến Xuân Lai, Diên Lộc, giáp địa giới huyện Yên Phong, dài 12 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, qua Yên Tàng, Tăng Long đến bến đò Lương Phúc, giáp địa giới huyện Yên Phong, dài 10 dặm 1 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến xã Hạ Dã, giáp địa giới huyện Kim Anh, dài 1 dặm 2 trượng rộng 4 thước.

-Đường từ phủ lý về phía đông, qua các xã Hương Ninh, Trung Trật đến các xã Đức Thắng, Sơn Giao giáp địa giới hai huyện Việt Yên và Yên Thế, dài 12 dặm 10 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua Tiểu Lễ, Tiên Chu, Nga Mi giáp địa giới huyện Tư Nông, dài 13 dặm 2 trượng, rộng 3 thước.

## **HUYỆN KIM ANH**

Kim Anh là huyện thống hạt của phủ Đa Phúc. Huyện lý đặt ở địa phận xã Hương Da tổng Ninh Bắc, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 18 trượng, chu vi 72 thước, cao 5 thước, rộng 5 thước. Hào bên trái rộng 4 trượng 5 thước, sâu 3 thước (theo ao xã Nhung Cự), hào bên phải rộng 4 trượng 5 thước, sâu 3 thước (theo ao xã Nhung Cự). Mạch đất của xã này từ tây sang đông, nếu mặt trước, mặt sau đào hào sâu thì sẽ cắt đứt xương sườn long mạch, cho nên không đào hào ở hai mặt ấy. Mở một cửa phía trước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Đa Phúc, phía tây giáp huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc, phía nam giáp huyện Đông Ngạn, phía bắc giáp hai huyện Bình Xuyên, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau hơn 25 dặm. Nam bắc cách nhau hơn 23 dặm.

Huyện hạt có 9 tổng, gồm 55 xã, thôn.

Lính tuyển: 437 người.

Lính mộ: 6 người.

Nhân đinh 3.379 người.

Ruộng đất: 34.604 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.100 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 19.800 hộc vuông.

**1-Tổng Ninh Bắc**, 5 xã, thôn:

- |                             |               |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Ninh Bắc               | 3.Xã Đông Bài | 2.Xã Hương Da | 4.Xã Đống Mai |
| 5.Thôn Nội Phật xã Đống Mai |               |               |               |

**2-Tổng Hương Đình**, 5 xã:

- |                 |                |               |               |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hương Đình | 2.Xã Xuân Bách | 3.Xã Ninh Môn | 4.Xã Đình Phú |
| 5.Xã Thanh Lãm  |                |               |               |

**3-Tổng Tiên Dược**, 5 xã, thôn:

- |                            |   |
|----------------------------|---|
| 1.Thôn Thượng xã Tiên Dược | 2.Thôn Hạ và thôn Lương Châu xã Tiên Dược |
| 3.Xã Vệ Linh               | 4.Xã Đông Lạc                             |
|                            | 5.Xã Vệ Sơn                               |

**4-Tổng Cổ Bái**, 6 xã:

- |                |                 |                 |                |
|----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Cổ Bái    | 2.Xã Phù Lai    | 3.Xã Hiền Lương | 4.Xã Thạch Lỗi |
| 5.Xã Thắng Trí | 6.Xã Thanh Nhàn |                 |                |

**5-Tổng Kim Anh<sup>2</sup>**, 6 xã, thôn, phường:

- |                           |                               |                           |
|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Kim Anh <sup>3</sup> | 2.Xã Xuân Phương <sup>4</sup> | 3.Thôn Mai xã Xuân Phương |
| 4.Xã Khả Do               | 5.Xã Thanh Tước               | 6.Pường Đại Phùng         |

**6-Tổng Da Thượng**, 5 xã:

- |                |              |               |               |
|----------------|--------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Da Thượng | 2.Xã Phù Trì | 3.Xã Chi Đông | 4.Xã Giai Lạc |
| 5.Xã Lâm Hộ    |              |               |               |

**7-Tổng Phù Lỗ**, 14 xã, thôn:

- |                |                       |               |                |
|----------------|-----------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Phù Lỗ    | 2.Thôn Đoài xã Phù Xá | 3.Xã Thái Phù | 4.Xã Bắc Dã    |
| 5.Xã Xuân Kỳ   | 6.Thôn Đông xã Phù Xá |               | 7.Xã Liên Lý   |
| 8.Xã Kim Tiên  | 9.Xã Thế Trạch        | 10.Xã Tảo Mai | 11.Xã Nhạn Tái |
| 12.Xã Xuân Non | 13.Xã Khê Nữ          | 14.Xã Cán Khê |                |

<sup>1</sup> Huyện Kim Anh: Tên huyện đặt năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông là huyện Kim Hoa 金華縣 thuộc phủ Bắc Hà, các triều sau đều theo thế. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là huyện Kim Anh 金英縣, đến đời Đồng Khánh không đổi. Về sau nhiều lần tách chuyển, nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

<sup>2</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>3</sup> Tổng và xã Kim Anh: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Kim Hoa 金花. Từ năm 1841 kiêng chữ Hoa 華,花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Anh 金英.

<sup>4</sup> Xã Xuân Phương: Đầu đời Minh Mệnh về trước là xã Xuân Hoa 春花. Từ năm 1841 đổi là Xuân Phương 春芳 (lý do như trên).

**8-Tổng Xuân Bảng**, 4 xã:

1.Xã Xuân Bảng      2.Xã Tiên Chu      3.Xã Nam Lý      4.Xã Lai Sơn

**9-Tổng Đông Đô**, 5 xã:

1.Xã Đông Đô      2.Xã Chu Lão      3.Xã Sơn Du      4.Xã Tăng My  
5.Xã Thụy Hà

**Phong tục:**

Dân ở đây đi học, làm ruộng, buôn bán, làm thợ, đánh cá, hái củi khác nhau, nhưng phần nhiều là làm nghề nông, mà người đi học thì ít. Người dân bản tính phần nhiều nóng nảy, nói năng cục mịch, chuộng vũ dũng, cho nên hay sinh ra thói hung hãn. Tập tục tôn sùng thần Phật. Các việc cưới xin, tang ma có phần xa xỉ. Quần áo thường dùng vải trắng và vải nhuộm nâu. Khi có tế xuân tế thu, cầu phúc, cầu đảo thì mặc áo màu lụa nam để phân biệt sang hèn. Thức ăn vật dụng thì xuân hè ăn ngô, khoai, rau, đậu; thu đông phần nhiều ăn sắn dây và thứ ngũ cốc mùa thu cùng là muối, tương đậm bạc, không xa xỉ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có 3 xã, phường Phù Lai, Đông Bài, Đại Phùng mà thôi.

**Sản vật:**

Đất đai trong huyện phần nhiều cao khô. Vùng núi đồi trồng cây thông, cây sỏ, cây trám. Vùng đất hơi cao trồng sắn dây; chỗ cao vừa trồng các cây như khoai, đỗ, kê, mía, rau, đậu rau; chỗ hơi thấp thì cấy lúa thu; chỗ hơi sâu thì cấy lúa mạch mùa hè. Các xã Thanh Tước, Đông Đô cấy giống lúa bạch hương và giống bạch canh. Xã Kim Tiên trồng chè.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai gió đông, mưa phùn, các nhà lo trồng các cây hoa màu. Tháng 3 trời nắng tạnh. Tháng 4, 5 nổi gió nam, nắng nóng, ít mưa. Tháng 6, 7 gió nam thổi mạnh, thường có mưa rào, việc nông gieo mạ. Tháng 8, 9 nắng nóng dịu bớt. Các tháng 10, 11, 12 gió bắc, sương mù, ít mưa, giá rét, mùa màng xong xuôi. Lại gieo mạ lúa mạch vụ hè.

**Núi sông:**

-Núi Lãm Sơn: từ huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên chạy đến, khởi lên một ngọn cao ở địa phận xã Thanh Lãm.

-Núi Sóc Sơn: từ núi Tam Đảo chạy đến xã Vệ Linh thì khởi cao nhiều ngọn chập chùng (núi này nhiều thông).

-Núi Sậu Sơn: ở địa phận xã Thanh Nhàn.

-Núi Thanh Tước: ở địa phận xã Thanh Tước giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây.

-Sông Nguyệt Đức: từ giang phận xã Thịnh Kỳ huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây đổ xuống sông Khả Do thuộc bản huyện. Nước sông vàng đục, quanh co chảy về phía đông, qua Phù Lai, Hương Da, Phù Lỗ đến sông xã Xuân Dương huyện Đa Phúc, dài 30 dặm 40 trượng lẻ. Trong đó:

- Đoạn sông từ địa phận xã Khả Do đến bến xã Phù Lai dài 5 dặm 112 trượng, rộng 15 trượng, sâu 1 trượng 8 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ bến xã Phù Lai đến bến xã Hương Da dài 10 dặm 152 trượng, rộng 15 trượng, sâu 1 trượng 8 thước 5 tấc.
- Đoạn từ bến xã Hương Da đến bến Phù Lỗ dài 8 dặm 14 trượng, rộng 15 trượng 4 thước 9 tấc, sâu 1 trượng 3 thước 2 tấc.
- Đoạn từ bến xã Phù Lỗ đến giang phận xã Xuân Dương, dài 5 dặm 134 trượng.

**Danh thắng:**

-Đền Sóc Sơn: ở xã Vệ Linh. Mạch núi từ Tam Đảo chạy đến. Đầu đời Hùng Vương có giặc Ân, vua sai sứ giả đi tìm người tài giỏi có thể đánh lui quân giặc thì vua sẽ nhường ngôi cho. Bấy giờ ở

hương Phù Đổng huyện Tiên Du có cậu bé lên ba tuổi chưa biết nói, khi nghe sứ giả đi rao thì bỗng nhiên cất tiếng nói với mẹ: "Mẹ mau gọi sứ giả vào để con hỏi!". Bà mẹ kinh ngạc, bèn đi nói với sứ giả. Sứ giả vào, cậu bé liền nói: "Sứ giả hãy hoả tốc về tâu vua đúc cho ta một con ngựa sắt, một gậy sắt, nón sắt đem đến để ta thử xem sao". Sứ giả về tâu. Vua lập tức truyền cho đúc các thứ bằng sắt như lời cậu bé nói. Khi sứ giả đem đủ các thứ đó đến nhà, cậu bé ha hả cười vang rồi vươn tay đứng dậy, nghiêm nhiên thành người cao lớn hơn mười trượng rồi hét lớn: "Ta là thiên thần xuất thế", rồi đội nón sắt, tay cầm gậy sắt nhảy lên lưng ngựa sắt xông ra chỉ huy quân lính đánh giặc. Giặc Ân dẫm đạp lên nhau mà chết không biết bao nhiêu mà kể. Bọn còn sống sót đều phải xin hàng. Quân ta khải hoàn, còn thiên thần thì cưỡi ngựa sắt bay lên mây, đến xã Vệ Linh (xưa gọi là hương Bình Khẩu) thì hạ xuống đứng dưới gốc cây đa cổ thụ cởi áo sắt mũ sắt (về sau dựng đền thờ ở nơi thay áo này, tục gọi là đền Đồi Mã, nghĩa là thay áo), rồi quát ngựa lên núi Sóc Sơn vút lên mây trắng mà bay về trời, để lại dấu chân thần nhân rất lớn. Dấu vó ngựa sắt còn in trên đá núi, nay vẫn còn rõ. Vua Hùng cảm nhớ công đức của thần, bèn phong hiệu là Đổng Thiên vương, cho tạc tượng, khắc thân vị và đúc một con ngựa sắt khác để lập đền thờ tại chỗ ở hương Bình Khẩu. Cảnh chùa Đại Bi và nơi dừng quân cởi áo cũng đều dựng đền thờ. Đến đời Lê, Lý về sau sự tích linh thiêng hiển hách. Triều Lê lại phong hiệu là Phù Thánh đại vương. Triều Lý phong là Xung thiên Thần vương.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo cũ từ địa phận xã Cán Khê giáp xã Lương Quy huyện Đông Ngạn đi lên về phía bắc đến xã Vệ Linh (giáp xã Ninh Liệt huyện Đa Phúc), dài 30 dặm 13 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông, qua xã Xuân Kỳ đến địa giới huyện Đa Phúc, dài 15 dặm, rộng 2 thước 8 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Cổ Bái đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 10 dặm 20 trượng, rộng 1 thước 6 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Đông Đô đến địa giới huyện Đông Ngạn, dài 10 dặm, rộng 1 thước 9 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Vệ Linh đến địa giới huyện Đa Phúc, dài 13 dặm, rộng 1 thước 5 tấc.

## **PHỦ LẠNG GIANG**

Phủ hạt ở về phía đông bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Phụng Nhãn và Bảo Lộc, thống hạt ba huyện Yên Dũng, Việt Yên và Lục Ngạn.

Phủ lỵ đặt tại địa phận hai xã Châu Xuyên và Dĩnh Uyên. Thành đắp bằng đất, chu vi 292 trượng, cao 8 thước, bốn phía có hào, ao, mỗi phía rộng 4 trượng 2 thước, sâu 1 trượng 7 tấc. Mở 3 cửa trước, tả, hữu, đều xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 6 tấc. Bốn góc trên mặt thành mỗi góc đều đặt 1 pháo đài.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp các huyện Nam Sách, Đông Triều tỉnh Hải Dương; phía tây giáp phân phủ Lạng Giang và các huyện Hiệp Hoà, Yên Phong; phía nam giáp Võ Giàng; phía bắc giáp huyện Yên Bái phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn.

<sup>1</sup> Phủ Lạng Giang: Đời Trần là đất lộ Bắc Giang. Thời thuộc Minh là đất phủ Lạng Giang 諒江府 (bản in THQQ trong PĐDD, q.1, 25b in nhầm là phủ Lạng Sơn) gồm 5 huyện Thanh Viễn 清遠, Cổ Dũng 古勇, Phụng Sơn 鳳山, Na Ngạn 那岸, Lục Na 陸那) và châu Lạng Giang gồm 4 huyện: Thanh An 清安, Yên Ninh 安寧, Cổ Lũng 古隴, Bảo Lộc 保祿 (THQQ bản in dẫn trên in nhầm là Bảo Lệ 保隸?). Năm Quang Thuận 7 (1466)

Đông tây cách nhau 53 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Kiểm lý hai huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc, gồm 14 tổng:

**1-Huyện Phượng Nhãn**, 7 tổng:

- |                |                 |                  |                |
|----------------|-----------------|------------------|----------------|
| 1.Tổng Dĩnh Kế | 2.Tổng Thái Đào | 3.Tổng Xuân Áng  | 4.Tổng Trí Yên |
| 5.Tổng Lạn Mầu | 6.Tổng Chu Điện | 7. Tổng Sơn Đình |                |

**2 -Huyện Bảo Lộc**, 7 tổng:

- |                  |                 |                 |                   |
|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1.Tổng Thọ Xương | 2.Tổng Mỹ Thái  | 3.Tổng Đào Quán | 4.Tổng Thịnh Liệt |
| 5.Tổng Tam Dị    | 6.Tổng Cần Dinh | 7.Tổng Phi Mô   |                   |

Thống hạt 3 huyện Yên Dũng, Việt Yên và Lục Ngạn, gồm 27 tổng.

**1-Huyện Yên Dũng**, 11 tổng:

- |                  |                   |                 |                  |
|------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| 1.Tổng Thụy Ninh | 2.Tổng Dĩnh Sơn   | 3.Tổng Đa Mai   | 4.Tổng Hoàng Mai |
| 5.Tổng Mỹ Cầu    | 6.Tổng Thiết Sơn  | 7.Tổng Tự Lạn   | 8.Tổng Ngọc Cục  |
| 9.Tổng Tư Mại    | 10.Tổng Phúc Tăng | 11.Tổng Cổ Dũng |                  |

**2-Huyện Việt Yên**, 5 tổng:

- |                  |                |               |                   |
|------------------|----------------|---------------|-------------------|
| 1.Tổng Quang Lộc | 2.Tổng Đông Lỗ | 3.Tổng Ngọ Xá | 4.Tổng Quang Biểu |
| 5.Tổng Hương Tảo |                |               |                   |

**3-Huyện Lục Ngạn**, 11 tổng:

- |                  |                  |                 |                |
|------------------|------------------|-----------------|----------------|
| 1.Tổng Cương Sơn | 2.Tổng Vô Tranh  | 3.Tổng Mỹ Nương | 4.Tổng Kha Hộ  |
| 5.Tổng Niêm Sơn  | 6.Tổng Kiên Lao  | 7.Tổng Bản Động | 8.Tổng Đan Hội |
| 9.Tổng Trạm Điền | 10.Tổng Bắc Lũng | 11.Tổng Trú Hữu |                |

**Phong tục:**

Trong phủ hạt người làm nghề nông nhiều, làm thợ và đi buôn ít, người đi học lại càng ít. Tập tục nhiều người thích hung hãn. Đêm trừ tịch (ba mươi tết) cũng trồng cây nêu. Ngày mồng một (Nguyên đán) cúng mừng năm mới. Tiết Đoan ngọn treo lá ngải. Người Kinh ở các huyện thì các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đại khái cũng như các nơi khác. Riêng huyện Lục Ngạn xen có người Man ở nhà sàn, di chuyển thất thường, ốm đau không chữa thuốc, chỉ cầu cúng niệm chú, khỏi bệnh thì làm thịt gia súc để lễ tạ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có dân ở 17 xã phường huyện Yên Dũng, 5 xã phường huyện Việt Yên, 2 xã phường huyện Lục Ngạn, 4 xã thuộc huyện Bảo Lộc mà thôi (xem mục ghi phong tục các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Lục Ngạn, Bảo Lộc).

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Khoai, đậu, dâu, tầm, hồng, dứa thì tùy theo thổ nghi từng nơi mà trồng. Miền thượng du có nhiều măng hổ và hươu, nai. Xã Nghĩa Phương huyện Lục Ngạn trồng chè, lại có mỏ vàng cát ở xã Phong Hanh, nhưng mấy năm gần đây đã đóng mỏ không khai thác.

**Khí hậu:**

Trong phủ hạt nhiều núi non, đất bằng tương đối ít. Mùa xuân gió nhẹ, mưa phùn. Mùa hè mưa rào, có sấm sét. Mùa thu sương móc. Mùa đông lạnh rét. Khí hậu đại để cũng bình thường. Riêng tháng 3 và tháng 9 chướng khí hun bốc, dễ sinh bệnh tật. Việc nhà nông cấy bừa, cấy hái sớm muộn không giống nhau.

---

đời Lê Thánh Tông đặt phủ Lạng Giang gồm 6 huyện: Phượng Nhãn 鳳眼, Hữu Lũng 右隴, Yên Dũng 安勇, Yên Thế 安世 (PĐDD, q.2-9a in nhậm là Yên Nhân 安仁), Lục Ngạn 陸岸, và Bảo Lộc 保祿, đặt thuộc thừa tuyên Bắc Giang (1469 đổi là thừa tuyên Kinh Bắc). Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 3 huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Dũng lập mới phân phủ Lạng Giang. Năm Tự Đức 6 (1853) tách thêm huyện Việt Yên từ phủ Thiên Phúc sang phân phủ Lạng Giang. Như vậy phủ và phân phủ Lạng Giang bao gồm hầu hết tỉnh Bắc Giang trước đây và hiện nay.

**Núi sông:**

Trong phủ hạt nhiều núi, nhưng có tên thì huyện Yên Dũng có núi Nham Biền, núi Tam Tầng, núi Tượng Sơn (núi Voi); huyện Lục Ngạn có núi Phục Tượng (Voi Phục), núi Cô Sơn, Chủng Sơn, núi Diên Châu (Mỏ Diều), núi Huyền Đinh; huyện Bảo Lộc có núi Bảo Đài.

-Dòng giữa sông Nguyệt Đức: từ giang phận xã Lạc Khổng huyện Việt Yên đổ xuống đến địa phận xã Hành Quán huyện Yên Dũng, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng thượng lưu sông Nhật Đức: từ tỉnh Lạng Sơn chảy qua khe Xe Điếu (Xe Điếu khe) xã Cấn Đình huyện Bảo Lộc đổ xuống, qua địa hạt phân phủ Lạng Giang và các huyện Bảo Lộc, Yên Dũng đến xã Phượng Nhãn huyện Phượng Nhãn làm thành ngã ba sông, thông ra sông Lục Đầu.

-Một dòng thượng lưu sông Nhật Đức: từ huyện Lục Ngạn đổ xuống đến xã Phượng Nhãn làm thành ngã ba sông, thông ra sông Lục Đầu.

-Một sông nhỏ từ xã Lại Thâm chảy ngược lên đến xã Xa Lý.

-Một sông nhỏ từ sông nhánh ở xã Lại Thâm chảy ngang đến địa phận tổng Vô Tranh.

**Danh thắng:**

-Đền Vạn Yên: ở huyện Lục Ngạn (nguyên thuộc huyện Phượng Nhãn, nay đổi thuộc huyện Lục Ngạn).

-Đền Phượng Nhãn: ở huyện Phượng Nhãn, là danh thắng bậc nhất trong bản phủ.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Nam Ngạn huyện Việt Yên đi lên phía bắc đến xã Cấn Đình huyện Bảo Lộc, giáp phân phủ Lạng Giang, dài 49 dặm 28 trượng 3 thước, rộng 1 trượng 1 thước.

-Một đường quan báo từ xã Thần Chúc huyện Việt Yên đi về phía tây đến xã Lương Phong giáp huyện Hiệp Hoà, dài 3 dặm 160 trượng, rộng 9 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông bắc, qua huyện lý Lục Ngạn đến xã Gia Quan giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, dài 127 dặm 145 trượng 6 thước, rộng từ 6 thước đến 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam đến xã Hoàng Hà giáp phân phủ Lạng Giang, dài 14 dặm 171 trượng 9 thước, rộng từ 1 trượng đến 5 thước.

**HUYỆN PHƯỢNG NHÃN - HUYỆN BẢO LỘC**

Do phủ Lạng Giang kiêm lý.

Phủ lý đặt tại địa phận hai xã Châu Xuyên và Dĩnh Uyên (chiều cao, rộng, dài, ngang của thành và hào, xem ở mục phủ Lạng Giang).

Phủ hạt lấy sông Nhật Đức làm ranh giới, phía nam giáp huyện Yên Dũng, phía đông bắc giáp huyện Lục Ngạn, phía tây nam giáp huyện Yên Thế, phía tây bắc giáp huyện Hữu Lũng.

Đông tây cách nhau 33 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

**Huyện Phượng Nhãn**<sup>1</sup> có 7 tổng, gồm 38 xã (trong đó trước đây xiêu tán, có ruộng nhưng không có người ở 1 xã).

<sup>1</sup> Huyện Phượng Nhãn: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Thanh Viễn 清遠 và Phượng Sơn 鳳山 phủ Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông gộp lại, đặt làm huyện Phượng Nhãn 鳳眼縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Về sau bỏ, nhập vào 2 huyện Yên Dũng và Lục Nam tỉnh Bắc Giang hiện nay.

Lính tuyển: 147 người.

Nhân đinh: 1.318 người.

Ruộng đất: 18.129 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.500 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 10.190 hộ vuông có lẽ.

**1-Tổng Dĩnh Kế**, 4 xã:

1.Xã Dĩnh Kế                      2.Xã Dĩnh Uyên                      3.Xã Dĩnh Trì                      4.Xã Vu Giản

**2-Tổng Thái Đào**, 5 xã:

1.Xã Thái Đào                      2.Xã Hương Giản                      3.Xã Da Sơn                      4.Xã Lạc Giản  
5.Xã Thiếp Trì

**3-Tổng Sơn Đình**, 3 xã:

1.Xã Sơn Đình                      2.Xã Vân Sơn                      3.Xã Dĩnh Bạ

**4-Tổng Xuân Áng**, 7 xã:

1.Xã Xuân Áng                      2.Xã Lũ Phú                      3.Xã Toản Thanh                      4.Xã Yên Trường  
5.Xã Ngọc Sơn                      6.Xã Quỳnh Sơn                      7.Xã Đào Trường

**5-Tổng Trí Yên**, 8 xã:

1.Xã Trí Yên                      2.Xã Đông Loan<sup>1</sup>                      3.Xã Mỗ Sơn                      4.Xã Yên Sơn  
5.Xã Đức La                      6.Xã Phượng Nhãn                      7.Xã Cổ Manh                      8.Xã Lăng Sơn

**6-Tổng Chu Điện**, 4 xã:

1.Xã Chu Điện                      2.Xã Thiếp Thượng                      3.Xã Lạn Chàng                      4.Xã Ngọc Trác

**7-Tổng Lạn Mẫu**, 7 xã (trong đó 1 xã xiêu tán, có ruộng không có người ở).

1.Xã Lạn Mẫu                      2.Xã Phương Lạn                      3.Xã Quát Lâm                      4.Xã Thượng Lâm  
5.Xã Mai Thượng                      6.Xã Lão Hộ                      7.Xã Thanh Ái (còn đang xiêu tán)

**Huyện Bảo Lộc<sup>2</sup>**:

7 tổng, 53 xã.

Lính tuyển: 220 người.

Lính mộ: 10 người.

Ruộng đất: 18.734 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.760 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 10.000 hộ vuông có lẽ.

**1. Tổng Mỹ Thái**, 9 xã:

1.Xã Mỹ Thái                      2.Xã Chí Mỹ                      3.Xã Chuyên Mỹ                      4.Xã Xuân Mãn  
5.Xã Thanh Lễ                      6.Xã Dương Quan                      7.Xã Đức Mại                      8.Xã Tuấn Mại<sup>3</sup>  
9.Xã Hương Mãn

<sup>1</sup> Xã Đông Loan 東灣, bản sao chép Đông Man 東蠻, theo CTTX và ĐDBK, có thể xác định là chép nhầm.

<sup>2</sup> Huyện Bảo Lộc 保祿縣: Theo ĐNNTC, Bảo Lộc 保祿 là tên huyện có từ trước đời Trần. Thời thuộc Minh là huyện Bảo Lộc thuộc châu Lạng Giang (THQQ bản in trong PĐDD, q.1, 25b in nhầm là Bảo Lệ 保隸?). Đời Lê đặt thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo tên cũ. Nay thuộc huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang.

<sup>3</sup> Xã Tuấn Mại: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Mại 時邁. Từ 1848 kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Tuấn Mại 俊邁.

**2-Tổng Đào Quan, 7 xã:**

- |               |                  |               |               |
|---------------|------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Đào Quan | 2.Xã Nghĩa Trang | 3.Xã Khoát Dã | 4.Xã Tiên Lục |
| 5.Xã Cổ Trang | 6.Xã Mỹ Phúc     | 7.Xã Mỹ Lộc   |               |

**3.Tổng Thọ Xương, 7 xã:**

- |                              |                |                |                  |
|------------------------------|----------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Thọ Xương               | 2.Xã Hòa An    | 3.Xã Đông Nham | 4.Xã Cung Nhượng |
| 5.Xã Châu Xuyên <sup>1</sup> | 6.Xã Nam Xương | 7.Xã Hà Vị     |                  |

**4-Tổng Thịnh Liệt, 7 xã:**

- |                 |                |                 |               |
|-----------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Thịnh Liệt | 2.Xã Yên Thịnh | 3.Xã Nghĩa Liệt | 4. Xã Vĩ Liệt |
| 5.Xã Liệt Hạ    | 6.Xã Mỹ Hoà    | 7.Xã Trị An     |               |

**5-Tổng Phi Mô, 9 xã:**

- |                 |                |               |                             |
|-----------------|----------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Xã Phi Mô     | 2.Xã Quảng Mô  | 3.Xã Hoành Mô | 4.Xã Lê Nhượng <sup>2</sup> |
| 5.Xã Liên Xương | 6.Xã Phú Xuyên | 7.Xã Dĩnh Lục | 8.Xã Dĩnh Cầu               |
| 9.Xã Dĩnh Xuyên |                |               |                             |

**6-Tổng Cần Doanh, 6 xã:**

- |                |                 |              |                 |
|----------------|-----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Cần Doanh | 2.Xã Hàm Lạc    | 3.Xã Yên Lại | 4.Xã Tiều Nhược |
| 5.Xã Trung Phụ | 6.Xã Chu Nguyên |              |                 |

**7-Tổng Tam Dị, 8 xã:**

- |               |               |                           |              |
|---------------|---------------|---------------------------|--------------|
| 1.Xã Tam Dị   | 2.Xã Lôi Yên  | 3.Xã Hào Phú <sup>3</sup> | 4.Xã Phú Lãm |
| 5.Xã Thanh Dã | 6.Xã An Thiện | 7.Xã Bảo Lộc              | 8.Xã Đại Lãm |

**Phong tục:**

Dân hai huyện phần nhiều cang cường mạnh tợn, ít học hành, tản tiện keo xẻn, siêng năng cày cấy. Theo đạo chỉ 4 xã Mỹ Lộc, Tiên Lục, Thanh Dã, Đại Lãm thuộc huyện Bảo Lộc mà thôi. Ngoài ra phong tục các ngày lễ tết trong năm như tết Nguyên đán, tết Đoan ngo, Trung thu cũng giống như các huyện khác trong phủ.

**Sản vật:**

Thóc gạo có lúa nếp, lúa tẻ. Đậu có các loại đậu xanh, đậu đen. Quả có hương thị (quả lớn bằng nắm tay mà không có hạt, vị ngọt thơm)<sup>4</sup>, dứa (vị chua mà ngọt thơm).

**Khí hậu:**

Ba tháng mùa xuân gió nhẹ, mưa phùn. Ba tháng mùa hè mưa rào, sấm sét. Mùa thu sương móc. Mùa đông lạnh rét. Đại để tuần tự khí hậu bốn mùa cũng bình thường. Riêng tháng 3 và tháng 9 chướng khí hun bốc khiến cho nhiều người bị bệnh sốt rét ngã nước. Tháng 7, 8 thường có gió bão.

**Sông núi:**

-Núi Bảo Đài: ở xã Cần Dinh tổng Cần Dinh huyện Bảo Lộc. Núi đất xen núi đá lởm chởm liên nhau (phía bắc giáp huyện Hữu Lũng, phía nam giáp huyện Lục Ngạn), lại liên tiếp với các núi ở phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, cũng là một chỗ yết hầu quan trọng trong bản phủ.

-Một nhánh sông Nhật Đức từ khe Xe Điếu xã Cần Dinh (do sông ở tỉnh Lạng Sơn đổ xuống đó) chảy đến các xã Hoàng Hà, Thọ Xương đến ngã ba sông, dài 81 dặm 1 trượng. Trong đó:

<sup>1</sup> Xã Châu Xuyên: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Châu Triền 珠塵. Từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng húy chữ Triền 塵 (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Châu Xuyên 珠川.

<sup>2</sup> Xã Lê Nhượng: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lê Hoa 禮華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa 華,花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Lê Nhượng 禮讓.

<sup>3</sup> Xã Hào Phú: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hào Hoa 豪華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Hào Phú 豪富.

<sup>4</sup> Ngv.: Hương thị 香柿, tức là quả thị thơm, chín vàng (phân biệt với hồng thị là quả hồng).

- Đoạn sông từ khe Xe Điếu đến bến Hoàng Hà, dài 40 dặm 82 trượng. Bờ sông rộng từ 10 trượng đến 23 trượng, giữa sông có nhiều đá cuội, chỗ nông chỗ sâu không đều nhau, có chỗ 1, 2 thước, có chỗ trên dưới 8, 9 thước.
- Đoạn sông từ bến Hoàng Hà đến bến Thọ Xương, dài 13 dặm 145 trượng, rộng 29 trượng 1 thước, sâu 1 trượng 1 thước.
- Đoạn sông từ bến Thọ Xương đến ngã ba sông xã Phụng Nhân dài 26 dặm 134 trượng, rộng 30 trượng 2 thước, sâu 1 trượng 6 thước.

-Một nhánh sông Nhật Đức từ giang phận xã An Sơn (do sông từ huyện Lục Ngạn đổ xuống) chảy về phía đông nam đến ngã ba sông xã Phụng Nhân, dài 15 dặm 20 trượng, rộng 23 trượng, sâu 1 trượng.

Ngoài ra đều là những khe nhỏ.

### **Danh thắng:**

-Đền xã Phụng Nhân: Đền này thờ hai anh em Trương (Trương Hống và Trương Hát). Anh em họ Trương trước là bề tôi của Triệu [Việt vương]<sup>1</sup>, sau trả lại chức quan, về ở tại xã Phù Lan huyện Võ Giàng. Lý Nam Đế nhiều lần vời hai ông ra giúp, nhưng hai ông không chịu ra, rồi tự tử. Thời Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược nước ta, ban đêm nghe tiếng [hai ông] ngâm thơ, quân giặc phải tự rút. (Xem kỹ ở mục danh thắng huyện Yên Phong). Hai ông được truy phong, ông anh được phong là Đương giang hộ quốc linh thần, cho dựng đền thờ ở sông Như Nguyệt, sai dân các xã ven sông Nguyệt Đức phụng thờ. Ông em được phong là Tiểu đương giang hộ quốc linh thần, cho dựng đền thờ ở cửa ngã ba sông xã Phụng Nhân để dân [các xã] Xương Giang, Bình Giang<sup>2</sup> phụng thờ. Nay còn dấu tích linh thiêng.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ xã Thọ Xương đi lên phía bắc đến khe Xe Điếu xã Cẩn Đình giáp huyện Hữu Lũng, dài 38 dặm 155 trượng 7 thước, rộng 1 trượng 1 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi lên phía bắc đến địa phận xã Tam Dị giáp huyện lý Lục Ngạn, dài 37 dặm 145 trượng 6 thước, rộng 6 thước.

-Một đường đê từ phủ lý đi về phía tây đến xã Hoàng Hà huyện Yên Thế, dài 14 dặm 171 trượng 9 thước, rộng từ 5 thước đến trên dưới 1 trượng.

## **HUYỆN YÊN DŨNG**

**kiêm nhiếp**

## **HUYỆN VIỆT YÊN**

Yên Dũng<sup>3</sup> và Việt Yên là hai huyện thống hạt của phủ Lạng Giang. Huyện lý đặt tại xã Sen Hồ tổng Mật Ninh [huyện Việt Yên], xung quanh đắp lũy đất hình chữ nhật, hai mặt trước sau đều dài 20

<sup>1</sup> Nguyên văn bản sao chép là Triệu Đà, xem liên câu sau xác định là chép nhầm.

<sup>2</sup> Đền thờ hai tướng quân họ Trương ở cửa sông ngã ba xã Phụng Nhân thường gọi là đền thờ thần Tam Giang, hoặc đền thánh Tam Giang dựng năm Thái Ninh 7 (1076) đời Lý Nhân Tông, sử ghi tên cửa sông là sông Nam Quận (x. *Toàn thư*, BK3-9b), tức là ngã ba sông này. Xương Giang và Bình Giang là địa danh đời Lê, đời Đông Khánh là xã Thọ Xương và xã Châu Xuyên tổng Thọ Xương huyện Bảo Lộc.

<sup>3</sup> Huyện Yên Dũng: Từ đời Trần về trước là đất Cổ Dũng 古勇. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Dũng 古勇州 châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi làm huyện Yên Dũng 安勇縣 thuộc phủ Lạng Giang, các triều sau không đổi. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang, đến đời Đồng Khánh lại tách

trượng 7 thước; bên trái, bên phải mỗi chiều đều dài 14 trượng 5 thước; cao 5 thước 2 tấc; chu vi 80 trượng 4 tấc<sup>1</sup>. Bốn mặt có hào, rộng 8 thước, sâu 4 thước 5 tấc. Mở một cửa trước.

[Hai huyện] phía nam giáp giới huyện Võ Giàng, phía bắc giáp địa giới các phủ huyện Yên Thế, Lạng Giang; phía đông giáp giới huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương và huyện Lục Ngạn; phía tây giáp giới huyện Hiệp Hoà.

Đông tây cách nhau 29 dặm. Nam bắc cách nhau 13 dặm.

**Huyện Yên Dũng:**

11 tổng, gồm 79 xã, thôn, phường.

Lính tuyển: 404 người.

Nhân đinh: 3.302 người.

Ruộng đất: 38.450 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 21.621 hộc vương.

-Nộp bằng tiền: 12.480 quan có lẽ.

**1-Tổng Mật Ninh, 8 xã:**

- |               |               |               |                 |
|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Mật Ninh | 2.Xã Yên Ninh | 3.Xã Sen Hồ   | 4.Xã Kha Lý     |
| 5.Xã Văn Ninh | 6.Xã Cao Lôi  | 7.Xã Phúc Lâm | 8.Xã Cộng Khánh |

**2-Tổng Dĩnh Sơn, 8 xã:**

- |                |                |                |                              |
|----------------|----------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Dĩnh Sơn  | 2.Xã Dục Quang | 3.Xã Hùng Lãm  | 4.Xã Sơn Quang               |
| 5.Xã Đôn Lương | 6.Xã Dương Huy | 7.Xã Bích Động | 8.Xã Tiên Nghiê <sup>2</sup> |

**3-Tổng Đa Mai, 7 xã:**

- |                |                |                 |              |
|----------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Đa Mai    | 2.Xã Thanh Mai | 3.Xã Quảng Phúc | 4.Xã Mai Khê |
| 5.Xã Phương Đổ | 6.Xã Phú Dã    | 7.Xã Phù Liên   |              |

**4-Tổng Hoàng Mai, 4 xã, thôn, sở:**

- |                               |              |              |
|-------------------------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Hoàng Mai                | 2.Xã My Điền | 3.Xã Văn Cốc |
| 4. Thôn Trung Đông sở Đại Tảo |              |              |

**5.Tổng Mỹ Cầu, 4 xã, phường:**

- |                 |                            |             |               |
|-----------------|----------------------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Phụng Pháp | 2.Xã Mỹ Cầu và phường Á Lữ | 3.Xã An Khê | 4.Xã Ngọc Lâm |
|-----------------|----------------------------|-------------|---------------|

**6-Tổng Tự Lạn, 6 xã:**

- |                |                 |                |             |
|----------------|-----------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Tự Lạn    | 2.Xã Hương Lạn  | 3.Xã Lạn Trạch | 4.Xã Yên Hà |
| 5.Xã Hương Mai | 6.Xã Xuân Trạch |                |             |

**7-Tổng Ngọc Cục, 5 xã:**

- |               |              |                |             |
|---------------|--------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Ngọc Cục | 2.Xã Ngọc Lý | 3.Xã Ngọc Nham | 4.Xã Mỗ Thổ |
| 5.Xã Bằng Cục |              |                |             |

**8-Tổng Tư Mại, 6 xã:**

- |              |                |              |                |
|--------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Tư Mại  | 2.Xã Đãng Mại  | 3.Xã Phú Mại | 4.Xã Cảnh Thụy |
| 5.Xã Cổ Pháp | 6.Xã Hành Quán |              |                |

ra không thuộc phân phủ. Nay là huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

<sup>1</sup> Có lẽ cộng nhầm: mỗi chiều đã kê trên thì chu vi (thông thường) là 69 trượng 5 thước chứ không phải 80 trượng 4 tấc (?).

<sup>2</sup> Xã Tiên Nghiê: Đầu đời Thiệu Trị về trước là xã Nhâm Nghiê 硯研. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ có thiên bàng chữ Nhậm 任 (Hong Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Tiên Nghiê 鮮研.

**9-Tổng Phúc Tăng**, 12 xã, sở:

- |                |                  |                |                          |
|----------------|------------------|----------------|--------------------------|
| 1.Xã Phúc Tăng | 2.Xã Phúc Long   | 3.Xã Liễu Đề   | 4.Xã Nội Hoàng           |
| 5.Xã Song Khê  | 6.Sở Phấn Trì    | 7.Xã Bình An   | 8.Xã Âm Trú <sup>1</sup> |
| 9.Xã Chu Liên  | 10.Xã Liêm Xuyên | 11.Xã Phấn Trì | 12.Xã Phấn Sơn           |

**10-Tổng Cổ Dũng** 8, xã, phường:

- |                                   |                             |               |                 |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Cổ Dũng                      | 2.Xã Khê Cầu                | 3.Xã Tiên La  |                 |
| 4.Xã Bằng Lương và phường Cổ Phao |                             | 5.Xã Mạ Xuyên | 6.Xã Ninh Xuyên |
| 7.Xã Mạ Khê                       | 8.Phường Ngã Ba xã Ngự Uyên |               |                 |

**11-Tổng Thiết Sơn**, 11 xã, thôn:

- |                 |                            |                |                        |
|-----------------|----------------------------|----------------|------------------------|
| 1.Xã Thiết Sơn  | 2.Xã Thiết Thượng          | 3.Xã Nghĩa Vũ  | 4.Xã Chuyết Dương      |
| 5.Xã Thiết Nham | 6.Xã Tịnh Lộc              | 7.Xã Như Thiết | 8.Xã Lý Nhân           |
| 9.Xã An Liên    | 10.Thôn Thượng xã Nghĩa Mỹ |                | 11.Thôn Hạ xã Nghĩa Mỹ |

**Huyện Việt Yên**<sup>2</sup>

5 tổng, gồm 34 xã, phường:

Lính tuyển: 209 người.

Lính mộ: 10 người.

Nhân đinh: 1.646 người.

Ruộng đất: 13.781 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng thóc: 8.461 học vương.

-Nộp bằng tiền: 5.520 quan có lẽ.

**1-Tổng Tiên Lát**, 4 xã, phường:

- |                                     |               |             |
|-------------------------------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Tiên Lát                       | 2.Xã Yên Viên | 3.Xã Thổ Hà |
| 4.Xã Thân Chúc và phường Nguyệt Đức |               |             |

**2-Tổng Đông Lỗ**, 7 xã:

- |                 |               |                  |              |
|-----------------|---------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Đông Lỗ    | 2.Xã Đoan Bái | 3.Xã Bái Thượng  | 4.Xã Lỗ Hạnh |
| 5.Xã Đãng Ngoại | 6.Xã Vân Cẩm  | 7.Xã Lương Phong |              |

**3-Tổng Ngọ Xá**, 7 xã:

- |             |                |                |              |
|-------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Ngọ Xá | 2.Xã Lạc Khổng | 3.Xã Ngọc Liên | 4.Xã Vụ Nông |
| 5.Xã Bắc Lý | 6.Xã Ngũ Phúc  | 7.Xã Lý Viên   |              |

**4-Tổng Quang Biểu**, 10 xã:

- |                 |                |                |                |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Quang Biểu | 2.Xã Nam Ngạn  | 3.Xã Đông Tiễn | 4.Xã Phúc Ninh |
| 5.Xã Mai Đường  | 6.Xã Hữu Lân   | 7.Xã Ninh Động | 8.Xã Đạo Ngạn  |
| 9.Xã Giá Sơn    | 10.Xã Nội Ninh |                |                |

**5-Tổng Hương Tảo**<sup>3</sup>, 6 xã, phường:

- |                             |               |                                |
|-----------------------------|---------------|--------------------------------|
| 1.Xã Hương Tảo <sup>1</sup> | 2.Xã Yên Diêm | 3.Xã Lân Cường và phường Hạ Bì |
|-----------------------------|---------------|--------------------------------|

<sup>1</sup> Xã Âm Trú: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Âm Chương 黯章. Từ năm 1848 kiêng húy thuy hiệu của Thiệu Trị (Chương Hoàng đế), đổi là Âm Trú 黯著.

<sup>2</sup> Huyện Việt Yên 越安縣: Theo ĐNNTC, tên huyện từ đời Trần về trước là huyện Yên Việt 安越. Thời thuộc Minh là huyện Yên Việt châu Bắc Giang. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông đổi đặt huyện Yên Việt thuộc phủ Bắc Hà. Năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi là huyện Việt Yên 越安. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đổi thuộc phân phủ Thiên Phúc kiêm lý. Năm Tự Đức 5 (1852) đổi do huyện Yên Dũng kiêm nhiếp. Nay là huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

<sup>3</sup> Xem chú 1 trang sau.

4.Xã Yên Tập<sup>2</sup>

5.Xã Sung Lư

6.Xã Phấn Lôi và phường Phấn Lôi

**Phong tục:**

Dân hai huyện đi học, làm nông, buôn bán không giống nhau. Kể sĩ chăm việc học, nhưng văn học thì còn ít, ăn mặc chất phác mà cũng không hiểu chuộng gì khác. Từ núi Biền Sơn xuống phía nam ruộng đất màu mỡ, dân hiền lành nhu thuận. Từ Biền Sơn lên phía bắc núi đất nhấp nhô trùng điệp, dân chúng ngoan ngạnh hung hãn, tập tục cũng có khác. Theo đạo Thiên chúa thì Yên Dũng có 17 xã, phường: Hoàng Mai, Cổ Pháp, Yên Ninh, Công Khánh, Yên Hà, Sen Hồ, Thiết Sơn, Thiết Nham, Như Thiét, Ngọc Lâm, Mật Ninh, Nghĩa Mỹ, Mỹ Cầu, Phụng Pháp, Nghĩa Vũ; Việt Yên chỉ có Đạo Ngạn, Đông Tiễn, Thổ Hà, Hạ Bì, Nguyệt Đức 5 xã phường mà thôi.

**Sản vật:**

Hai huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè, có trồng xen rau, dưa, đậu, mạch, dâu, chè. Tương truyền ở xã Phụng Pháp có giống cua đồng lạ hơn các nơi khác, nhưng thực ra giống cua ấy có mùi vị ngon hơn, còn màu sắc hình thù thì cũng không có gì lạ mấy. Xã Thổ Hà có nghề làm đồ gốm (các loại chậu sành, chum, vại, vò v.v...) khá bền đẹp.

**Khí hậu:**

Trong năm xuân hè nhiều mưa gió, mùa thu mùa đông ít hơn. Tháng 11 rét nhất. Tháng 6, tháng 7 nắng nóng nhất. Việc nhà nông vụ thu tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy, tháng 9, 10 thu hoạch. Vụ hè tháng 9 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 4, 5 thu hoạch.

**Núi sông:**

-Núi Tam Tầng: ở xã Nam Ngạn huyện Việt Yên, núi nhô lên như hình ba tầng, xung quanh là bãi trống. Núi này giáp với đường dịch trạm thường có các sứ bộ qua lại.

-Núi Nham Biền: một dãy có 99 ngọn cao. Núi khởi đầu từ địa giới xã Văn Cốc huyện Yên Dũng, chạy qua địa phận huyện Việt Yên đến địa phận xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng, dài vài dặm.

-Núi Tượng Sơn: ở xã Dĩnh Sơn, tổng Dĩnh Sơn, huyện Yên Dũng, thế núi giống hình con voi đang quỳ, tục gọi là núi Voi.

-Sông Nguyệt Đức: thượng lưu từ huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây chảy sang địa phận xã Lạc Khổng huyện Việt Yên thông đến giang phận xã Hành Quán huyện Yên Dũng, chảy về phía đông đến sông Lục Đầu, giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 95 dặm 118 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lạc Khổng đến bến Nam Ngạn dài trên dưới 30 dặm 70 trượng, rộng 29 trượng, có chỗ sâu hơn 1 trượng, có chỗ sâu 2 trượng.
- Đoạn từ bến Nam Ngạn đến xã Hành Quán dài trên dưới 65 dặm 48 trượng, rộng 27 trượng, có chỗ sâu hơn 2 trượng, có chỗ sâu hơn 1 trượng.

-Sông Nhật Đức: thượng lưu từ Lạng Giang chảy vào giang phận xã Phù Liễn huyện Yên Dũng, thông đến giang phận xã Bằng Lương, chảy về phía đông đến sông Lục Đầu giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài trên dưới 42 dặm 135 trượng. Trong đó:

- Đoạn từ xã Phù Liễn đến đền Ngã Ba dài 33 dặm 83 trượng, rộng 30 trượng 5 thước, sâu hơn 1 trượng.
- Đoạn từ đền Ngã Ba đến địa phận xã Bằng Lương dài 9 dặm 53 trượng, rộng hơn 31 trượng, sâu 1 trượng 8 thước.

<sup>1</sup> Tổng và xã Hương Tảo: Đầu đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Hương Cảo 香杲. Từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (húy biệt danh Gia Long), đổi là Hương Tảo 香早.

<sup>2</sup> Xã Yên Tập: Từ đầu đời Thiệu Trị về trước là xã An Hồng 安洪. Từ 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Yên Tập 安集.

**Danh thắng:**

Trong hai huyện không có danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ bến sông xã Nam Ngạn huyện Việt Yên đi về phía đông bắc đến bến sông xã Mỹ Cầu huyện Yên Dũng (giáp phủ hạt Lạng Giang), dài 10 dặm 52 trượng 6 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo từ địa đầu xã Thân Chúc huyện Việt Yên đi về phía tây đến địa phận xã Lương Phong (giáp địa phận xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà), dài 3 dặm 160 trượng, rộng 9 thước.

-Một đường nhỏ từ chợ xã Như Thiết (tục gọi là chợ Trai) đi về phía tây đến cầu xã Nghĩa Vũ (tục gọi là cầu Cồn, giáp địa phận huyện Yên Thế), dài 4 dặm rưỡi, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía đông đến địa phận xã Bằng Lương giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 32 dặm, rộng 5 thước 3 tấc.

## HUYỆN LỤC NGẠN

Lục Ngạn là huyện thống hạt thuộc phủ Lạng Giang. Huyện lỵ đặt tại xã Cương Sơn tổng Cương Sơn, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều dài 18 trượng, chu vi 72 trượng, cao 4 thước, rộng 5 thước. Hào rộng 5 thước, sâu 2 thước. Mở một cửa ở mặt trước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp địa giới huyện Yên Bắc tỉnh Lạng Sơn, phía tây giáp phủ Lạng Giang, phía nam giáp phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, phía bắc giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn.

Đông tây cách nhau 17 dặm. Nam bắc cách nhau 80 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 82 xã, thôn, phường (trong đó: 3 xã xiêu tán có ruộng mà không có người ở; 229 xã mấy lần bị phỉ cướp phá, dân chúng sợ hãi chưa dám trở về).

Lính tuyển: 153 người.

Lính mộ: 7 người.

Nhân đinh: 1.317 người.

Ruộng đất: 16.154 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.435 quan.

-Nộp bằng thóc: 5.700 hộ vuông có lẽ.

**1-Tổng Cương Sơn**, 6 xã:

1.Xã Cương Sơn

2.Xã Nghĩa Phương

3.Xã Cẩm Lý

4.Xã Lệ Ngạc

5.Xã Chỉ Tác

6.Xã Đông Lạc

**2-Tổng Vô Tranh**, 7 xã:

1.Xã Đồi Sơn

2.Xã Vô Tranh

3.Xã Tân Mộc

4.Xã Vĩnh Ninh

5.Xã Áng Trì

6.Xã Hồ Lao

7.Xã Mai Sao

**3-Tổng Mỹ Nương**, 9 xã:

1.Xã Mỹ Nương

2.Xã Tông Lệnh

3.Xã Nam Điện

4.Xã Chú Lãng

5.Xã Bằng Mãn

6.Xã Thủ Dương

7.Xã Thích Xá

8.Xã Mỹ Động

<sup>1</sup> Huyện Lục Ngạn: Đời Trần về trước là huyện Na Ngạn 那岸 (Thiên sư Ân Không [cuối Lý-đầu Trần] từng trụ trì ở Na Ngạn, người đương thời gọi là Na Ngạn đại sư, TUTA). Thời thuộc Minh lúc đầu tách làm hai huyện Na Ngạn 那岸 và Lục Na 陸那, sau lại nhập một vào huyện Lục Na. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Lục Ngạn 陸岸縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều đều theo thế. Nay là huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang.

9.Xã Tuân Đạo

**4-Tổng Kha Hộ**, 8 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Kha Hộ	2.Xã Ninh Phong	3.Xã Gia Sơn	4.Xã Kỳ Công
5.Xã Phục Lạp	6.Xã Hữu Bằng	7.Xã Văn Lung	8.Xã Văn Trì

**5-Tổng Niêm Sơn**, 9 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Niêm Sơn	2.Xã Phi Điền	3.Xã Mai Tô	4.Xã Vật Phú
5.Xã Hạ Ván	6.Xã Khốn Vi	7.Xã Phong Cốc	8.Xã An Phú
9.Xã Xa Lý			

**6-Tổng Kiên Lao**, 5 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Kiên Lao	2.Xã Linh Sơn	3.Xã Cắm Sơn	4.Xã Hộ Đáp
5.Xã Khả Cửu			

**7-Tổng Bản Động**, 7 xã (kinh sợ xiêu tán, chưa về).

1.Xã Bản Động	2.Xã Thảo Nhân	3.Xã Cầm Đàn	4.Xã Quế Sơn
5.Xã Chiên Sơn	6.Xã Phú Nhuận	7.Xã Giáo Liêm	

**8-Tổng Đan Hội**, 6 xã:

1.Xã Đan Hội	2.Xã Vũ Trù	3.Xã Hoàng Lạt	4.Xã Cung Bái
5.Xã Lịch Sơn	6.Xã Mai Điều		

**9-Tổng Trạm Điền<sup>1</sup>**, 6 xã:

1.Xã Trạm Điền	2.Xã Vạn Yên	3.Xã Trung Khuê	4.Xã Đại Bộ
5.Xã Quát Bằng	6.Xã Cổ Mệnh		

**10-Tổng Bắc Lũng**, 7 xã, phường:

1.Xã Bắc Lũng	2.Xã An Lũng	3.Xã Văn Động	4.Xã Lạn Khê
5.Xã Khám Lãng	6.Xã Tiên Nhiêu	7.Xã Tiên Nha và phường Nhật Đức	

**11-Tổng Trú Hựu**, 12 xã, phường:

1.Xã Trú Hựu và phường Trú Hựu	2.Xã Đào Lãng	3.Xã Gia Quan
4.Xã Tư Thâm	5.Xã Đào Sơn	6.Xã Từ Xuyên
7.Xã Lại Thâm	8.Xã Phú Viên	9.Xã Lão Hương
10.Xã Lại Yên	11.Xã Đông Hương	12.Xã Phi Lễ

**Phong tục:**

Dân trong huyện một nửa làm ruộng, một nửa làm nghề kiếm củi, người có học thì rất ít. Lại có người Man ở xen, nhưng họ di chuyển bất thường. Dân thường thì hiền lành, chất phác, nhưng kẻ hào trưởng phần nhiều ngoan ngoan ngạnh hung hãn. Dân ông thích chạy nhảy, ham săn bắn, con trai thường đem theo pháo nhỏ bên mình để tránh nạn hổ. Con gái phần nhiều dắt dao nhỏ để chống lại ma quỷ. Nếu bị ốm đau, người Kinh thì cầu đảo, người Man thì không dùng thuốc, chỉ dùng bùa chú cầu cúng, khỏi bệnh thì mổ lợn gà để lễ tạ. Theo đạo Thiên chúa chỉ có 1 xã Tiên Nha mà thôi.

**Sản vật:**

Lúa, đậu, rau, dưa, đại thể cũng giống như các huyện ở miền xuôi. Tre có vầu, nứa. Gỗ có lim. Mỏ Phong Hanh sản vàng cát, nay đã đóng cửa. Xã Nghĩa Phương sản xuất chè búp. Trong rừng có nhiều thú dữ như hổ, sói, lợn rừng và các loài khác như hươu, nai.

**Khí hậu:**

<sup>1</sup> Tổng này sau về Chí Linh Hải Dương.

Đất cần khí ẩm. Tháng 4, 5 nhiều mưa lũ. Thu đông nhiều gió tây, hanh khô. Các xã phía bắc huyện rét nhiều. Mùa đông và đầu xuân rét buốt, đến tháng 2 mới ấm dần. Tháng 3 gieo mạ, tháng 5 xuống cấy, tháng 9 thu hoạch. Vì địa hình nhiều núi non thung lũng mà ít đất bằng, khí đất bốc ngùn ngụt, lam chướng nặng nề nên dân phần nhiều mắc bệnh sốt rét.

### **Núi sông:**

- Núi Huyền Đinh: từ núi Yên Tử ở Hải Dương chạy đến, nhiều ngọn liên tiếp.
- Núi Phục Tượng: ở xã Cẩm Lý. Mạch núi từ núi Huyền Đinh chạy đến. Thế núi giống hình voi phục cho nên gọi tên như vậy, ở giữa có một chỗ lõm làm đường đi qua, nhưng rất hẹp và nguy hiểm.
- Núi Phong Hanh: ở địa phận tổng Niệm Sơn, gồm nhiều núi khoáng liên tiếp với nhau.
- Núi Cô Sơn: ở xã Cương Sơn, mạch núi từ núi Huyền Đinh chạy tới, một ngọn nổi lên cao vút.
- Núi Chúng Sơn: ở xã Mai Sảo, mạch núi từ núi Nham Phật chạy đến, đột khởi lên cao, bốn phía đều là núi, dân men theo dưới chân núi làm nhà ở; rất cheo leo nguy hiểm.
- Núi Am Vãi: ở xã Nam Điện, mạch núi từ núi Nham Phật chạy đến. Thế núi cheo leo dốc đứng, cây cối xanh tốt, phía bên trái có một cái giếng nước rất trong, bốn mùa không cạn, bên giếng có hai chậu đá, phía trên có di tích nền chùa, nhưng hiện nay rêu phong mây phủ, không khảo được sự tích.
- Núi Diên Châu (núi Mỏ Diều): ở xã Kỳ Công, mạch núi từ núi Bảo Đài chạy đến. Núi nhấp nhô tầng tầng lớp lớp, đỉnh núi nghiêng nhọn như hình mỏ diều nên gọi tên ấy. Trên vách núi có chỗ lõm khoảng non ba thước, sâu không đầy một trượng, hàng năm vào khoảng tháng ba, diều hầu thường đến làm tổ, đó cũng là việc lạ.

-Sông Nhật Đức: từ xã Lại Thâm qua huyện lỵ rồi xuôi dòng chảy về phía đông nam đến xã Vạn Yên giáp xã Dục Sơn [huyện Chí Linh] tỉnh Hải Dương, dài 17 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lại Thâm đến xã Tòng Lệnh, dài 1 dặm, rộng 20 trượng, triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 8 thước.
- Đoạn từ xã Chỉ Tác chảy qua huyện lỵ đến xã Tòng Lệnh, dài 6 dặm, rộng 20 trượng; triều lên sâu 1 trượng 7 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ xã Chỉ Tác đến đên Ngã Ba, dài 6 dặm, rộng 40 trượng; triều lên sâu 1 trượng 7 thước, triều xuống sâu 1 trượng 5 thước.
- Đoạn từ đên Ngã Ba đến xã Vạn Yên, dài 4 dặm, rộng 60 trượng; triều lên sâu 1 trượng 9 thước, triều xuống sâu 1 trượng 7 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Lại Thâm chảy ngược lên qua các xã Mỹ Nương, Trú Hựu đến giáp xã Xuân Dương tỉnh Lạng Sơn, dài 204 dặm. Trong đó:

- Đoạn từ xã Lại Thâm qua Mỹ Nương đến Trú Hựu dài 4 dặm, rộng 15 trượng, triều lên sâu khoảng 8, 9 thước; triều xuống sâu khoảng 4, 5 thước.
- Đoạn từ xã Trú Hựu đến xã Xuân Dương huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, dài 200 dặm, rộng 5, 6 thước, sâu 1 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ phân lưu ở Lại Thâm chảy xuống đến xã Vô Tranh, dài 4 dặm, rộng trên dưới 2 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 4 thước, triều xuống sâu 1 trượng 2 thước.

### **Danh thắng:**

-Đền Vạn Yên<sup>1</sup>: ở chỗ tiếp giáp hai tỉnh Hải Dương và Bắc Ninh (phía Bắc Ninh là xã Vạn Yên, phía Hải Dương là xã Dục Sơn), núi bên trái có chùa Nam Tào, núi bên phải có chùa Bắc Đẩu. Phía trước có doi đất Thân kiếm (gươm thân) cắt đôi lòng sông. Đây là nơi ở của Trần Hưng Đạo đại vương, sau khi Vương mất, mộ táng tại đây. Cảnh trí thanh u, cây cỏ tươi tốt, từ vũ liên tiếp hơn 60

<sup>1</sup> Đền Vạn Yên, tức đền Vạn Kiếp.

gian, do dân hai xã Vạn Yên và Dược Sơn phụng thờ, trộm cướp không dám xâm phạm. Dân đến cầu tạnh cầu mưa, cầu tự, cúng trừ tà đều được linh thiêng ứng nghiệm. Trong đền có rất nhiều câu đối do người các nơi cung tiến. Dân thập phương thường đến cúng khấn đổi chiếu thiêng, uống nước thánh để cầu sinh con, xin đổi kiếm thiêng thay cờ thiêng để đem về trừ quỷ Phạm Nhan. Các triều đều sắc phong đại vương làm Thượng đẳng thần. Hàng năm đến ngày 20 tháng 8 là ngày giỗ, dân bốn phương già trẻ trai gái tụ hội hàng trăm hàng nghìn người, cùng nhau lễ bái la liệt trước đền, hai ba ngày mới tan hội.

#### **Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Niêm Sơn, Bản Động đến địa giới huyện Yên Bái tỉnh Lạng Sơn, dài 100 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Tiên Nhiêu đến địa giới phủ Lạng Giang, dài 1 dặm, rộng 3 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Trạm Điền đến địa giới phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, dài 10 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua xã Cẩm Sơn đến địa giới phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn, dài 90 dặm, rộng 1 thước rưỡi.

## PHÂN PHỦ LẠNG GIANG

Phân phủ kiêm lý hai huyện Yên Thế và Hữu Lũng. Phủ lỵ ở về phía đông bắc thành tỉnh, trước đặt ở địa phận xã Cao Thượng huyện Yên Thế, xung quanh đắp thành đất hình vuông. Ngày tháng giêng năm nay bị quân "phi"<sup>1</sup> đánh chiếm, nhưng ngay trong hôm ấy đã lấy lại được. Nay tạm dời đến đóng ở thôn Bùi xã Hoàng Hà.

Địa thế phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp phủ Trường Khánh tỉnh Lạng Sơn và các huyện Lục Ngạn, Bảo Lộc thuộc bản tỉnh; phía tây giáp huyện Hiệp Hoà; phía nam giáp huyện Yên Dũng; phía bắc giáp phủ Phú Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 35 dặm.

**Huyện Yên Thế<sup>3</sup>:** 8 tổng, gồm 44 xã, thôn.

Lính tuyển: 172 người.

Nhân đinh: 1.454 người.

Ruộng đất: 14.055 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.690 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 8.160 hộc vuông có lẽ.

<sup>1</sup> Từ "phi" ở đây chỉ nghĩa quân Yên Thế của Hoàng Hoa Thám.

<sup>2</sup> Phân phủ Lạng Giang: Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách 3 huyện Yên Thế, Hữu Lũng, Yên Dũng lập thành phân phủ Lạng Giang 諒江分府. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách huyện Việt Yên từ phủ Thiên Phúc (sau là Đa Phúc) sang phân phủ Lạng Giang. Đời Đông Khánh tách Yên Dũng và Việt Yên không thuộc phân phủ. Nay là đất các huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang và huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn).

<sup>3</sup> Huyện Yên Thế: Tên huyện Yên Thế 安世縣 có từ đời Trần về trước. Thời thuộc Minh đổi là huyện Thanh Yên 清安 thuộc châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) lấy lại tên cũ là huyện Yên Thế 安世縣 (PĐDD, q.2-9a ghi là huyện Yên Nhân 安仁 (?) đặt thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang. Nay là huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

**1-Tổng Mục Sơn**, 8 xã:

- |                 |                |               |               |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Cao Thượng | 2.Xã Hòa Mục   | 3.Xã Hữu Mục  | 4.Xã Lục Liễu |
| 5.Xã Quát Du    | 6.Xã Dương Sơn | 7.Xã Cự Phong | 8.Xã Mục Sơn  |

**2-Tổng Vân Cầu**, 8 xã:

- |               |                 |               |               |
|---------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Ngọc Cụ  | 2.Xã Trị Cụ     | 3.Xã Lam Quật | 4.Xã Lạn Quật |
| 5.Xã Thuý Cầu | 6.Xã Ngọc Thành | 7.Xã Sơn Quả  | 8.Xã Vân Cầu  |

**3-Tổng Yên Lễ**, 6 xã:

- |             |                  |             |               |
|-------------|------------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Yên Lễ | 2.Xã Khánh Giang | 3.Xã Ngõ Xá | 4.Xã Lãng Xao |
| 5.Xã Ước Lễ | 6.Xã Thế Lộc     |             |               |

**4-Tổng Bảo Lộc Sơn**, 4 xã:

- |                  |                |                |                |
|------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Bảo Lộc Sơn | 2.Xã Chung Sơn | 3.Xã Kim Chàng | 4.Xã Tượng Sơn |
|------------------|----------------|----------------|----------------|

**5-Tổng Lạn Giới**, 4 xã:

- |               |                 |               |              |
|---------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Lạn Giới | 2.Xã Giản Ngoại | 3. Xã Đại Hóa | 4.Xã Lý Quật |
|---------------|-----------------|---------------|--------------|

**6-Tổng Nhã Nam**, 3 xã:

- |              |                |               |
|--------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Nhã Nam | 2.Xã Dương Lâm | 3.Xã Lục Giới |
|--------------|----------------|---------------|

**7-Tổng Quế Nham**, 5 xã:

- |               |                |              |               |
|---------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Quế Nham | 2.Xã Lãn Tranh | 3.Xã Liên Bộ | 4.Xã Hoàng Hà |
| 5.Xã Phú Khê  |                |              |               |

**8-Tổng Yên Thế**, 6 xã:

- |                 |                 |                |                |
|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Yên Thế    | 2.Xã Phồn Xương | 3.Xã Dĩnh Tháp | 4.Xã Nhạn Tháp |
| 5.Xã Quỳnh Động | 6.Xã Bảo Tháp   |                |                |

**Huyện Hữu Lũng**

4 tổng, gồm 30 xã, thôn, trại.

Lính tuyển: 15 người.

Lính mộ: 1 người.

Nhân đinh: 319 người.

Ruộng đất: 2.568 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 811 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 1.477 hộ vuông.

**1-Tổng Vân Nham**, 9 xã:

- |               |                |              |                 |
|---------------|----------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Vân Nham | 2.Xã Ngự Nhung | 3.Xã Hữu Lân | 4.Xã Chiêu Tuấn |
| 5.Xã Vô Mụộn  | 6.Xã Vi Sơn    | 7.Xã Gia Mỹ  | 8.Xã Bả Lộng    |
| 9.Xã Minh Lễ  |                |              |                 |

**2-Tổng Thốc Sơn**, 10 xã:

- |               |               |                |              |
|---------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Thốc Sơn | 2.Xã Cù Sơn   | 3.Xã Tiên Lệ   | 4.Xã Hòa Lạc |
| 5.Xã Chi Quan | 6.Xã Vạn Linh | 7.Xã Nhật Lãng | 8.Xã Ý Tịch  |

<sup>1</sup> Huyện Hữu Lũng: Đời Trần về trước là đất Cổ Lũng 古隴. Thời thuộc Minh là huyện Cổ Lũng 古隴縣 thuộc châu Lạng Giang. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Hữu Lũng 右隴縣 thuộc phủ Lạng Giang. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) đặt thuộc phân phủ Lạng Giang. Năm 1960 tách huyện Hữu Lũng sang tỉnh Lạng Sơn. Nay là huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

9.Xã Khôn Lâu                      10.Xã Đăng An

**3-Tổng Hương Vĩ**, 7 xã, trại:

1.Xã Hương Vĩ                      2.Xã Bố Hạ                      3.Xã Đông Hưu                      4.Trại Phú Nương  
5.Xã Thiện Kỳ                      6.Trại Bố Sơn                      7.Xã Ngao Thượng

**4-Tổng Hữu Thượng<sup>1</sup>**, 4 xã:

1.Xã Hữu Thượng<sup>2</sup>                      2.Xã Hữu Hạ                      3.Xã Canh Nậu                      4.Xã Phúc Đình

**Phong tục:**

Huyện Yên Thế phần lớn nhà dân dựa vào núi gò. Các nghề sãi, nông, công, thương không giống nhau. Rất ít người đi học, tục chuộng chất phác, dè xẻn. Tết Đoan Ngọ đi hái các thứ lá cây trên núi đem về làm thuốc, coi như thần dược. Ngoài ra về ăn mặc, đồ dùng, các ngày lễ tết trong năm cũng giống như các huyện khác. Riêng tổng Yên Thế thì trang trí đồ dùng quần áo hơi giống với người Thổ (Tày). Theo đạo Thiên chúa chỉ 3 xã Yên Lễ, Thế Lộc, Lục Giới mà thôi.

Huyện Hữu Lũng người Thổ (Tày) và người Mán nhiều, người Kinh ít. Dân ở nhà lán hoặc nhà sàn, tục chuộng què mùa, chất phác, rải rác cũng có những kẻ hung hãn, tiếng nói lú lờ khó hiểu. Già trẻ trai gái ai cũng đeo dao lưng. Quần áo phần nhiều dùng màu xanh, ốm đau không uống thuốc bắc, chỉ vào rừng hái lá thuốc sắc uống.

**Sản vật:**

Núi Chung Sơn có giống sâm lâu năm (gần đây ít người tìm được). Hữu Thượng có chim công núi (gần đây ít người bắt được). Các xã Quỳnh Động, Bố Sơn, Yên Thế có mỏ sắt. Chín xã Đăng An, Bả Lộng, Thiện Kỳ, Hương Vĩ, Văn Nham, Đông Hưu, Chiêu Tuấn, Hữu Lân, Vô Muộn có mỏ diêm tiêu. Các xã gần rừng có dầu trám, gỗ lim.

**Khí hậu:**

Khí trời mùa xuân mát mẻ, mưa phùn, dân trồng khoai, trồng đậu. Mùa hè nhiều nắng, nhiều mưa rào. Nhà nông tháng 4 gieo mạ, tháng 5, 6 xuống cấy. Mùa thu sau tiết sương giáng lúa bắt đầu chín, có khi gặp bão to đổ nhà, mùa màng bị tổn thất.

**Sông núi:**

-Một dãy núi đất ở phía nam phủ lý, thế núi trải rộng, cây cỏ tươi tốt, cách phủ lý cũ 8 dặm.

-Một dãy núi đá ở phía đông phủ lý, thế núi gồ ghề, cỏ cây um tùm, cách phủ lý cũ 15 dặm.

-Sông Nhật Đức: thượng nguồn từ Lạng Sơn chảy xuống xã Hòa Lạc thông đến xã Quế Nham. Đoạn trên (từ xã Bố Hạ trở lên) rộng 5 trượng 3 thước; đoạn dưới (từ xã Bố Hạ trở xuống) rộng 8 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhánh của sông Nhật Đức từ địa phận xã Vô Muộn chảy đến hợp dòng ở xã Vi Sơn. Đoạn trên (từ xã Minh Lễ trở lên) rộng 3 trượng, sâu 2 thước; đoạn dưới (từ xã Minh Lễ trở xuống) rộng 5 trượng, sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhánh của sông Nhật Đức từ địa phận xã Quỳnh Động chảy đến hợp lưu ở xã Hữu Hạ. Đoạn trên (từ xã Hữu Thượng trở lên) rộng 2 trượng, sâu 1 thước; đoạn dưới (từ xã Hữu Thượng trở xuống) rộng 3 trượng, sâu 2 thước.

<sup>1</sup> Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup> Tổng và xã Hữu Thượng: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Nguyễn Xá 阮上. Từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hữu Thượng 右上.

***Danh thắng:***

-Đền núi Bảo Lộc: ở đỉnh núi Chung Sơn (núi Chuông) huyện Yên Thế rất linh thiêng. Sau đền có khoảng hơn một sào đất rải rác có giống sâm tốt gọi là Chung sâm, tương truyền người nào tìm được củ sâm này mà ăn thì khí vị rất tốt.

***Đường đi:***

-Một đường quan báo từ xã Cù Sơn đến xã Hòa Lạc, dài 14 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía tây nam đến xã Kim Chàng, dài 4 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía đông nam đến xã Hoàng Hà, dài 3 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía tây bắc đến xã Ngọc Thành, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành cũ đi về phía bắc đến mỏ Đồng Hòa, dài 16 dặm, rộng 2 thước.

北寧省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

## 目錄

北寧省	頁一
慈山府	頁十一
東岸縣	頁十六
仙遊縣	頁二十一
安豐縣	頁二十七
桂陽併攝武江	頁三十二
順成府	頁三十九
超類縣	頁四十四
嘉平縣	頁五十四
良才縣	頁五十五
順成分府	頁六十
嘉林縣	頁六十三
文江縣	頁六十二
多福府	頁七十三
多福洽和二縣	頁七十七
金英縣	頁八十四
諒江府	頁九十
鳳眼保祿二縣	頁九五
安勇併攝越安	頁一百
陸岸縣	頁百六
諒江分府	頁百二十一
安世石隴二縣	頁百二十一

同慶敕製御覽

## 北寧省

省城原設在武江縣（杜舍）仙遊縣（和亭）安豐縣（安舍）三社地分。城垣外邊通長五百拾貳丈參尺貳寸。城身高玖尺，上廣壹尺捌寸，下廣參尺。濠闊玖丈，深壹丈。城門肆所，每門高壹丈肆尺五寸，內心高玖尺柒寸，橫柒尺貳寸。肆門之上各設樓臺壹座，與陸角各置礮廠，共五拾所。其省轄東夾海陽省至靈、青林貳縣江分，西夾山西省安朗縣，太原省平川<sup>16</sup>縣界，南夾河內省壽昌、青池貳縣江分，北夾諒山省長慶府溫州、安博縣界，東北夾諒山林分，西北夾太原、諒山界分，西南夾河內、山西界分，東南夾海陽、興安界分。東西相距貳百拾陸里，南北相距壹百捌拾柒里餘。

社稷壇設在仙遊縣和亭社地分。  
山川壇設在仙遊縣蒲山社山分。  
文廟啓祠設在武江縣市棣社山分。

會同、城隍貳廟均設在仙遊縣和亭社地分。

先農壇設在武江縣倚那社地分。

省轄正府肆，分府貳，縣貳拾。

揀兵陸千玖百陸拾貳人

內屬本省五千玖百陸拾柒人

內屬海陽省壹千貳拾五人。

20

募兵壹百拾人  
人丁肆萬捌千玖百捌拾人

田土肆拾肆萬壹千五百玖拾餘畝。

全年各項稅錢拾柒萬五千五百五拾餘貫。粟米貳拾

陸萬五千陸百陸拾餘斛方。

內現徵在省錢拾陸萬貳千捌百參拾五貫零。粟

米貳拾肆萬陸千壹百拾陸斛方零。

內從徵太省錢壹萬貳千柒百拾五貫零。粟米壹

萬玖千五百肆拾肆斛方零。

30

慈山府

兼理東岸縣

統轄安豐縣、仙遊縣、桂陽併攝武江縣

多福府

兼理多福、洽和貳縣

統轄金英縣

順成府

兼理超類縣

統轄嘉平、良才貳縣

順成分府

兼理嘉林縣

統轄文江縣

諒江府

兼理鳳眼、保祿貳縣

統轄安勇併攝越安縣、陸岸縣  
諒江分府

兼理安世、右隴貳縣

## 風俗

省轄四民，士農多，工商少。婚喪祭祀禮俗略同。上

游之多福、諒江等府獷悍多而文雅少。下游之慈

山、順成等府文雅多而間有一二總獷悍者。陸

岸、右隴山林分又間有蠻人棧居，俗甚鄙陋。超

類、嘉平、文江、右隴、陸岸、僊遊等陸縣均無

從左。其餘拾肆縣間有從左，亦百中之一、二爾

（每縣間從與全從或壹社，或參社，或捌、玖社）。其原

無從左之各社村俗皆嚴于事神，而奉佛尤謹。梵宇

稍涉奢麗。蓋自李氏以來，習俗相沿久矣。省轄各

社村民居，四圍均有濠壘樹竹，又砌築里門，堅固

似屯府然。蓋自李、黎，都城辰在昇龍，去宋、

元、明地不遠。其辰多有邊寇，省轄乃其藩籬門戶

也。役民填塞天德（今改霑德）江道，又聽民濬築濠

壘，各自爲守以壯都城之衛。及塞址既成，雖可

以備盜而潢池赤子脫有弄甲。官兵攻之難拔，事無

全利，其勢然也。

轄內工匠業戶各自別爲一邑（如越雲、福勝全社皆業冶，

富敏全社皆業鑄銅器，莊烈之赤銅葉匠，驍騎之金箔匠，

大拜之鑰匠，提棊之銅匠，鉢場、土河、扶浪之陶土器）

藝專而精。此其獨異於他省也。

省轄內銅、鐵、碓硝諸軍用，社村間有之，亦間有諳製煉者。兼以下游田野廣漠，上游山溪祖深，姦黨出沒，難於鈐制。獷悍之習其來非一日也。蓋自李陳以後我國屢與宋、元抗衡。李常傑之伐宋，塵國俊之禦元多用北寧弁勇。國俊又治第於諒江之萬劫。省轄之民皆兵也。用之以退北虜，而武勇之俗囂然好戰，馴之難使變，而文雅亦非易也。

## 物產

秋禾多，夏禾少。僊遊之扶董、養蒙，金英之青雀、東塗等社香米粳米氣味稍佳。南茶出於陸岸之義芳，金英之金僊。懷山出於東岸之亭榜。南參、薯草<sup>ㄅ</sup>出於安世之鐘山。白芷出於豐之蕉山（之南參、薯草、白芷雖係產出而均現甚少）。橄欖脂出於安世、石隴。鐵林木出於陸岸、右隴。碓硝出於洽和（福勝、名勝、常勝、萬石、雲錐、桂棹）、右隴（右鄰、招俊、無悶、倚席、萬靈、把弄、藤安、香洧、鰲上、坤萋、善騎、全和、安定、不山）、武江（越雲）。筆墨出於超類（資世）。金箔出於嘉林（驍騎）。赤銅、白布出於安豐（吳舍、嚴舍、中伴）、東岸（莊烈、浮溪、扶寧、春澤）、文江（春棧）、安世（保祿山錄柳、目山、菑峰、和睦、友睦）、多福（僊棗）。赤丹生漆出於超類（文關）、僊遊（紫泥、內園）。鍮器出於嘉平之大拜社（鍮鼎，鍮盤，鍮盆，鍮傳聲）。銅器出於超類之提球（銅鍋，銅盆，銅盤，銅鈔鑼，銅

鉏）。陶器出於嘉林之鉢場<sup>ㄅ</sup>（南鉢，南磁，盞碗並鐵甌）、越安之土河（土壘，土壩，土壩，土盆，土圩）、武江之扶良（土盆，土瓶）。鐵針出於武江之道真。餘如芋荳、瓜蔬諸葩利各隨土宜栽植。大火虫、水塵則良才、嘉平均間有之。黃金出於陸岸之豐亨礦，但久經封閉。

## 氣候

省轄各縣春溫，夏燠，秋淒，冬冽，此其大略也。通計一歲之內則溫多而寒少。是以農者兩稻，桑者捌蠶。下游各縣皆然也。惟上游之安世、右隴、陸岸<sup>ㄅ</sup>等縣寒氣多而溫氣少，農者間有兩稻而桑者不及下游各縣。又山溪阻深，每至參、玖月間瘴氣蒸鬱。諸縣水皆甘淡。惟良才、嘉平二縣前此水味獨鹹。自嗣德拾貳、參年奉開霑德新江道以來，該二縣水味均漸甘淡，不甚鹹（由內水彊則外水為其所乘，其勢稍弱，鹹水不如前之盛）。四辰惟夏秋之間多雨多風。又凡數年之內柒、捌月間常有一陣颶風。

## 山

下游各府縣間有土山，或土山帶石。上游之安世、右隴、保祿、陸岸土山、石山在在有之。舉其有名者，僊遊縣月常山、爛柯山，安豐縣七曜山、蕉山，桂陽縣普賴山、鄒山、覽山，嘉平縣天台山（即東究山），越安縣三層山，陸岸縣懸釘山、象伏

## 水

山，安勇縣岩駢山，安世縣終山，保祿縣寶臺山，金英縣朔山（即衛靈山）。

霑德江從珥河分流，上自東岸春耕社經過嘉林、僊遊、超類、嘉平、桂陽通于六頭江。

70

日德江一派，上源接諒省安博縣春陽社而來，環遶于陸岸縣地，通于諒江府鳳眼縣之鳳眼社；一派上源接諒省溫州枝陵社，經過諒江分府（右隴縣）亦通于鳳眼縣之鳳眼社合流下注于六頭江。月德江一派上源接太省司農縣玉龍社，京過洽和、多福貳縣至于安豐縣香羅社；一派上源接山省安朗縣淡川社而來，京過金英、多福、安豐參縣，亦至安豐縣香羅社<sup>88</sup>合流通于越安、武江、桂陽下注于六頭江。

安豐、東岸之五縣溪；東岸、僊遊之瀟湘溪；嘉平之沛江皆是小水。其發源及去處詳註各府縣目。至如上游之右隴、安世、保祿、陸岸棲澗處處有之。再文江之金牛江（古號細江）乃珥河之別流，自該縣山呼洲社過奉公、公論竇口（今現存，但竇口稍小，江道亦淺狹）轉到慈湖社下注于興安省江分；嘉林之義胄江由該縣嘉瑞總至巨廈社，與霑德江故道合流，轉過文江至<sup>89</sup>我哥容處（由文江與興安之東安、海陽之唐豪、錦江江相接處）下注東省之唐豪、錦江等縣轄達于邕江。

## 名勝

桂陽之普賴山（是山下臨六頭江，景致空闊。乃明空禪師修真之地）。僊遊之佛跡山、爛柯山（古有樵客王質入山，見二老松下圍碁，倚斧而觀，迨局殘，不覺斧柯之爛。又塵徐式<sup>90</sup>遇僊處）。嘉平之天台山（唐刺史高駢建塔於其上）。安豐之<sup>91</sup>蕉山（萬行禪師住持之所。世傳李太祖托胎于此）。金英之朔山（即衛靈山，董神王鐵馬飛升處）。安世之鍾山，景致均稍佳。陸岸之萬安祠（塵興道王祠。原屬鳳眼縣，今改隸陸岸縣）。東岸之亭榜林祠（李八帝陵廟）、古螺城<sup>92</sup>（蜀安陽王故都）。僊遊之扶董祠（董神王故鄉）。超類之三極（士王陵處）、

隴溪（士王故城處）二祠，姜寺社延應寺（寺百間，有九層塔，九間橋，塵朝莫挺之修造）、亞

旅祠（涇陽王廟所）。安豐縣之香羅社，鳳眼縣之鳳眼社三岐山兩處均有二張大王祠（二張兄弟張吼、張喝，桂陽周畝社人，趙越王辰臣。李南帝屢召不應，飲毒卒。及李仁宗辰，宋兵來侵，李常傑往征。一夜於祠中忽聞吟詩有曰：

南國山河南帝居，  
截然分定在天書。  
如何逆虜來侵伐，  
不去行看取敗虛。

吟成，虜果敗退。事見國史。此皆山川靈蹟之大概也。近來屢

遭兵滅燹，今景況大半荒涼。

### 路程

一條關報路，自省城之西南，經北櫛站至嘉林縣愛慕津次，夾河內江分（珥河），長參拾玖里，橫壹丈貳尺。

一條關報路，自省城之東北，經北美、北芹、北麗參站至和樂社，夾諒山省諒枕站，長壹百肆里，橫壹丈貳尺。

一條關報路，自省城之西北，經北東站至太省太龍站，長五拾參里，橫壹丈。

一條關報舊路，自省城之東南，經僊遊、超類至良才春桃社椽浪，夾海陽省日早社，長參拾參里，橫四尺。

一條小路，自省城前面至桂陽縣普賴社，夾海陽省拋山社，長貳拾五里，橫五尺。

## 慈山府

11a

府轄在省城之東西南。兼理東岸縣，統轄僊遊、安豐、桂陽、武江肆縣。府莅在美菑總美菑、春樹貳社地分。土城方築，四圍通長貳百捌丈，上廣捌尺，下廣壹丈五尺，高柒尺柒寸。其濠周圍通長貳

百陸拾壹丈捌尺，廣貳丈五尺，深陸尺。前左右門參，高各壹丈貳尺。其府轄東夾越安縣界，西夾嘉林縣界，西南夾嘉林縣界，北夾山西省安朗縣界。東西相距拾參里。南北相距貳拾參里。兼理東岸縣拾參總：

會阜總	遵例總	河魯總	安常總
夏陽總	閔舍總	育秀總	芙菑總
春耕總	扶軫總	義立總	三山總
古螺總			

統轄僊遊、安豐、桂陽、武江肆縣參拾總

內裔總	東山總	大為總	扶董總
勇為總	受福總	芝泥總	內圓總
克念總			

121

安豐縣陸總：

香羅總	內鄰總	勇烈總	閔舍總
豐舍總	針溪總		

桂陽縣玖總：

大菴總	覽山南總	雲啟總	蓬萊總
桃香總	廣覽總	知二總	武陽總
慕古總			

武江縣陸總：

杜舍總	道真總	不費總	桂津總
-----	-----	-----	-----

大輦總 扶良總

## 風俗

全轄士農工商，爲業不同，大率士農多，工商少，各縣民皆尚勤儉質樸，科宦惟東岸較多。該縣又惟接近山轄之遵例壹總習尚獷悍。各縣人事神奉佛均甚謹，祠寺裝整好，除夕樹標掛燈，元旦放紙礮，具酒穀穀。祭其先有父母家長率子孫以次拜慶，謂之賀年。三日內族黨人相與往來，飲酒爲樂。端午節具酒菓以爲祖考清晨。人家各飲酒嚼菓號爲殺毒虫。日午揀採雜藥儲用，採艾葉隨年支束獸形（如寅年束虎形）。中元節剪紙爲冥衣冥器以奉家先。中秋點燈對月，謂之賞月。九月穀辰例有嘗新。冬，<sup>138</sup>至設穀饌享先祖。至如從左惟東岸縣壹社，安豐縣貳社，桂陽縣參社，武江縣肆社村而已（從左各社詳見各縣風俗目）。

## 物產

全轄夏禾少，秋禾多。沿江洲土間植桑蔗、芋荳。惟懷山出於亭榜林分（東岸），白芷出於焦山（安豐）及東岸縣之莊烈社製煉赤銅，扶寧、浮溪、春澤三社，與安豐縣之嚴舍、吳舍、中伴三村業織白布，僊遊縣紫泥、內圓二社之生漆，扶董、養蒙二社之白香米、白<sup>139</sup>粳米，氣味稍佳，武江縣越雲社之製煉熟鐵，扶朗社之陶器（土盆，土塼，土器），道真之鐵針皆係全社業此。

## 氣候

春月東風雨濡，栽植葩利；夏月南風多雨，耕稼及辰，秋月西風暑退，穀熟可獲，冬月田功既畢，天氣多寒。大抵四序如此順常。

## 山水

全轄多有土山。舉其有名者，惟僊遊之月常山、爛<sup>140</sup>柯山，安豐之焦山、七曜山，桂陽之覽山、龜山、普賴山、鄒山，武江之木凡八果山。

一條霑德江，從珥河分流而東，經東岸、僊遊、桂陽等縣，通于六頭江。

一條月德江，自安豐縣香羅總，夾金英縣界，注下而東，經武江、桂陽等縣，通于六頭江。

## 名勝

東岸有古螺城廟、亭榜林廟，僊遊有董神王廟、佛<sup>141</sup>跡山、爛柯山，安豐有焦山寺、香羅社祠，桂陽有普賴山雲畝社祠。

## 路程

一條關報路，自西夾嘉林縣界，經府莅及安豐、僊遊貳縣界，過北櫟站與省城郭外，至武江縣塔棧津次，東夾越安縣界，長拾參里壹百丈五尺。

一條關報路，自安豐縣針溪總夾省城郭外，至扶琴津次夾越安縣界，長拾壹里捌拾玖丈。

16a

一條關報路，自僊遊克念總夾省城郭外，至芝泥津次，夾超類縣界，長肆里。

一條小路，自府莅之西南，經僊遊縣轄，夾嘉林縣界，長五里陸拾丈。

一條小路，自府莅之北夾山西省安朗縣界，長拾柒里壹百五拾貳丈肆尺。

### 東岸縣

(由慈山府兼理)

16a

府莅設在芙菑總芙菑、春樹貳社地分。(城濠高廣深長詳見慈山府目)。其縣轄南夾僊遊縣界，北夾山西省安朗縣界，西夾嘉林縣界，東夾安豐縣界。南北相距貳拾壹里參拾貳丈玖尺，東西相距柒里壹百貳丈五尺。

縣轄拾參總玖拾貳社村所

揀兵捌百五拾貳人

募兵拾陸人

人丁五千玖拾貳人

16b

田土參萬玖千玖百玖拾壹畝零

全年稅錢壹萬陸千參百餘貫，粟米貳萬(陸千參百餘斛方)

會阜總捌社：

#### 遵例總拾社：

會阜社 東岸社 東疇社 祿河社  
 榆林社 名林社 枚軒社 僊會社

遵例社 霑澤社 芳澤社 雲池社

鄭內社 僊舸社 威弩社 玉江社

古陽社 威弩社

#### 河魯總捌社：

河魯社 河洧社 河溪社 鐵甕社

魯溪社 雲恬社 洙魯社 鐵屏社

#### 安常總柒社：

安常社 鄭舍社 沖館社 珠塔社

亭偉社 雙塔社 龜蒙社

17a

#### 夏陽總陸社：

夏陽社 寧江社 濟川社 扶寧社

公亭社 協扶社

#### 閔舍總陸社：

閔舍社 關亭社 關度社 東出社

東壁社 壽溪社

#### 育秀總肆社：

育秀社 碩果社 同投社 玉壘社

#### 芙菑總柒社：

芙菑社 陽雷社 亭榜社 大庭社

莊烈社 丙下社 春樹社

17b

## 春耕總攔社村：

春耕社 春澤社 力耕社 福祿社吉賴村

威弩上社 彊弩社 麥陽社 萬福社

福祿社賴義村

## 扶軫總肆社：

扶軫社 扶籥社 扶早社 扶祿社

## 義立總捌社：

義立社 進袍社 香墨社 同暨社

枚洞社 金軹社 浮溪社

## 三山總捌社：

三山社 詠棣社 東枚社 陽山社

安徐社 三閭社 錦堂社 禮川社

18a

## 古螺總捌社村：

古螺社 魯郊社 良龜社 堂安社

嘉祿社 育內社 涼館社 雎鳩村

## 風俗

全轄惟上游遵例壹總習尚獷悍，文學希少，餘各總習尚勤儉淳質。大率士農多而工商少。科官惟芙菑、義立、三山、會阜，肆總較多。至如年內除夕樹標，元旦享先拜年，端午採艾，中秋賞月及婚喪祭祀諸禮俗與各縣略同。壹縣之內，從左者惟錦堂

18b 社間有數家而已。

## 物產

全轄夏禾少，秋禾多。收獲後雜植芋荳、瓜蔬。沿江洲土間植桑蔗。惟亭榜社林分產出懷山，年例有進貢。扶寧、浮溪、春澤等社業織白布，莊烈社製煉赤銅，遞年例納產稅。餘物產與他轄同。

## 氣候

春月和風細雨，夏月暑氣太盛，間多陣雨疾雷，秋有霜露，冬多寒冷。大抵四序氣候順常。惟柴、捌月颶風間作。

## 山水

(轄內惟三山社有小山數峰)

瀟湘溪自東岸社之潭從西而東北，經過安豐縣蕉山社流于僊遊、桂陽等縣，入于霑德江，其這瀟湘溪上流經已堙塞，今存壹段。

霑德江從珥河分流，上自春耕社江口，下至夏陽社，經過嘉林、超類、嘉平、僊遊、桂陽等縣，通于六頭江，流注于東。自春耕江口至夏陽社江分，度長拾參里零拾貳丈，橫有段貳拾五丈，日常水深，有處貳參尺，有處捌玖尺不等。夏汛之期水深有處貳丈，有處壹丈五尺。

五縣溪，上自接夾山西省安朗縣，從西而北，經過芳澤、霑德等社，流注于安豐縣曲遂社月德江消洩，日常水深壹貳尺不等，夏汛雨潦之期水深有段參肆尺，有段肆五尺上下。

20a

### 名勝

螺城在古螺社，蜀安陽王建都于此，築城盤繞如螺形，故名。今遺跡猶存。內有廟宇，庭前有洗玉井。

李八帝陵在亭榜社林分，地形似蓮花。該社舊名古法，係李朝湯沐之邑。今八位廟宇現存在此。

### 路程

一條關報路，自西夾嘉林縣小林社界分至東夾安豐縣蕉山社界分，通長柒里零壹百貳丈 **20b** 五尺。廣壹丈貳尺。

一條小路，自府莅之南，夾僊遊縣陽旭社界分，長參里零陸拾丈五尺，闊參尺。

一條小路，自府莅之北，夾山西省安朗縣海貝社界分，長拾柒里零壹百五拾貳丈肆尺，闊參尺。

21a

### 僊遊縣

慈山府統轄。縣莅現設在懷抱社中市貳村。周圍土墻各拾貳丈，樹竹爲壘。堂前有壹門南向。縣轄玖總五拾陸社村。

揀兵柒百貳人

募兵拾貳人

人丁貳千柒百玖拾捌人

田土貳萬參千玖百捌畝零

全年稅錢玖千捌百陸拾餘貫，粟米壹萬五千 **21b** 肆百

柒拾餘斛方

內裔總拾社村：

內裔社 內裔東社 內裔慶社 隴山社

隴江社 內裔南社 懷抱社中市貳村

懷抱社上村 回抱社 拜淵社

東山總柒社：

東山社 養蒙社 大山社 同量社

文貞社 龍龕社 大早社

大爲總肆社：

大爲社 大爲上社 陽旭社 大爲中社

扶董總肆社：

扶董社 扶翊社 董園社 董川社

勇爲總參社：

勇爲社 中牟社 盛鄰社

受福總捌社村：

受福社福村 受福社扶立中上貳村

高堂社 永富社 佛跡社

重明社 古廟社 三寶社

芝泥總五社：

芝泥社 義址社 紫泥社 思爲社

內圓總柒社：

內圓社 護衛社 儀衛社 僊舍社  
春會社 香雲社 安洞社

克念總捌社：

克念上社 克念下社 軒堂社 雲龕社  
春塢社 陽塢社 禾亭社 蒲山社

風俗

俗尚文雅。從前科宦較多。平民則爭氣而慳吝。惟事神奉佛或涉於奢。年內春秋貳仲設筵祈福，或數日，或旬日始罷。除夕樹標掛燈，元旦拜年，端午節懸艾，中秋節賞月禮俗與各縣同。

物產

穀屬則有扶董之白香米，養蒙之白粳米；菓菜則軒堂之甕菜，懷抱之芙葉，古廟之橄欖。貨屬如內裔等社之絲絹，隴山懷抱之粗布，春塢、陽塢、克念、下拜淵之薄紙，紫泥、內圓等社例納生漆。餘離鳥之屬，與本省鄰轄同。

氣候

縣轄內地勢稍高，夏田少而秋田多。孟仲春則植芋荳，陸、柒月則稼秋禾。徂冬則獲。生氣之遲速，農事之早晚，及風雨寒暑與本省鄰轄同。

山

月常山壹峰，在回抱社，壹名茶山，相傳李聖尊幸此賜名。肆面平陽，壹峰突起高峻，土石相間，山上有古松數株，山邊之東，有瓦祠壹座。

大山、永富、古廟、佛跡、重明、儀衛、龍龕、隴山、隴江、養蒙、東山等社，山各壹峰。

克念上社山貳峰。

蒲山社山貳峰，內貳峰本省設立山川壇。

向上等社山，亦均係土石相間。

水

一條霑德江舊江，於嗣德拾年浚開，上流夾東岸縣夏陽社，夾縣轄扶翊社，經扶董、董川、董園、中牟、盛鄰、勇爲、高堂、福村、扶立上中貳村等社村，下流至芝泥社，夾桂陽縣漢沱社，長五里。一段自扶翊社至董園社，廣肆拾丈，春水深捌、玖尺，夏汛水深壹丈五陸尺；一段自中牟社至芝泥社，廣五拾丈，<sup>240</sup>春水深壹丈上下，夏汛水深壹丈捌玖尺上下。

一條舊溪號漕溪，一名瀟湘溪，上流自東岸縣轄，經陽旭、大爲、勇爲、大山、永富、佛跡、內圓、芝泥內等社，下至安洞社，夾桂陽縣轄羅襪社，長肆尺廣參丈，常水深肆尺，夏秋間水深柒捌尺。

## 名勝

董神王祠：雄王年間所建。瓦祠壹座五間，在扶董社地分，西邊扶翊，南邊董川，東邊董園肆社同奉事。<sup>26c</sup>最著靈應。年或雷雨祈禱蒙得陣雨。遞年肆月初玖日大會，<sup>26c</sup>揀民女貳拾捌氏，盛服裝作敵將形布列于外，祠中拽木馬揮旗入陣，象神王當辰破敵（殷敵）之功。諸鄰轄人民，觀者甚多。

佛跡社爛柯山分，景致幽雅，梵宇森嚴，相傳李辰所造。瓦寺壹座五間，正中間有石像佛壹軀，高五尺許，周圍陸尺。寺階鑿石為獸形，後有龍池壹所，廣陸尺，深五尺。山嶺壹石棋盤。遞年正月初肆日<sup>26c</sup>寺前有看牡丹葩會，相傳徐式絳香相遇於此。是日人民男婦老幼會在寺所，或焚香誦經，或進菓品供佛三五成羣，行歌為樂（古有樵客王質入山見二老松下圍碁，倚斧而觀，迨局殘，不覺斧柯之爛）。

## 路程

一條關報路，自蒲山社夾武江縣社舍社，夾省城外，經克念上、僊舍、儀衛、護衛、香雲、芝泥內、思為至芝泥社霑德江江分律次，夾超類縣轄，長肆里，廣<sup>26b</sup>肆尺。

一條關報路，自禾亭社，夾武江縣社舍社，夾省城外，經春塢、隴山、隴江、北櫛站內喬東、內喬

等社，至內喬南社，夾東岸縣泳棣社，長參里，廣五尺。

（由路行迴曲，廣貳尺以下）

一條小路自縣莅而南，經龍龕、東山、重明等社，至扶立上中貳村，夾霑德江夾超類縣轄，長參里。

一條小路自縣莅而北，經隴山社，夾關報路，至北櫛站，夾安豐縣轄，長壹里壹丈五尺。

一條小路自縣莅而東，經雲龕、軒堂、內圓、芝泥內等社，經關報路至安洞社，夾桂陽縣轄，長肆里。

一條小路自縣莅而西，經懷抱、回抱、養蒙、大山、同量、陽旭等社，至扶董社夾霑德江，夾東岸嘉林貳縣轄，長五里。

27a

## 安豐縣

慈山府統轄。縣莅在閔舍總東安社。土城方築，每面長貳拾壹丈，通長捌拾肆丈，高參尺。四圍濠廣各壹丈，深肆尺。東、南門各壹。東夾僊遊縣界，西夾多福縣界，南夾東岸縣界，北夾越安縣界。東西相距貳拾里壹百參拾玖丈，南北相距拾參里柒拾參丈。

縣轄陸總陸拾玖社村庄滿所

揀兵五百五拾參人

募兵柒人

27b

人丁參千柒百參拾壹人

人丁參萬壹百陸畝零

全年稅錢壹萬壹千參百柒拾餘貫。粟米貳萬貳百餘

斛方。

香羅總玖社村：

香羅社

如月社

安偉社

安阜社上村

安津社

安阜社厚村

書林社

瑞雷社

陶淑社

內鄴總拾壹社村：

先鄴社

卓筆社

東樓社

望月社

東川社

內鄴社富敏村

內鄴社嚴舍村

內鄴社中伴村

內鄴社吳舍村

望月社月椽村

銀椽社

勇烈總拾貳社村：

勇烈社親上村

勇烈社良津村

勇烈社望東村

勇烈社正中村

勇烈社春菱村

護中社

真護社

扶琴社

安朗社

扶安社

良琴社

陳舍社

閔舍總拾參社村：

蕉山上社

回關社

東扶社

蕉山社

三棗社

永復社

界際社

閔舍社閔舍村

閔舍社支隆村

殷富社

閔舍社大周村

閔舍社吳舍村

東安社

豐舍總拾社滿：

豐舍社

東早社

剡川社

東舍社

憑陸社

壽德社

落芮社

粉洞社

大林社

臺滂滿

針溪總拾肆社村庄滿所：

針溪社

曲遂社

大早所上同村

浯溪社

登舍社

果敢社

炎舍社

有執社

安舍社

春靄社

斗韓社

萬福社

安寧滿

春園庄

### 風俗

全轄士農工商所業不同。民間習尚忠厚，質樸。豐於事神。文學則香羅、安阜上、瑞雷、望月、富敏五社村視與轄內為勝。從左惟扶安、安寧二社滿而已。

### 物產

全轄夏禾少，秋禾多。收穫後雜植芋荳、瓜蔬。沿江洲土間有植芋荳、桑蔗，與蕉山產出白芷，惟內鄴社之嚴舍、吳舍、中伴等村業織白布，遞年例納產稅。餘無產出何物。

## 氣候

春首猶帶寒氣，二月漸和平，夏月暑氣盛，秋月漸蕭瑟，冬月多寒冷。通算壹年寒多熱少。

## 山水

瑞雷社山一峰，名武常山。安阜社上村，山名七曜山（上有福山寺）。<sup>290</sup>富敏村山一峰，名函山。蕉山上社（并扶隆村）山一峰，名蕉山。登舍社山四峰，果敢社山五峰，炎舍社山一峰（向上諸山均是土山帶石）。

一條中江號月德江，上自香羅總陶淑社接夾金英縣雁塞社注下而東，經香羅內鄰、勇烈、豐舍、針溪等總至斗韓社夾武江縣菰米社江分，長肆拾柒里壹百陸拾參丈（上流自陶淑社至香羅三岐，廣貳拾丈，深陸柒尺，下流自香羅、支關至斗韓社，廣肆拾丈深壹丈五尺。潮水升降三寸上下）。

一條小溪號五縣溪，上自殷富社，下至果敢社通于月德江，長拾捌里參拾捌丈參尺，廣壹丈五尺，<sup>300</sup>深肆尺上下。

## 名勝

安豐縣閔舍總蕉山上社山壹峰，山上有天心寺，山下有長僚寺，乃萬行禪師住持之地。世傳李太祖托胎于此。

香羅總香羅社祠，在三岐江上，原奉祀三江威敵

卻、敵二大王之神。沿江各社民奉祀之。相傳二張兄弟張吼張喝，桂陽周畝社人。趙越王辰臣。李南<sup>300</sup>帝屢召不應，飲毒卒。及李仁尊辰，宋兵來侵。李常傑往征。一夜於祠中忽聞吟詩，有曰：

南國山河南帝居，  
截然分定在天書，  
如何逆虜來侵伐，  
不去行看取敗虛。

吟成，虜果敗退。事見國史。

## 路程

一條關報路，自安舍社夾省城郭外而西，經針溪、豐舍、勇烈等總，至扶琴津次，夾越安縣界，長拾壹里捌拾玖丈，廣壹丈貳尺上下。

一條小路，自縣莅而東，經豐舍、東舍、針溪、曲遂等社，至省城郭外，夾僊遊縣界，長五里五拾陸丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而西，經閔舍內鄰、香羅等總，至安津津次，夾多福縣界，長拾肆里肆拾捌丈，橫貳尺五寸上下。

一條小路，自縣莅而南，經永復、三棗、回關等社，至蕉山上社，夾東岸縣界，長玖里柒拾捌丈，橫貳尺<sup>310</sup>上下。

一條小路，自縣莅而北，經豐舍、東早等社，至大林津次夾越安縣界，長參里壹百拾貳丈，橫貳尺上下。

### 桂楊縣

(併攝武江縣)

慈山府統轄。縣莅在武楊總嚴舍、干羽貳社地分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高陸尺，厚壹丈。四圍濠，廣各壹丈，深參尺。前門壹，右門壹。東夾越安縣界，西夾僊遊縣界，南夾嘉平縣界，北夾省城與安豐縣界。東西相距肆里，南北相距陸里。

縣轄玖總肆拾陸社

揀兵參百參拾肆人

32b

人丁貳千壹百陸拾貳人

人丁貳萬肆百拾陸畝零

全年稅錢柒千捌百肆貫零，粟米壹萬貳千貳百陸拾捌斛方零

大蒜總五社：

大蒜社

德載社

覽山南總五社：

桂塢社

吟墨社

枚塢社

32a

雲畝總肆社：

雲畝社

周畝社

雲合社

覽陽社

蓬萊總柒社：

蓬萊社

安鄧社

隔陂社

錦幢社

桃香總五社：

桃香社

普賴社

雲團社

衛舍社

邾棣社

廣覽總五陸社：

廣覽社

羅襪社

漢沱社

鵝黃社

安者社

香菑社

知二總肆社：

知二社

益二社

富老社

施舍社

武陽總五社：

武陽社

勇決社

鳳毛社

嚴舍社

干羽社

33b

慕道總五社：

慕道社

擢熱社

輯寧社

竹塢社

都壇社

併轄武江縣陸總肆拾柒社村  
揀兵參百陸拾玖人

東陽社

覽山中社

覽山陽社

覽山東社

覽山南社

人丁貳千肆人

人丁壹萬捌千壹百捌拾五畝零

全年稅錢陸千肆百餘貫，粟米壹萬壹千玖百陸拾餘

斛方

杜舍總捌社：

杜舍社

倚那社

青山社

大壯社

市棣社

塔棣社

菰米社

芳偉社

34a

道真總肆社：

道真社

金堆社

玉堆社

瓊堆社

不費總玖社村：

不費社

河柳社

春和社

苗芽社

江柳社

芳棣社

春雷社春平村

春雷社春平村

春雷社公檜村

春雷社魚黛村

桂津總柒社：

桂津社

春水社

憑林社

樂舍社

黎度社

東園社

安林社

大輦總捌社村：

大輦上社

越雲社

同綴社

統善社

大輦下社

永世社

恭儉社

安吳村

34b

扶良總拾壹社：

扶良社

七間社

舊寺社

明良社

文峰社

安宅社

有憑社

同儕社

扶朗社

憑翼社

安丁社

### 風俗

民間士農工商所業不一。農多士商工少。純樸勤儉。事神奉佛稍豐而謹。婚相賀，喪相恤。禮俗與他轄同。從左惟武江之春和、春水、芳偉、清山肆社，桂陽之衛舍、雲團、鳳毛參社而已。

34c

### 產物

穀之屬有剛、糯稻；麥荳之屬有黑、白、黃、青及野芋、油子等類。至如瓜菓，其地土薄，栽植多不秀茂，亦無佳味。武江之越雲、春雷貳社多冶匠。遞年越雲社例納熟鐵產稅。扶朗社陶製土盆、土瓶。道真社磨煉鐵針。

### 氣候

正月微寒，二月漸溫，三、四月風和氣溫，膏雨潤澤

35a

五、六月南風起，暑氣盛，雷雨陣降，七、八月西風暑退，間有颶風陣雨，九、十月風盛，雨少，十一、十二月北風大作，寒氣太盛。

### 山水

桂陽縣覽山起腳自僊遊縣儀衛社連至本縣雲畝總覽山社，大小該貳拾參峰（前有一山似龜形，頭有二孔出水不涸。後有木丸八果山，俗號崗巴縣）。邾棣社山三峰，內一峰有寺觀一座。東榆社山五峰。普賴

社山一峰，上有寺觀一座。慈豐社山一座。<sup>36a</sup>  
 香菑社山一峰。武江縣大壯社山三峰。杜舍社山一峰。菘米社山三峰。市株社山一峰，山上有原鎮土城遺跡。扶朗社山二峰。文峰社山一峰。明朗社山四峰。馮翼社山一峰。（向上諸山均是土山帶石）。

一條霑德江，由上游之僊遊經桂陽縣廣覽總過大菘、慕道、武陽、蓬萊、知二、桃香等總達于六頭江，夾海陽省至靈縣江，長陸拾五里。<sup>36b</sup>（上流自漢沱社至隔陂社，廣貳拾陸丈，深壹丈柒尺，下流自知二社至普賴社，廣參拾丈，深貳丈。朝水升降均只壹尺上下）。

一條月德江，由上流之安豐經武江縣杜舍總過道真、不費、大輦、桂津、扶良等總達于六頭江分流，柒拾參里（上流自菘米社至扶朗社，廣貳拾丈，深壹丈貳尺，下流自文峰社至普賴社，廣貳拾五丈，深壹丈五尺。朝水升降亦均壹尺上下）。

一條小溪號瀟湘溪，自東岸、僊遊經廣覽、羅襪至慕道社竇口注入霑德江，長參里，廣陸丈，深五尺。

一條小溪自武陽社至明良社入月德江，長參里，廣肆丈。上段深壹尺，溪口夾江處深五尺。

一條小溪上自周畝經芳株、苗芽、道真、瓊堆至今堆社入月德江，長貳里，廣肆丈。上段深肆尺，

溪口夾江處深捌尺。每至夏汛江水盛漲，間有溢入沿溪各社同田。

## 名勝

桂陽縣普賴山，山下六頭江水環抱，景致高寂，寺宇<sup>37a</sup>連。相傳乃阮明空禪師修造。遞年八月中旬伊社與旁近總接各社男女聚會歌唱偈俛，三日<sup>37b</sup>乃散（山中社山分有神光寺，相傳李朝設宴于其上。山陽社分有含龍寺。山東社山分有寶光寺，俗號廚寺木）。雲畝總雲畝社祠原奉祀張慈顏夫人，並三江威敵、三江卻敵上等神，三年一會，以四月中旬總內四社與縣轄沿江各社及鄰轄共柒拾餘社奉迎至此祭祀。禮成，擇人舞旗及唱歌，演戲，貳日乃散（二張神跡詳見安豐縣名勝目）。

## 路程

一條關報路，自杜舍社而北，經倚那、青山、市株至塔株津次，夾越安縣界，長參里參丈，廣壹丈貳尺。

一條小路，自縣莅而東，經桂津、扶良等總，夾越安縣界，長貳里，橫參尺。

一條小路，自縣莅而西，經武陽、山南等總，夾僊遊縣界，長貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而南，經武陽、蓬萊等總，夾嘉平縣界，長壹里拾丈，橫參尺。

一條小路，自縣莅而北，經武陽、不費、杜舍等總，至省城郭外，夾安豐縣界，長肆里，橫五尺。

39a

## 順成府

府轄在省城之東南。兼理超類縣，統轄嘉平、良才二縣。府莅在義舍總裴舍社，四面各築土城，通長貳百柒拾壹丈陸尺。城身上廣捌尺，下廣壹丈五尺，高柒尺貳寸。四面濠廣各貳丈五尺，深五尺。前、左、右門參，並用甃砌，每廣壹丈陸尺陸寸，高壹丈貳尺肆寸。其府轄東至六頭江，夾海陽省至靈、錦江貳縣江分，西夾嘉林縣界，南夾文江縣界，北夾<sup>39b</sup>僊遊、桂陽貳縣露德江分。東西相距參拾肆里壹百拾柒丈零，南北相距貳拾參里壹百丈零。

兼理超類縣拾總：

亭祖總

柳林總

楊光總

桐舍總

提棗總

三極總

上卯總

東湖總

姜寺總

義舍總

統轄嘉林、良才貳縣拾陸總

嘉平縣柒總：

平吳總

東究總

蕭舍總

瓊珮總

春來總

萬斯總

大來總

40a

良才縣玖總：

良才總

臨洮總

玉池總

廣布總

破浪總

琵琶總

梁舍總

澄舍總

安莊總

## 風俗

府轄參縣均地瘠民貧，俗儉而樸。爲士者敦於詩書，爲民者勤於農圃。間亦漁工商賈隨便生涯。就中以文學名惟超類縣之上卯，嘉平縣之大來、平吳、萬斯，良才縣之臨洮等總稍勝。婚喪祭禮皆從簡儉。事神奉佛稍涉奢費。遞年入席祈福歌唱娛筵旬日乃罷。亦或演戲，競舟爲樂者有之。元旦、上<sup>40b</sup>元、中秋諸節，善男信女相邀登禪禮佛，而老婦寡婦又較爲最虔。從左惟嘉平縣肆社，良才縣陸社而已（從左各社詳見嘉平、良才二縣風俗目）。

## 物產

轄內秋禾多，夏禾少。穀之屬有香糯，豆之屬有青黑，菓之屬有東瓜、絲瓜、波羅密、芭蕉、檳榔，草之屬有落葩生、甘蔗。魚虫則有魴鯉、蜞蟻、大火、水塵等類。其餘嘉平縣大拜社之煉銅葉，春來社之揉竹竿<sup>41a</sup>超類縣文關社之煮赤丹，資世社之造筆墨，東湖總之裁糊紙，提棗社之鑄銅器。至如芋菜食物與他轄同。

## 氣候

正二月春氣暄和，細雨靡靡，間有北風，寒多溫少。

三月暑氣漸盛、四、五、陸等月炎氣蒸薰。七、八、九等月秋風起，陰雨連旬、十月霜露降、十一、十二等月北風辰常大作，寒氣逼人，草木黃落，雷電者少。秋<sup>416</sup>禾四、五月播秧，九、十月收穫；夏禾九、十月播秧，四、五月收穫。

## 山水

天台山一峰屬嘉平縣。餘超類、良才等縣無山。

霑德江一條，從珥河分流，上自東岸縣，經嘉林縣至府莅之超類、嘉平等縣通于六頭江。

洮江一條屬嘉平縣轄，自六頭江分流，經伊縣浮灘社至沂曲社分爲小溪。

42a

洮江一條屬良才縣轄，自邯江分流，經伊縣慎齋社至玉關社分爲小溪。

## 名勝

超類縣有涇陽王祠，士王廟並雄一、延應等寺。嘉平縣有天台山。

## 路程

一條關報路，自超類秀溪津次（夾僊遊縣界），經嘉平縣至良才縣近悅社（夾錦江縣界），長拾參里壹百陸拾貳丈柒<sup>42b</sup>尺，橫壹丈。

一條關報舊路，自超類縣大同社文村（夾僊遊縣界）至柳岸社（夾文江縣界），長柒里壹百五拾陸丈，

橫壹丈。

一條關報路，自良才縣俊良社（夾東省錦江縣界）至良才勤善等社村（夾錦江縣界），長參里玖拾柒丈貳尺五寸，橫壹丈。

一條小路，自府莅之東，經超類縣三極總湛露社至嘉平縣萬斯總浮灘社，夾六頭江，迂迴通長參拾玖里拾參丈玖尺，橫五尺。

43a

一條小路，自府莅之西，經三極、姜寺等總至柳林總德協社（夾嘉林縣界），通長拾五里參拾丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之南，經超類縣提棊總，夾文江縣界，通長貳里肆拾肆丈陸尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經超類縣湛露、沂江等社至嘉平縣沂曲、春來等社，夾桂陽縣界，長拾壹里陸丈五尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之東南，經超類義舍總、良才縣<sup>43b</sup>廣布、破浪、澄舍等總，夾東省青林縣界，通長貳拾參里肆拾參丈五尺，橫五尺。

44a

## 超類縣

由順成府兼理。府莅在義舍總裴舍社（其城濠高廣長橫詳見順成府目）。縣轄東夾嘉平、良才等縣界，南夾

文江縣界，北夾僊遊、桂陽等縣界，與霑德江對岸，西夾嘉林縣界。東西相距貳拾里捌拾陸丈，南北相距捌里五拾捌丈。

縣轄該拾總柒拾五社村。

揀兵肆百捌拾貳人

內屬本省貳拾肆人

內屬東省肆百五拾捌人

44b

人丁參千參百參人

田土貳萬柒千拾陸畝零

全年稅錢壹萬壹千肆百參拾餘貫，粟米壹萬五千參

百餘斛方

亭祖總捌社村：

亭祖社

大同社東村

富美社

大澤社

大同社兌村

亞旅社

筆塔社

大同社文村

東湖總陸社村：

東湖社

春秀社秀溪村

上卯總拾壹社村：

上卯社午舍村

翼為社

上卯社上池村

大卯社東廟村

道秀社

春秀社繡塔村

春秀社春秀村

卯田東社

義園社

大卯社藍棧村

大卯社中村

春秀社春秀村

樂土社

樂土社

卯田社

瑞昂社

大卯社平棧村

45a

楊光總陸社：

楊光社

安美社

楊舍社

平疇社

安平社

順光社

46a

姜寺總拾貳社村：

姜寺社

資世社

青湘社

公河社

茶林社

青淮社

文關社

東谷社

滿舍社

芳關社

大寺社

青湘社隴溪村

柳林總玖社：

柳林社

多便社

柳溪社

柳岸社

久安社

春犁社

銅魚社

德協社

尹舍社

義舍總捌社：

義舍社

冉陽社

道舍社

裴舍社

東嶺社

黃舍社

東外社

沂江社

45b

提棧總五社：

提棧社

書堆社

金塔社

黎舍社

安芮社

桐舍總肆社：

桐舍社

岑曲社

蜀棧社

美舍社

三極總陸社：

三極社

余舍社

安定社

湛露社

寶龕社

富寧社

## 風俗

轄內技藝習尚不同。遊惰者少，勤儉者多。爲士則敦詩書。就中科宦顯達。惟上卯總稍勝。爲民則勤農圃，間有糊紙，鑄銅，亦有煮丹，製造筆墨轉販諸轄。其餘工賈商賣隨便生涯。遞年除夕樹標，端午懸艾。諸尋常禮節與他轄同。

## 物產

本轄秋禾多，夏禾少。栽植葩利，間有甘蔗、芋荳。惟文關社製煮赤丹，東湖社製造糊紙，提林社之鑄煉銅器，資世社之造賣筆墨。餘無名色可珍者。

## 氣候

遞年正、貳月北風常來，寒多溫少。三、四、五月酷暑。六、七月有陰雨。八月至十月多霜露降。十一、十二等月北風辰常大起，寒氣逼人，與該轄亦無甚異。其地並無嵐瘴。

## 山水

(縣轄無山)

霑德江一條，由珥河分流，經東岸、嘉林二轄過亭祖社至瑞昂社達于嘉平縣轄，會于六頭江，長貳拾五里壹百拾柒丈捌尺，廣貳拾貳丈，深貳丈五尺。

## 名勝

轄內亞旅社涇陽王廟。

隴溪古廟，乃南郊學祖士王故都羸樓城也。其陵在三極社。王之先世魯人避王莽亂奔于我地。漢桓帝世，王舉茂才，後拜交州太守。教州人以學。文運自此漸開。沒後葬三極社。伊社立祠祀之。歷代追贈王爵奉事，具有碑誌。今蒙準許隴溪村洒夫拾名，錢壹百貫，三極社洒夫陸名，錢五拾貫，均爲春秋貳期致祭。

雄一寺在筆塔社(舊雁塔社)。相傳昔有內地禪僧名高咄咄飛錫南來住持於是，爲禪家妙悟，歷代修造，有石橋、石塔，有九品蓮花。

延應寺在轄內姜寺社。有法雲，法雨，法雷，法電四木像。相傳此寺原有石像一置于大榕樹。雲雨雷電大作，榕樹倒折。因其木刻爲四法像。陳朝莫挺之增構寺百間與九層塔，九間橋。今遺跡猶存。遇早禱之稔有靈應。蒙給洒夫拾五名。祠寺尊嚴，爲北寧省一勝蹟也。

## 路程

一條關報路，自秀溪村霑德江右岸，夾僊遊縣界，經嘉平縣東瑰社至東嶺社，夾良才縣界，長玖里貳拾柒丈五尺，橫壹丈。

一條關報路，自大同社文村霑德江右岸，夾僊遊縣界，經青淮、大寺、東谷、久安等社至柳岸社，夾文江縣界，長柒里壹百五拾六丈，橫壹丈。

49a

一條小路，自府莅之東，經湛露至沂江社，夾嘉平縣，長五里五拾陸丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之西，經富寧、余舍、大寺、姜寺、公河、春犁至德協社，夾嘉林縣界，長拾五里參拾丈，橫五尺。

一條小路，自府莅之南，經富寧社至提棧社，夾文江縣界，長貳里肆拾肆丈陸尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之北，經余舍、安定等社至寶龕社，夾嘉平縣界，長陸里拾參丈肆尺，橫五尺。

一條小路，自府莅之東南，經裴舍、黃舍等社至義舍社，夾良才縣界，長貳里參拾五丈五尺，橫五尺。

50a

## 嘉平縣

順成府統轄。縣莅在春來總快溪社。土城方築，每面長貳拾丈，通長捌拾丈，高柒尺，面廣肆尺，腳廣壹丈貳。四圍濠面各廣壹丈貳尺，深壹丈。前、左門貳。縣轄東夾海陽省南策府至靈縣界，西夾超類縣界，南夾良才縣界，北夾桂陽縣界。東西相距參拾參里五尺，南北相距拾里參拾壹丈陸尺。

縣轄柒總陸拾社村所坊

50b

揀兵貳百捌拾玖人

內屬本省柒拾柒人  
內屬海陽省貳百拾貳人

募兵壹人

人丁貳千陸百拾五人

田土貳萬壹千捌百貳拾參畝零

全年稅錢參千柒百餘貫；粟米壹萬五千參百餘斛方

平吳總玖社：

平吳社

東瑰社

張舍社

安吳社

常武社

沂曲社

玉川社

端拜社

大拜社

東究總陸社村：

東究社

究山社

朗吟社

吟田社

廣愛社

東究社內富村

51a

蕭舍總陸社坊：

蕭舍社並水機坊

友愛社

慈愛社

立愛社

袖幢社

古鐵社

瓊珮總柒社：

瓊珮社

東平社

良法社

守法社

杜舍社

富稔社

董林社

春來總捌社村：

春來社

福來社

安城社

安快社

定崗社

定姥社

快溪社

福來社東臬村

大來總拾參社村坊：

大來社	攜東社	迪忠社	寶篆社
香篆社	玉篆社	仁友社	錦舍社
馮舍社	蓬池社	梧崗社	芳度社
嘉富社	並沛江坊		

萬斯總拾壹社所：

萬斯社	萬載社	鄱陽社	鄱陽所
大灘社	小灘社	文灘社	涇浦社
浮灘社	高壽社	高柱社	

## 風俗

地瘠民貧，習俗勤儉。士農工賈所業不同。就中以文學科顯惟大來總之寶篆社爲勝。次則香篆、蓬池、馮舍等社，與平吳總之平吳，萬斯總之萬斯等社間亦有之。其餘農業者多，工商者少。至如各社循俗事神間涉奢費。演戲唱歌娛筵旬日乃罷。大灘社入席祈福間有競舟爲樂。婚喪率從簡約。從左爲究山社壹筭，吟田社西甲，安快社吳甲，嘉富社沛江坊而已。

## 物產

縣轄間有香糯粟，與大拜社煉銅鑰，春來社揉竹竿。大火虫亦間有之。餘葩利禽魚等物與他轄同。

## 氣候

辰候暑雨寒燠有常。春正、二月天氣和平，日夕陰

## 山水

天台山一峰，在縣轄東究社。

六頭江（這江上段月德、日德、霽德參江合流，下注邯江。下段淩江（一名潢江）、沛江（二支小江）與正流之邯江（大江）合，故名六頭）一條在縣轄大灘、涇浦等社，通長五里陸丈肆尺。上流江口廣壹里壹百柒百貳丈陸尺，朝深玖尺，夕深柒尺上下。下流江口廣玖拾陸丈參尺，潮深壹丈，汐深捌尺上下。江中原有浮沙一堆號曰盤灘處，從前有設廟一座，塑三府象祠祀焉。

霽德江一條，上自朗吟社，下至大灘社，通長參拾貳里五拾陸丈玖尺。上流廣貳拾貳丈，深貳丈五尺，下流廣肆拾陸丈，潮深壹丈壹尺，汐深九尺上下。

沛江一條，自浮灘社六頭江分流而上，經嘉富社我巴達于大拜社。江尾分爲小溪，通長貳拾五里拾五丈柒尺，廣拾壹丈五尺，潮深壹丈肆尺，汐深壹丈貳尺上下。

## 名勝

天台山一風卓立在東究社，土石崔嵬。傍有群峰峙

列。山上有寺塔一座。絕嶺遊觀，宛然一壺世界。唐刺史高駢建塔於其上。

### 路程

一條關報路，在東瑰社（上夾超類縣繡塔社，下夾伊縣湛露社），長貳里捌拾參丈，廣壹丈。

一條小路，自縣莅之東，經仁友社至涇浦社江岸，對至靈縣界，長拾參里玖拾玖丈五尺，廣五尺。

一條小路，自縣莅之南，經安快社至富稔社，夾良才縣界，長肆里捌拾壹丈，廣五尺。

一條小路，自縣莅之北，經定崗社至春來社津次，夾桂陽縣界，長五里壹百參拾陸丈，廣五尺。

## 良才縣

順成府統轄。縣莅在破浪總道使社。土城方築，每面拾柒丈，通長陸拾捌丈，高陸尺，腳廣壹丈貳尺，面廣肆尺。四面濠廣各壹丈肆尺。前、右門貳。縣轄東夾海陽省青林縣界，西夾超類縣界，南夾海陽省錦江縣界，北夾嘉平縣界。東西相距貳拾壹里捌丈，南北相距拾五里壹百肆拾五丈。

縣轄玖總柒拾五社村。

揀兵壹百陸拾柒人

人丁壹千壹百五拾壹人  
 田土壹萬柒千五百陸拾壹畝零  
 全年稅錢五千貳百肆拾餘貫。粟米壹萬捌百玖拾餘斛方

### 良才總玖社村：

良才社 近悅社 春桃社 茂良社  
 潼川社 茂悅社 俊良社 東澤社勸善村  
 東澤社潤澤村

### 玉池總五社：

玉池社 梧汾社 井梧社 古攬社  
 廣楮社

### 廣布總陸社：

廣布社 宣布社 廣納社 青椰社  
 嶺梅社 富壽社

### 臨洮總五社：

臨洮社 玉關社 太池社 金洮社  
 玉龕社

### 梁舍總捌社：

梁舍社 富樓社 浪陽社 萊舍東社  
 萊舍犀社 壽寧社 碧溪社 巡羅社

### 破浪總拾肆社村：

破浪社 忠貞社 貞富社 陶川社  
 陶舍社 浪溪社 金桃社 程溪社

56b

芮東社 啓蒙社 道使社 易使社三山村  
 易使社鳳池村 易使社東香村

## 琵琶總拾壹社村：

琵琶社 莫川社 香芝社 靜舍社  
 鄒溪社 寬陽社 富文社 文舍社  
 芳舍社 珥齋社玉上村 美喬社

## 澄舍總拾社村：

澄舍社 永齋社 一齋社 珥齋社巨村  
 慎齋社 香齋社 鼎陽社 珥齋社東寧村  
 登朝社並安疆村 慎齋社淡齋村

## 安莊總柒社：

安莊社 香盎社 湛油社 德棣社  
 淵浪社 富莊社 德齋社

57a

## 風俗

縣轄地瘠民貧，習俗野而儉。惟於祈神事佛稍豐。爲士者閑禮法，爲民者力耕農。工商技藝甚少。其餘除夕樹標，端午懸艾，中秋賞月，元旦祀祖拜年，往來禮答諸禮俗與府轄各縣略同。惟德齋、壽寧、萊舍犀、啓蒙、湛油、鳳池陸社村間從左道。

## 物產

穀有糯稻，葩利則安莊之甘蔗、芙葉。水蟲則澄舍

## 氣候

天氣正、貳月常有北風，寒多溫少。參月始暄和。肆、五月多酷暑。陸、柒月常有連旬陰雨。捌月至拾月多霜霧、拾壹、拾貳月北風辰常大作，寒氣逼人。地氣則高燥者少，卑濕者多。轄下各社村並是秋田。常年以夏陸月立苗，秋玖月熟獲。沿江諸社村間有潮水上下。自玖月至參月水鹹。其地並無嵐瘴。

38a

## 山水

(縣轄無山)

一條洮江，由海陽省轄大江分流而南，自慎齋江口經澄舍總縈迴梁舍、臨洮貳總至玉關社，長拾柒里陸拾丈，廣五丈上下。朝深壹丈貳尺，汐深柒尺。餘皆小溪。

## 名勝

縣轄無有名勝。

## 路程

一條關報路，在近悅社分，上夾超類縣東嶺社下  
 夾錦江縣玉軸社，長貳里五拾壹丈貳尺，廣壹丈。

一條關報路，在俊良、勸善、良才等社，上夾錦江縣安舍社下夾伊縣日早社，長參里玖拾柒丈貳尺五寸，廣壹丈。

58b

一條小路，自縣莅之東南，經破浪、澄舍貳總過慎齋社江口至安莊社總，夾青林縣界，長拾貳里壹百肆拾柒丈，廣貳尺。

一條小路，自縣莅之西至廣布總宣布社，夾超類縣界，長捌里肆拾柒丈，廣貳尺。

一條小路，自縣莅之南至臨洮總，夾錦江縣界，長陸里壹百肆拾五丈，廣貳尺。

一條小路，自縣莅之北至琵琶總，夾嘉平縣界，長玖里，廣貳尺。

600

## 順成分府

府轄在省城之西南。兼理嘉林縣，統轄溫江縣。府莅設在嘉林縣嘉瑞總臨遊社。土城方築，每面長參拾貳丈五尺，通長壹百參拾丈，高壹丈，廣壹丈貳尺。四面濠廣各貳丈，深五尺。前、左、右門參。東夾錦縣界，西夾東岸縣界，南夾珥河，北夾超類、僊遊、東岸等縣界。東西相距肆拾里，南北相距貳拾柒里。

兼理嘉林縣拾總：

如琮總	金山總	鄧舍總	嘉瑞總
巨靈總	東畬總	多遜總	樂道總
義齋總	古汴總		

統轄文江縣玖總：

和平總	大慈總	同灘總	大樂總
奉公總	多牛總	大關洲總	安富總
春棣總			

## 風俗

府轄貳縣，大率士農多而工商少，習俗醇樸者少，巧飭者多。其慶吊互相往來，事神不甚奢麗。元旦、端午、中秋等節及喪婚祭祀禮俗省轄各府同。

610

## 物產

穀之屬有香糯、粳米。鉢場產鐵甌、土器（南鉢、南磁、南碗），驍騎產金箔葉，春棣產白布。

## 氣候

秋禾多，夏禾少。民間率以五、陸月耕稼，玖、拾月收穫。外堤洲土人民栽植甘蔗芋荳。數年來茲汎水早漲，常被浸沒。

## 山水

伏象山

珥河一條，自嘉林縣嘉瑞總，經文江縣奉公總通于興安省。

610

義胄江
舊霑德江
新霑德江

名勝

府轄貳縣並無名勝

路程

62a

一條關報路，自府莅之西，上自小林社，夾東岸縣路分至嘉林縣愛慕津次，長拾五里貳拾五丈，橫壹丈貳尺。

一條堤路，在府莅之南，上自嘉林縣嘉上社，夾東岸縣，經府轄文江縣丕烈社，夾東安縣，長參拾里柒拾參丈玖尺，橫貳丈貳尺。

一條堤路，在府莅之北，自嘉林縣嘉上社至荔枝社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

62b

一條小路，在府莅之東，自古靈社至古汴社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

63a

嘉林縣

府莅在嘉瑞總臨遊社。城池高廣深詳見順成分府統轄目。縣轄東夾文江縣、超類縣界，西夾東岸縣界，南夾珥河，北夾東岸縣界。東西相距貳拾參里，南北相距拾捌里。

縣轄拾總柒拾陸社村所

揀兵陸百肆拾玖人

募兵玖人

人丁肆千玖百貳拾五人

63b

田土貳萬玖千柒百陸拾玖畝零

全年稅錢貳萬壹千玖百餘貫，粟壹萬五千肆百餘斛

如琮總陸社：

如琮社

梧川社

行樂社

安川社

午棣社

九泉社

金山總拾參社：

金山社

珍棗社

蘇溪社

富市社

膠寺社

靈龜社

黎舍社鄭外村

黃河村

金甌村

仁禮村

安陀村

膠漆社

韓樂社

鄧舍總拾壹社村所：

鄧舍社

晴光社

戶舍社

古碑社

小林社

清庵社

農務社東村

農務社上中二村東林所務同村

巨同村

嘉瑞總拾壹社村所：

嘉瑞社

嘉上社

嘉橋社

臨遊社

長林所

麗密社

枚福社

石棣社

64a

金關所 臨賀社富園村 臨賀社愛慕村

巨靈總肆社：

巨靈社 古靈社 春社社 土塊社

東畬總五社村：

東畬社上村 春關社 鉢場社  
東畬社下村 金關社

多遜總玖社村：

多遜社 順遜社 桃川社 嘉穀社  
春瑞社 下巽社 驍騎社 江泉社  
多遜社寬濟村

樂道總五社：

樂道社 向道社 虞芮社 雄池社  
端溪社

義齋總柒社：

義齋社 齋肅社 巨廈社 亭鑾社  
俊異社 至忠社 岳麓社

古汴總五社：

古汴社 金塘社 蓮塘社 荔枝社  
嘉林社

## 風俗

轄民技藝大率士農多而工商少。其習俗醇樸者少，巧飭者多。自鴉片弛禁以後，東畬之鉢場，金山之富市，義齋之亭鑾人民吃煙者漸多。至如年內元旦、

端午、中秋諸禮俗與府轄各縣同。

## 物產

穀之屬有糯剛粟蜀黍。鉢場產鐵甌及諸土器（南鉢、南磁碗盞）。驍騎產金箔葉。

## 氣候

四辰寒暑風雨節候軍與省轄各縣同。

## 山水

伏象山在鄧舍總古碑社。相傳鄭主別立京都于此不果。今遺址尚存。

逍遙山一堆在嘉瑞總愛慕村。

珥河一段，自嘉上社，夾河內壽昌縣機舍社，至春關社，夾文江縣奉公社，長拾捌里，橫貳里，深

貳丈66a五尺。

霑德江一段，自嘉上社，夾東岸縣北棊社至荔枝社，夾超類縣亭祖社，長參拾五里捌拾五丈肆尺，橫拾捌丈，深壹丈肆尺五寸。

義胄江，自枚福社至巨廈、岳麓、義齋等社，夾文江縣春棊社，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫參丈，深五尺。

臺悲江，自鉢場社經江泉、東畬、順巽等社分合于義胄江，長壹里壹百拾五丈，橫壹丈，深參尺。

舊霑德江一段，在小林社，上夾東岸縣榆林社，下

夾沖館社分，長壹里壹百五丈，橫貳丈，深參尺。又一段自蘇溪社，夾新江堤至巨廈社合于義胄江，長拾參里壹百拾丈，橫參丈，深肆尺。

### 名勝

(縣轄並無有名勝)

### 路程

一條關報路，自小林社分，夾東岸社界，至愛慕津次，長拾五里貳拾五丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府城之東至古汴社，夾超類縣界，長貳拾壹里壹百拾五丈，橫五尺。

一條路因公堤，自嘉上社經府城之南至春關社，夾文江縣界，長貳拾里參拾五丈玖尺，橫貳丈貳尺。

一條路因公堤，自嘉上社，經府城之北至荔枝社，夾超類縣界，長參拾肆里，橫壹丈貳尺。

## 文江縣

順成分府統轄。原縣莅奉公總丕烈社分。土城方築，每邊各長參拾陸丈，四面共長壹百肆拾肆丈。城身高五尺五寸，女城高壹尺五寸，城面寬陸尺，腳寬壹丈陸尺。濠每邊各長肆拾壹丈五尺，四面共長壹百陸拾陸丈，濠面廣五丈，深五尺。前、左、

右門參輓門。經被堤潰，河水溢入，沙培不能居住。於嗣德貳拾五年暫移就奉公社分居住。四圍樹686立竹籬，每面各拾肆丈五尺，通長五拾捌丈。無有城濠。所有金牛江遠于前。東夾錦江、唐豪等縣界，西夾瑯河，直對河內省青池縣，南夾興安省東安縣界，北夾嘉林、超類等縣界。東西相距拾里，南北相距玖里。

縣轄玖總陸拾壹社村所

揀兵參百玖拾肆人

內屬本省參拾玖人

內屬海陽省參百五拾五人

人丁貳千玖百捌拾柒人

田土貳萬捌千捌百捌拾陸畝零

687

全年稅錢壹萬貳千貳百餘貫。粟壹萬柒千參百餘斛

和平總捌社：

和平社

永祿社

沃饒社

銀杏社

震東社

慈湖社

大幸社

賴澤社

大慈總陸社：

大慈社

弄亭社

義路社

程舍社

冬枚社

葛蘆社

同灘總陸社：

同灘社

莊武社

菁莪社

涇棣社

落棣社

黃堆社

69b

太樂總玖社：

太樂社 樂廟社 安樂社 黃芽社  
 香朗社 溫舍社 青鄧社 艾陽社  
 青溪社

奉公總拾社所：

奉公社 公論社 丹染社 灌澤社  
 丹染所 琛璋社 揚烈社 扶烈社  
 丕烈社 蠶桑社

多牛總玖社：

多牛社 金牛社 如麟社 賴屋社  
 霜溪社 玉步社 仁內社 如鳳社  
 仁城社

大關總肆社：

大關洲社 中關洲社 褚舍洲社 山呼洲社

70a

安富總參社：

安富社 土穀社 楷範社

春楸總陸社村：

春楸社 永保社 桐井社 保域社  
 曲弄社 曲弄社東曲村

## 風俗

轄民大率士農多而工商少，習俗醇樸者少，巧飭者多。其事神不甚奢麗。餘如年內元旦、端午、中秋節及婚喪祭祀禮節與府轄各縣同。

70b

## 物產

穀之屬有香糯粳粟，菓之屬有檳榔、橘、柚，葩之屬有海棠、蘭、菊，貨之屬有春楸白布。

## 氣候

春則東風溫和，夏則南風，間有大雨大暑，秋則金風清涼，間有細雨，冬則朔風多函。義胄江每至秋末屆冬常有潮水升降。

## 山水

縣轄無山。

71a

珥河一段，自原大關洲社埧圯處，夾嘉林縣金關社洲分，下至縣轄蠶桑社，夾東安縣雁塔社洲分，長五里，橫壹百丈，深拾五尺。

金牛江，古名細江，乃珥河之別流，自縣轄山呼洲社轉流于慈湖社，夾東安縣二米社分，長陸里，橫壹丈，深貳尺五寸。

義胄江，一支上自春楸社（俗號我巴材），夾嘉林縣巨慶社，半流轉于菁莪社（俗號我蜀容），夾唐豪縣柴莊社，長捌里，**71b**橫參丈。潮深參尺；又

一支分于涇楸社，轉至菁莪社合于本江（俗號我蜀容），近興安省之東安縣轄，又夾東省之唐豪縣柴莊社，長參里，橫貳丈五尺。潮深貳尺，至楷範社又分一支流于青溪社，夾錦江縣魯舍社，長

一里，橫貳丈五尺，深貳尺。

### 名勝

(縣轄並無名勝)

### 路程

一條路因公堤，自縣莅之西至丕烈社，夾東安縣

72a

界，長拾里參拾捌丈，橫壹丈貳尺。  
一條小路，自縣莅之東至土穀社，夾唐豪縣界，長貳里，橫參尺。

一條小路，自縣莅之東北至如麟社，夾嘉林縣界，長壹里，橫五尺。

73a

## 多福府

府轄在省城之西北。兼理多福、洽和二縣，統轄金英縣。府莅在多福縣上野總平岐社分。後面帶寶江，右面襟渭溪，左面有濠，廣壹丈，深參尺五寸。前後左右土城通長壹百拾捌丈肆尺(前後長柒拾丈貳尺，左右長肆拾捌丈貳尺)，高柒尺五寸，厚壹丈壹尺。門貳(前門高壹丈貳尺五寸，後門高玖尺)。肆隅設礮臺肆，後瓢礮臺壹。其轄南夾安豐、東岸二縣界，北夾太轄司農、普安二縣界，東夾安世、越安二縣

73b

界，西南夾山轄安朗縣界，西北夾太轄平川縣界。東西相距參拾肆里零，南北相距參拾玖里

零。

兼理多福、洽和二縣拾陸總

多福縣柒總：

春來總 普弄總 安藏總 小禮總  
丹棗總 增隆總 上野總

洽和縣玖總：

桂棹總 黃雲總 河洲總 先茱總  
德勝總 枚亭總 錦袍總 嘉吉總  
山膠總

74a

統轄金英縣

金英縣玖總：

相亭總 僊藥總 古沛總 金英總  
椰上總 寧北總 扶魯總 春榜總  
東塗總

### 風俗

其民士農工商漁樵各有所業。俗多粗率樸野，好尚武勇。其弊流於獷悍。就中金英為最，多福次之。洽和較易馴。從左惟多福縣貳社坊，洽和縣壹社，金英縣參社坊而已(從左各社詳見多福、洽和、金英等縣風俗目)。

### 物產

74b

穀菽、芋、麥、藷山、葛根、白布、熟鐵、松木、橄

## 氣候

欖、荔枝、茶茗、白香、米白粳米。  
冬春間多陰晴而寒。近山者尤栗冽。故其秋田多早稼，冀其早獲，恐傷於寒也。夏秋間多雨，沿江者多築堤開竇以辰畜洩，恐傷於潦也。

## 山水

參縣皆有山。舉其有名者，如多福之壽山、某山、下野山、堆山，洽和之禾山，金英之朔山、驟山、青雀山、欖山（朔山稍多松樹）。

參縣皆有江。舉其長流者，如洽和之月德左支一條江，自太轄注下河洲達于我巴良福；多福之寶江一條，自太轄注下上野達于香寧，與月德江合；金英之月德右支一條江，自山轄注下可由，達于我巴良福合流而東之安豐如月社。

## 名勝

金英縣有朔山祠，相傳是董神王策馬升天之處。

## 路程

一條關報路，自洽和縣福勝社分而北，過河舟津次至莪眉社，夾太轄司農縣界，長拾肆里拾百五拾壹丈參尺，橫壹丈貳尺。

一條舊關報路，自金英縣扶魯而北，經多福，過府莅同受津次至椿鶴，夾太轄普安縣界，長參拾玖

里柒拾參丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府莅而東，經洽和縣嘉吉、錦袍至德勝、山膠，夾越安、安世貳縣界，長拾貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而西，京多福上野至金英古沛，夾太轄平川縣界，長拾捌里壹百貳拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而西，經多福普弄至金英扶魯，夾東岸縣界，長拾五里貳尺，橫參尺。

一條小路，自府莅而北，經多福小禮至洽和河洲，夾太轄司農縣界，長拾參里貳丈，橫參尺。

## 多福、洽和貳縣

多福府兼理。府莅在多福縣上野總平岐社分（其城濠高廣深長詳見多福府目）。其轄東夾安世、越安貳縣界，西夾金英縣界，南夾東岸、安豐貳縣界，北夾太轄司農、普安貳縣界。東西相距參拾里零，南北相距貳拾五里零。

多福縣柒總肆拾社村坊

揀兵貳百拾貳人

募兵拾肆人

人丁壹千肆百參拾捌人

77b

田土壹萬捌千貳百捌拾玖畝零  
全年稅錢五千陸百玖拾餘貫。粟米玖千陸百肆拾餘

斛方

春來總陸社村：

春來社 秋水社 安富村 春陽社

金縷社 延祿社

丹棗總玖社坊：

丹棗社 春棗社 安策社 玉河社

大馮坊 大棗社 僊棗社 來格社

福祿社

普弄總肆社：

普弄社 德厚社 春育社 清水社

78a

增隆總肆社：

增隆社 東洋社 博望社 良福社

安藏總柒社：

安藏社 富藏社 道上社 穀梁社

春藏社 吾道社 效珍社

上野總柒社：

上野社 中野社 下野社 寧烈社

金井社 平岐社 浮壘社

小禮總五社：

小禮社 青菜社 椿鶴社 東泉社

紫菜社

79a

洽和縣玖總五拾社村  
揀兵貳百參拾貳人  
募兵貳人  
人丁貳千肆拾陸人

田土壹萬玖千壹百陸拾畝零

全年稅錢柒千拾餘貫；粟米玖千玖百餘斛方

枚亭總玖社：

枚亭社 福齡社 鶴林社 枚上社

枚下社 邾魯社 東林社 僊山社

香溝社

錦袍總柒社：

錦袍社 錦鑽社 中定社 春瓢社

枚峰社 錦川社 中秩社

嘉吉總陸社：

嘉吉社 香寧社 有定社 寧定社

寧曹社 棗荻社

桂棹總五社：

桂棹社 枚山社 菜谷社 菜山社

品秩社

黃雲總五社：

黃雲社 萬石社 弘賴社 雲槌社

青雲社

河洲總柒社：

79b

先茱總肆社：

河洲社 安舟社 鍾津社 峨眉社  
 河澤社 艷陽社 香燭社

先茱社 茱林社 春疇社 野菜社

德勝總五：

德勝社 名勝社 雄勝社 福勝社

常勝社

山膠總貳社：

山膠社 禾林社

## 風俗

所業士農工商漁樵。農居多，樵亦農之暇者。士最<sup>80a</sup>少，百之一二耳，工商漁十之一。居處、服用、婚嫁、喪祭、交接往來無異俗，且能儉。每年玖、拾等月祭神會飲，號曰入席。豐樂歲設筵較歌，三、五日而罷。春首祭神演戲，有掉船（設神位于江岸，以小舟競掉，懸賞較勝負）、奪毬（其毬子以木為之圓樣。戲辰於曠野處穿貳穴可容毬子，大相距拾餘丈。即其邑人分為貳甲懸賞拋毬競能奪毬子納於其穴中者為勝）、曳木（於其亭之庭前樹壹木，以兩繩木端，亦即邑人分為貳甲懸賞，競曳其木，倒向某甲邊者是甲為勝）等戲。大抵其水土頗深厚，其人頗質，其俗頗簡，浮費中之真率也。但其地氣粗峻，故其人多躁急。其俗喜武斷而其流也為獷<sup>80b</sup>悍。從左惟多福縣之春來、大

馮貳社坊，洽和縣之縣之黃雲壹社而已。

## 物產

地近山隴，田之高低相去有至數尺者。其低田以稼夏禾（冬春少雨故）。其高田冬春間可植芋荳麥諸之類，夏初而採，隨稼秋禾（夏秋多雨故）。然多磽沙，不甚肥沃也。僊棗產白布；雲槌、萬石、桂棹、名勝、常勝、福勝產熟鐵，人工之所製煉耳。鐵則從太礦買得來。間有產<sup>81a</sup>荔枝菓、百眼藥菓者，菓不肥而酸味，故不名。

## 氣候

立春後，晴而多陰，常東風細雨。至雨水驚蟄愈密，芋荳諸麥皆於是植焉。清明後寒始退。穀雨後常有驟風甚雨。至小滿芒植愈數，潦乃降，或參、肆日而殺，或柒、捌日而殺，秋禾於是而稼焉。霽辰多暑熱，亦不甚蒸鬱也。立秋煮乃退，白露氣乃肅，辰有北風霜降，雨乃止，夏田於是施功焉。立冬後，晴<sup>81b</sup>多而寒，冬至愈栗冽，草木之質弱者有黃落焉。大抵冬春多陰晴，間有淒風細雨。又其地稍北而近山多瘴，故寒勝。夏秋多雨，炎烈之氣，辰有雨以祛之，故熱少。

## 山水

桂棹之禾山，自右隴安大山來。上野之某山、壽山、下野山、廚山、堆山，其周盤不過壹里，其高不及

數拾仞，故皆不登於史乘。惟禾山在洽和之中，臨江四<sup>816</sup>面平曠，稍高大，有登高遠覽之勝。

月德江，左支從太轄而下。其水清冽，自河洲、先茱而南，經嘉吉之香寧（俗號我巴撥），長拾捌里壹百參拾捌丈五尺，廣拾捌丈，深壹丈五寸。寶江在月德之西，亦從太轄而下。其水亦清冽，自上野而南，轉東過府城之北至嘉吉之香寧，與月德江合，長參里壹百貳拾五丈，廣拾丈，深五尺。月德江右支從金英轄來，其水渾濁（由自珥河分流）自陽春迂迴而東，至<sup>826</sup>增隆之良福社（俗號我巴良）與月德江合，長貳拾捌里，廣拾壹丈，深玖尺。良福貳水合流處，有涇渭之辨經枚下達于安豐如月，則水均渾濁。

## 名勝

貳縣轄均無有名勝

## 路程

一條關報路（自北寧達太原），自福勝社分而北，經河洲津次至峨眉，夾太轄司農縣界，長拾肆里壹百五拾壹丈參尺，橫壹丈貳尺。

一條舊關報路（自河內達太原），自寧烈社分而北，過府莅同受津次至椿鶴，夾太轄普安縣界，長玖里陸拾丈，橫壹丈貳尺。

一條小路，自府莅而南，經普弄、丹棗至春來、延

祿，夾安風縣界，長拾貳里貳丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而東，經安藏、增隆至良福渡，夾安豐縣界，長拾里壹丈，橫五尺。

一條小路，自府莅而西，至下野，夾金英縣，長壹里貳丈，橫肆尺。

一條小路，自府莅而東，經香寧、中秩至德勝、山膠，夾越安、安世貳縣界，長拾貳里拾丈，橫參尺。

一條小路，自府莅而北，經小禮、先茱至峨眉，夾司農縣界，長拾參里貳丈，橫參尺。

## 金英縣

多福府統轄。縣莅在寧北總香椰社分。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高五尺。左邊濠橫肆丈五尺，深參尺（由仍舊池）。右邊濠衡四丈五尺，深參尺（由仍舊池）。伊社地脈自西而東，若前後貳面參掘必至斷傷龍脊，至無掘濠。前門壹。東夾多福縣界，西夾山西安朗縣界，南夾東岸縣界，北夾太原平川、普安貳縣界。東西相距貳拾五里零，南北相距<sup>846</sup>貳拾參里零。

縣轄玖總五拾五社村

揀兵肆百參拾柒人

募兵陸人

人丁參千參百柒拾玖人

田土參萬肆千陸百肆畝零

全年稅錢壹萬貳千壹百餘貫。粟米壹萬玖千捌百餘

斛方

寧北總五社村：

寧北社 香椰社

冬排社

凍枚社

凍枚社内佛村

832a

香亭總五社：

香亭社 春柏社

寧門社

亭富社

青欖社

僊藥總五社村：

僊藥社上村

僊藥社下村並良珠村

衛靈社

同樂社

衛山社

古沛總陸社：

古沛社 扶萊社

賢良社

石磊社

勝致社 清間社

金英總陸社村坊：

金英社 春芳社

春芳社枚村可由社

青雀社 大馮坊

832b

椰上總五社：

椰上社 扶持社

支東社

佳樂社

林護社

扶魯總拾肆社村：

扶魯社

符舍社兌村泰符社

北野社

春棋社

符舍社東村連里社

金僊社

世澤社

早枚社 雁塞社

春嫩社

溪女社

浣溪社

春榜總肆社：

春榜社

僊舟社

南里社

萊山社

東塗總五社：

東塗社

周老社

山萸社

嶺嶺社

瑞河社

632a

## 風俗

其民士農工商漁樵所業各異。就中農多而士少。其人性多燥急，言多樸野，好尚武勇。故其弊流於獷悍。其俗尊尚神佛。婚嫁喪祭或涉於奢。其衣服多用白布及禹餘糧布。遇有春秋祈禱，間服南絹色服以別貴賤。其食用春夏間食蜀黍，多食芋荳蔬菜。秋冬多食山葛根及秋穀，鹽漿備味，淡泊無奢。從左惟扶萊、冬排、大馮等社坊而已。

832b

## 物產

地轄多高燥。山崗處產出松榕楚檜欖。其地稍高者植山葛根。次高者植葩利（如芋荳、梁菽、甘蔗、蔬菜之類）。稍卑者紙秋禾。深者植夏麥。青雀、東塗之白香米、白粳米；金僊之南茶。

## 氣候

正、貳月東風膏雨，人家播植葩利。參月晴暑，肆、  
 五<sup>87a</sup>月南風起，暑多熱盛而雨少。陸、柒月南風  
 盛陣雨降，農乃播穀。捌、玖月暑熱退。拾壹、拾  
 貳等月北風起，霜霧降，雨水嗇，寒冷多，田功告  
 成，再播夏麥。

## 山水

攬山自太轄平川起來突在轄內青攬社分。朔山自三島  
 而來，起在衛靈社分，疊嶺峰高，灣崗峙立。驟山  
 一峰在清間社分。（朔山稍多松樹）。青雀山在青雀  
 社分，夾山西安朗縣界。

一條月德江，自山西安朗縣盛紀江分注下，屬轄可  
 由江分。其水黃濁，**彎迴**而東，經扶萊、香椰、  
 扶魯至多福轄春陽社江，長參拾里肆拾丈零。

內自可由社分至扶萊社津次，長五里壹百拾貳  
 丈，廣拾五丈，深壹丈捌尺五寸。

內自扶萊社津次至香椰社津次，長拾里壹百五  
 拾貳丈，廣拾五丈，深壹丈捌尺五寸。

內自香椰社津次至扶魯社津次，長捌里拾肆  
 丈，廣拾五丈肆尺玖寸，深壹丈參尺貳寸

內自扶魯社津次至多福縣春陽社江分，長五里  
 壹百參拾肆丈。

## 名勝

朔山祠在衛靈社。山從三島山而來。雄王初辰有殷

賊。遣使者募求有能卻敵者，讓以天下。辰僊遊  
 88a 扶董鄉有三歲男子，口能言。聞使募聲，即奮  
 然告于母曰：「急喚使來，使兒子問」。母大驚  
 異。以告使者。使者來。忽起謂之曰：「使者宜火  
 速回奏，鍊成鐵馬，鐵鉞，鐵笠將來與我試之」。  
 使者回奏。王即命鍊鐵器一如所指將來。兒呵呵大  
 笑，舉手伸足，儼然高拾丈餘，厲聲曰：「我是天  
 神出世」。頂鐵笠，捧鐵鉞上鐵馬騰躍指揮，般兵  
 自相躡藉，死者不可勝計。存餘黨乞賜降服。凱歌  
 而還。馭鐵馬騰雲，至衛靈 88b 山（舊名平寇鄉）大  
 榕古樹下，翻然易服（後以易服處立祠，俗號禱襖  
 祠），策馬于朔山飛升白雲天上。足遺神人巨跡。  
 馬蹄鐵跡印在山石宛然可認。雄王思其功德乃封為  
 董天王。即其處刻其木像其神位，別鍊鐵馬立祠于  
 平寇故鄉。在大悲寺測及易服，駐軍處皆有廟宇。  
 至黎、李後靈跡赫然。黎又封為扶聖天王。李又封  
 為沖天神王。

## 88a 路程

一條舊關報路，自浣溪社分（夾東岸縣良龜社）而北  
 至衛靈社分（夾多福縣寧烈社），長參拾里拾參  
 丈，橫壹丈五尺。

一條小路，自縣葢而東，經春棋至多福縣界，長拾  
 五里，橫貳尺捌寸。

89b

一條小路，自縣莅而西，經古沛至山西安朗縣界，長拾里貳拾丈，橫壹尺陸寸。  
一條小路，自縣莅而南，經東塗至東岸縣界，長拾里，橫壹尺玖寸。

一條小路，自縣莅而北，經衛靈至多福縣界，長拾參里，橫壹尺五寸。

90a

## 諒江府

府轄在省城之東北。兼理鳳眼、保祿貳縣，統轄安勇、超類、東岸參縣。府莅設在郢淵、珠川等社分。築土城，前左右後通長貳百玖拾貳丈，高捌尺。四面池濠廣各肆丈貳尺，深壹丈柒寸。前左右門參，各砌土甃，高壹丈貳尺陸寸。城面四角各設礮臺壹。東夾海陽省南策、東潮等轄，西夾諒江分府並洽和、安豐等轄，南夾武江縣界，北夾諒山省長慶府<sup>90b</sup>安博縣界。東西相距五拾參里，南北相距肆拾里。

兼理鳳眼、保祿貳縣拾肆總

鳳眼縣柒總：

郢計總 太陶總 春盎總 置安總  
爛畝總 周甸總 山亭總

91b

保祿縣柒總：

壽昌總 美太總 桃觀總 盛烈總  
三異總 芹營總 丕謨總

統轄安勇、越安、陸岸參縣貳拾柒總

安勇縣拾壹總：

謚寧總 郢山總 多枚總 黃枚總  
美林總 鐵山總 似爛總 玉局總  
思邁總 福層總 古勇總

越安縣五總：

先濼總 東魯總 午舍總 廣表總  
香早總

陸岸縣拾一總：

罌山總 無爭總 美娘總 訶護總  
粘山總 堅牢總 版洞總 丹會總  
湛田總 北隴總 住佑總

## 風俗

府轄內農多，工商少，士又甚少。習尚獷悍者多。除夕樹標，元旦拜年，端午懸艾，及婚喪祭祀奉縣漢民風俗大概相同。惟陸岸縣間有蠻民棧居，遷徙無常，遇有疾病不用醫藥，只用咒法祈禱。瘡可則割牲以謝之。從左惟安勇縣拾柒社坊，越安縣五社坊，陸岸縣貳社坊，保祿縣肆社坊而已（從左奉社詳見安勇、越安、六岸、保祿風俗目）。

## 物產

秋禾多，夏禾少。芋荳、蠶桑、香柿、百眼菓各隨土宜<sup>92a</sup>栽植。上游多有猛虎及麋鹿等類。惟陸岸之義芳產茶茗。又有豐亨礦之金砂，年來既經封閉。

## 氣候

地轄山谷較多，平陽較少。春月和風細雨。夏月陣雨疾雷。秋有霜露。冬多寒冽。氣候大抵如常。惟參、玖月瘴氣鬱蒸易成瘴癘。農事耕稼早晚不齊。

## 山水

山峰甚多。惟安勇之岩駢、三層、象山；陸岸之象伏<sup>92b</sup>山、孤山、撮山、鶯嘴山、懸釘山。保祿間有寶臺山為有名焉。

一條月德江中流，自越安縣樂孔社江分注下至安勇縣行館社分達于六頭江。

一條日德江，上自諒山省轄過保祿之芹營社車吊溪注下，經諒江分府轄並保祿、安勇至鳳眼縣鳳眼社為三岐江達于六頭江。

一條日德江上流，自陸岸縣轄注下至鳳眼社為<sup>93a</sup>三岐江達于頭江。

一條小江，自賴深社逆流而上至車里社  
一條小江，自賴深分支，橫流至無爭總分。

## 名勝

陸岸縣萬安祠（乃原屬鳳眼縣，今改隸陸岸縣），鳳眼縣

鳳眼祠乃府中之第一名勝也。

## 路程

一條關報路，自越安縣南岸社而北，至保祿縣片<sup>93b</sup>營社分，夾諒江分府界，長肆拾玖里貳拾捌丈參尺，橫壹丈尺。

一條關報路，自越安縣神祝社而西，至良風社，夾洽和縣界，長參里壹百陸拾丈，橫玖尺。

一條小路，自府蒞之東北，經陸岸縣蒞至嘉觀社，夾諒轄長慶府界，長壹百貳拾柒里壹百肆拾五丈陸尺，橫自陸尺至壹尺半。

一條小路，自府蒞之西南，至湟河社，夾諒江分府<sup>94a</sup>界，長拾肆里壹百柒拾壹丈玖尺，橫自壹丈至參尺。

<sup>93a</sup>

## 鳳眼、保祿二縣

（由諒江府兼理）

府蒞設在鳳眼縣珠川、郢淵等社地分（其城濠高廣長橫詳見在諒江府目）。府轄以日德江為界。南夾安勇縣界，東北夾陸岸縣界，西南夾安世縣界，西北夾右隴縣界。東西相距參拾參里，南北相距參拾捌里。

鳳眼縣柒總拾捌社（內原漂流有田無丁壹社）

揀兵壹百肆拾柒人

96b 人丁壹千參百拾捌人

田土壹萬捌千壹百貳拾玖畝零  
全年稅錢五千五百餘貫。粟米壹萬壹百玖拾餘斛方

郢計總肆社：

郢淵社 郢池社 紆澗社

太陶總五社：

香澗社 椰山社 落澗社

帖池社

山亭總參社：

雲山社 郢畔社

春盎總柒社：

屢富社 櫟青社 安場社

玉山社

瓊山社 陶場社

置安總捌社：

東<sup>彎</sup>社 姥山社 安山社

置安社

德羅社

鳳眼社 古氓社 朗山社

周甸總肆社：

帖上社 爛弘社 玉琢社

爛畝社

芳爛社 橋林社 上林社

枚賞社 老戶社 青靄社 (由漂流)

保祿縣柒總五拾參社

96b 募兵拾人  
揀兵貳百貳拾人

人丁壹千玖百玖拾參人

田土壹萬捌千柒百參拾肆畝零

全年稅錢陸千柒百陸拾餘貫。粟米壹萬餘斛方

美太總玖社：

至美社 專美社 春滿社

美太社

青禮社

楊關社 德邁社 俊邁社

香滿社

桃觀總柒社：

義莊社 閩野社 僊錄社

桃觀社

古莊社

美福社 美祿社

壽昌總柒社：

和安社 東岩社 恭讓社

壽昌社

珠川社

南昌社 河渭社

盛烈總柒社：

安盛社 義烈社 偉烈社

盛烈社

烈賀社

美和社 治安社

丕謨總玖社：

廣謨社 宏謨社 禮讓社

丕謨社

連昌社

富川社 郢陸社 郢棊社

郢川社

片營總陸社：

郢陸社 郢棊社

芹營社 咸樂社 安賴社 霄若社  
 忠輔社 周原社

976

## 三異總捌社：

三異社 雷安社 豪富社 富攬社  
 青野社 安善社 保祿社 大攬社

## 風俗

貳縣人多元悍，少文學，素吝嗇，勤耕稼。從左道惟保祿縣之美祿、僊錄、青野、大攬等肆社而已。餘年內元旦、端午、中秋諸禮俗與府轄各縣同。

## 物產

穀之屬有糯稻，豆之屬有青黑，菓之屬則有香柿（菓大如掌而無核，味甘香）、百眼菓（味酸而甘香）。

98a

## 氣候

春之月和風細雨，夏之月陣雨疾雷，秋有霜露，冬多寒冽。大抵四序節候如常。惟參、玖月瘴氣鬱蒸，多成瘧疾。柒、捌月常有颶風。

## 山水

寶臺山在保祿縣芹營總芹營社，土石崔嵬連絡（北夾石隴，南夾陸岸）。又上連于諒山長慶諸山界，亦一府中扼塞處。

日德江一派，自芹營社車吊溪（由諒轄江流下注于此）注下湟河 98b 壽昌至于三岐江，長拾壹里壹丈。

內自車吊溪至湟河津次，長肆拾里捌拾貳丈，

江岸廣自拾丈至貳拾參丈。江心多有石積，

淺深不齊，或自壹、貳尺至捌、玖尺上下。

內自湟河至壽昌津次，長拾參里百肆拾五丈，

廣貳拾玖丈壹尺，深壹丈壹尺。

內自壽昌至鳳眼社三岐江，長貳拾陸里壹百參

拾肆丈，廣參拾丈貳尺，深壹丈陸尺。

一派自安山社江分（由陸岸縣江流注下）而東南，至鳳

眼社三岐江，長拾五里貳拾丈，廣貳拾參丈，深

壹丈。餘皆小溪。

## 名勝

鳳眼社祠，此祠奉祀貳張（張吼，張喝）。前貳張兄弟經事趙陀，後納職，退居武江縣扶蘭社。至李南帝徵之太 99a 逼不應，自盡。至李仁尊辰宋兵來侵。夜聞吟詩退虜（詳見安豐縣名勝目）追封第一張為大當江護國靈神，立祠于如月江，使月德沿江之民奉事之。第二張為小當江護國靈神，立祠于岐江口，使昌江、平江之民奉事之。至今尚存靈跡。

## 路程

一條關報路，自壽昌社而北至芹營社車吊溪，夾右隴縣，長參拾捌里壹百五拾五丈柒尺，橫壹丈 99b 壹尺。

一條小路，自府莅而北，至三異社分，夾陸岸縣莅，長參拾柒里壹百肆拾伍丈陸尺，橫陸尺。

一條堤路，自府莅而西，至安世縣湟河社，長拾肆里壹百柒拾壹丈玖尺，橫五尺至壹丈上下。

### 安勇縣併攝越安縣

諒江府統轄。縣莅設在謚寧村蓮湖社。土壘方築，前後兩面，長各貳拾丈柒尺；左右兩面長各拾肆丈五尺，高各五尺貳寸，通長捌拾丈肆寸。四面濠廣各捌尺，深各肆尺五寸。前門壹。南夾武江縣界，北夾諒江、安世等府縣界，東夾南策（海陽省轄）、陸岸等府縣界，西夾洽和縣界。東西相距貳拾玖里，南北相距拾參里。

安勇縣拾壹總柒拾玖社村坊

揀兵肆百肆人

人丁參千參百貳人

田土參萬捌千肆百肆拾畝零

全年稅錢壹萬貳萬肆百捌拾餘貫。粟米貳萬壹千陸

百貳拾壹斛方零

謚寧總捌社：

謚寧社

安寧社

蓮湖社

軻里社

文寧社

高雷社

福林社

共慶社

郢山總捌社：

郢山社

毓光社

雄攬社

山光社

屯良社 楊輝社 碧洞社 鮮研社

多枚總柒社： 多枚社 青枚社 廣福社 枚溪社

芳杜社 富野社 扶輦社

黃枚總肆社村所：

黃枚社 鄆田社 雲谷社

大早所中同村

美棣總肆社坊：

奉法社 美棣社並亞旅坊

安溪社

玉林社

似爛總陸社：

似爛社 香爛社 爛澤社 安遐社

香枚社 春澤社

玉局總五社：

玉局社 玉里社 玉岩社 某土社

憑局社

思邁總陸社：

思邁社 登邁社 富邁社 境瑞社

古法社 行館社

福層總拾貳社所：

福層社 福隆社 柳堤社 內黃社

雙溪社 粉池所 平安社 黯著社

琯璋社 廉川社 粉池社 粉山社

古勇總捌社坊：

102a

古勇社 溪林社  
憑良社並古拋坊  
寧川社 邁溪社

先羅社  
邁川社  
魚淵社三岐坊

鐵山總拾壹社村：

鐵山社 鐵上社 義武社  
鐵岩社 靖祿社 如鐵社  
安輦社 義美社上下貳村

輟陽社  
里仁社

越安縣五總參拾肆社坊

揀兵貳百玖人

募兵拾人

人丁壹千陸百肆拾陸人

田土壹萬參千柒百捌拾壹畝零

全年稅錢五千五百貳拾餘貫。粟米捌千肆百

拾壹斛方零

先濼總肆社坊：

先濼社 安園社 土河社

神祝社並月德

東魯總柒社：

東魯社 端拜社 拜上社  
鄧外社 雲錦社 良風社

魯杏社

午舍總柒社：

午舍社 樂孔社 玉輦社  
北里社 五福社 李園社

務農社

光表總拾社：

光表社 南岸社 東箭社 福寧社  
枚堂社 右鄰社 寧洞社 道岸社  
架山社 內寧社

香早總陸社坊：

香早社 安恬社 鄰疆社並下邳坊  
安集社 充閭社 奮雷社並奮雷坊

103a

風俗

轄內士農商賣所業不一。士敦學業，但文學尚少。衣服質樸，無他好尚。惟駢山以南平原沃野民稍馴柔，以北土山壘起，民頗獷悍，習俗不無少異。從左惟安勇縣之黃枚、古法、安寧、共慶、安遐、蓮湖、鐵山、鐵岩、如鐵、玉林、謚寧、義美、美棧、奉法、義武等拾柒社坊，越安縣之道岸、東箭、土河、下邳、月德等五社坊而已。

103b

物產

轄內秋禾多，夏禾少。間有栽植瓜蔬荳麥桑茶等項。又相傳奉法社有田蟹異於他處，但察之氣味稍佳，形色無甚異。土河之陶器頗屬好堅（土盆、土壘、土壩、土圩等項）。

氣候

轄內常年春夏風雨較多，秋冬較少。惟有拾壹月則寒氣為最。陸、柒月暑氣為最。民間農功秋禾則

104a

## 山水

肆月播秧，伍、陸月下稼，玖、拾月收穫；夏禾玖月播秧，拾壹月下稼，肆、五月收穫。

三層山在越安縣南岸社，壘起三層，四圍曠野，夾使驛往來之路。

岩駢山一帶玖拾玖峰，起自安勇縣雲谷社地頭，過越安接境至安勇縣瑞社地分，延袤數里。

象山在安勇縣郢山總郢山社突起形如象伏，俗號象山。

一條月德江上流，由山西安朗縣而來，至越安縣樂孔社分達安勇縣行館江分注下而東，至六頭江，夾南策府轄，長玖拾五里壹百拾捌丈上下。

內自樂孔社至南岸渡，長參拾里柒拾丈上下，橫貳拾玖丈，有處深壹丈零，有處深貳丈。

內自南岸渡至行館社，長陸拾五里肆拾捌丈上下，橫貳拾柒丈，有處深貳丈，有處壹丈零。

一條日德江上流，自諒轄而來，至安勇縣扶輦社江分，達憑良社江分，注下而東至六頭江，夾南策

106a 府轄，長肆拾貳里壹百參拾五丈上下。

內自扶輦社至我巴祠，長參拾參里捌拾參丈，橫參拾丈五尺，深壹丈零。

內自我巴祠至憑良社江分，長玖里五拾參丈，橫參拾壹丈零，深壹丈捌尺。

## 名勝

貳縣轄並無名勝

## 路程

一條關報路，自越安縣南岸社津次而東北，至安勇縣美株社津次，夾諒江府轄，長拾里五拾貳丈陸尺，橫壹丈。

一條關報路，自越安縣神祝社地頭而西，至良風社地分，夾洽和縣德勝社分，長參里壹百陸拾丈，橫玖尺。

一條小路，自安勇縣如鐵社市（俗號鬻齋）而西，至義武社橋（俗號棣郡，夾安世縣轄），長肆里半，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至憑良社地分，夾海陽省南策府轄，長參拾貳里，橫五尺參寸。

106a

## 陸岸縣

諒江府統轄。縣莅設在罌山社。土城方築，每面長拾捌丈，通長柒拾貳丈，高肆尺，厚五尺。濠廣各五尺，深貳尺。前門壹。東夾諒省安博縣界，西夾諒江府界，南夾海省南策府界，北夾諒省長慶府界。東西相距拾柒里，南北相距捌拾里。

縣轄拾壹總捌拾貳社村坊

內漂流有田無丁參社

內節次被匪擾掠驚散未回貳拾玖社

揀兵壹百五拾參人

募兵柒人

106b

人丁壹千參百拾柒人

田土壹萬陸千壹百五拾肆畝零

全年稅錢參千肆百參拾五貫。粟米五千柒百餘斛方

罍山總陸社：

罍山社 義芳社 錦里社 隸萼社

紙作社 東落社

無爭總柒社：

對山社 無爭社 新木社 永寧社

盜池社 虎牢社 枚稍社

美娘總玖社：

美娘社 從令社 南奠社 注浪社

憑滿社 首陽社 適舍社 美洞社

遵道社

107a

訶護總捌社：（由驚散未回）

訶護社 寧豐社 嘉山社 奇功社

伏獵社 有憑社 雲籠社 雲池社

粘山總玖社：（由驚散未回）

粘山社 肥田社 枚蘇社 物富社

下問社 麇園社 豐穀社 安富社

車里社

堅牢總五社：（由驚散未回）

靈山社 禁山社 護答社

堅牢社 可久社

版洞總柒社：（由驚散未回）

版洞社 草閑社 琴彈社 桂山社

旃山社 富潤社 教廉社

107b

丹會總陸社：

丹會社 雨廚社 黃濼社 恭拜社

歷山社 枚條社

湛田總陸社：

湛田社 萬安社 中圭社 大步社

橘旁社 古命社

北隴總柒社坊：

北隴社 安隴社 雲洞社 爛溪社

龕浪社 先饒社 先衙社並日德坊

住佑總拾貳社坊：

住佑社並住佑坊 桃浪社 嘉觀社

思深社 桃山社 慈川社 賴深社

富園社 老香社 賴安社 東香社

丕禮社

108a

風俗

縣轄耕樵相半，學問甚少。又間有蠻人棧居遷徙無常。小民則樸野而愚，豪長則剛彊使氣以馳遂爲好。以射獵爲賢。男多帶小礮以避虎患。女多帶小力以禦鬼域。遇有疾病，漢民則率相祈禱；蠻人則不用醫藥，惟用符詛祈禱。痊可則均用宰豬或割雞以謝之。從左道惟先衙一社而已。

108b

## 物產

穀荳瓜菜與下游各縣略同。竹有青竹、沙竹，木有鐵林。豐亨礦產金砂，今現封閉。義芳社產茶茗。山林分多有猛獸虎狼、山豬及麋鹿。

## 氣候

土磽氣浮，肆、伍月間都雷雨水潦。秋冬多金風乾燥，近北多寒。冬天與春初寒氣殆甚。二月始和。參月播穀，五月下稼，九月收成。山谷多而平陽少。陰氣上蒸，嵐瘴稍重，多發瘧症。

109a

## 山水

懸釘山從東轄安子山來，群峰連絡。

象伏山在錦里社，從懸釘山來。眾山形如象伏，故名。中有一凹處爲行路，路極險窄。

豐亨礦山連絡在粘山總地分。

孤山在罌山社，從懸釘山來，一峰巉峴。

探山在枚稍社，從岩佛山來，突起高峻，四面皆

山。民家沿山脚而居，形勢絕險。

109b

庵媿山在南奠社，從岩佛山來，崩德岩嶢，草木青秀。山之左有一井，井水極清，四序不涸。旁有石盆二口，上有梵基舊跡，煙鎖苔封，今不可考。

鳶嘴山在奇功社，從寶臺山來，壘起層巒。山頭斜銳如鳶嘴，故名。間有凹處，橫不滿參尺，深不及壹丈。遞年參月鳶鳥來此結巢，此亦一奇也。一條日德江，自賴深社，經縣莅順流而東南，至萬安社，夾東轄藥山社，長拾柒里。

110a

內自賴深至從令，長壹里，廣貳拾丈。潮深壹丈，汐深捌尺。

內自紙作經縣莅至從令，長陸里，廣貳拾丈。

潮深壹丈柒尺，汐深壹丈五尺。

內自紙作至我巴祠，長陸里，廣肆拾丈。潮深

壹丈柒尺，汐深壹丈五尺。

內自我巴祠至萬安，長肆里，廣陸拾丈。潮深

壹丈玖尺，汐深壹丈柒尺。

一條小江，自賴深逆流而上，經美娘、住佑，至夾

諒轄春陽社，長貳百肆里。

內自賴深經美娘至住佑，長肆里，廣拾五丈上下。潮深捌、玖尺，汐深肆、五尺。

內自住佑至夾諒轄安博縣春陽社，長貳百里，廣五、六尺，深壹尺。

一條小江，自賴深分流而下，至無爭，長肆里，廣貳丈上下。潮深壹丈肆尺，汐深壹丈貳尺。

## 名勝

110b

萬安祠在東北接夾處（北萬安社，東藥山社）。左山有南曹寺，右山有北斗寺。前有神劍，堆截江心。此地乃塵興道大王故居。沒後墓在此。景致清幽，草木秀茂。祠宇拾座蟬連陸拾餘間。萬安、藥山貳社奉祀。盜賊不敢侵犯。祈晴禱雨，求嗣禳邪稔著靈應。對聯恭進者甚多。遠近人民多就換靈席，引靈水以祈育子，易靈劍，代靈旗除犯顏。歷朝敕封上等神。歲以捌月貳拾日（忌日）東西南北人民以及男婦老幼聚會110a相與羅拜祠前，多或千百人，貳、參日乃散。

## 路程

一條小路自縣莅而東，經粘山、版洞至諒省安博縣界，長壹百里，橫壹尺半。  
 一條小路，自縣莅之西，經先饒社至諒江府界，長壹里，橫參尺。  
 一條小路，自縣莅之南，經湛田至海陽省南策府界，長拾里，橫壹尺半。

111b

一條小路，自縣莅之北，經禁山社至諒省長慶府界，長玖拾里，橫壹尺半。

112a

## 諒江分府

（兼理安世右隴貳縣）

府莅在省城之東北，原設在安世縣高尚社分。土城築。本年正月日爲匪侵據。官兵即日克服。茲暫移住于湟河社裴村。其轄地勢東夾諒省長慶府界並本省陸岸、保祿等縣界，西夾洽和縣界，南夾安勇縣界，北夾太轄富川府界。東西相距肆拾貳里，南北相距參拾五里。

112b

### 安世縣捌總肆拾肆社村

揀兵壹百柒拾貳人  
 人丁壹千肆百五拾肆人  
 田土壹萬肆千五拾五畝零  
 全年稅錢肆千陸百玖拾餘貫。粟米捌千壹百陸拾餘斛方

### 目山總捌社：

高尚社	和睦社	友睦社	錄柳社
橘油社	楊山社	舊峰社	目山社

### 雲棊總捌社：

玉具社	治具社	藍窟社	爛窟社
翠棊社	玉成社	山果社	雲棊社

113a

### 安禮總陸社：

安禮社 慶江社 吳舍社 凌敲社

約禮社 世祿社

保祿山總肆社：

保祿山社 鍾山社 金松社 蔣山社

爛界總肆社：

爛界社 澗外社 大化社 理窟社

雅南總參社：

雅南社 楊林社 錄界社

桂岩總五社：

桂岩社 懶爭社 連步社 湟河社

富溪社

安世總陸社：

安世社 蕃昌社 郢塔社 雁塔社

瓊洞社 保塔社

右隴縣肆總參拾社村寨

揀兵拾五人

募兵壹人

113b

人丁參百拾玖人

田土貳千五百陸拾捌畝零

全年稅錢捌百拾壹貫零。粟米壹千肆百柒拾柒斛方

雲岩總玖社：

雲岩社 禦戎社 右鄰社 招俊社  
無悶社 韋山社 嘉美社 把弄社

明禮社

禿山總拾社：

禿山社 虬山社 先麗社 和樂社

芝關社 萬靈社 日朗社 倚席社

坤婁社 滕安社

香洧總柒社寨：

香洧社 布下社 同休社 富娘社

善騎社 布山寨 鰲上社

右上總肆社：

右上社 右下社 耕耨社 福亭社

### 風俗

安世縣民居多傍依山阜。士農工商所業不一。文學甚少。俗尚樸儉。端午節往採百草葉以爲山中神藥。其餘服食品內諸禮節與各縣同。惟安世總壹總服用帶有土民粧樣。從左道惟安禮、世祿、錄界等參社而已。

114b

右隴縣民土蠻多而漢民少。民家多棚居棧架，俗尚樸野。間有獷悍。言語味離，多難曉。男婦老少各帶腰刀。衣服多用青色。疾病不用北藥，只入林中搜採草葉服之。

### 物產

鍾山之出鍾參蒼草（近來採得者少）。右上之出孔雀山

鳥（近來弋獲者少）。瓊洞、布山、安世等社有鐵礦。滕安、把弄、善騎、香消、雲岩、同休、招俊、右鄰、無悶等玖社礦有硝磺。諸<sup>115a</sup>林分間有產出橄欖脂、鐵林木。

## 氣候

天氣春節清涼細雨，民間播植芋荳。夏多暑，又多陣雨。肆月農家播秧。五、陸月下稼。秋霜降，禾穀報熟。或遇颶風暴發拔屋損禾。

## 山水

一條土山在原府莅之南，形勢寬廣，草木秀茂。相距原府莅捌里。

<sup>115b</sup>

一條石山在原府莅之東，形勢崎嶇，草木叢雜。相距原府莅拾五里。

一條日德江上流，自諒轄而來，通于和樂社至桂岩社。上段（由布下社以上）廣五丈，深參尺；下段（由布下社以下）廣捌丈，深五尺。

一條江（由日德江分流）自無悶社分至韋山社合流。上段（明禮社以上）廣參丈，深貳尺；下段（明禮社以下）廣五丈，深參尺。

一條江（由日德江分流）自瓊洞社分至右下社合流。上段（由右上社以上）<sup>116a</sup>廣貳丈，深壹尺；下段（由右上社以下）廣參丈，深貳尺。

## 名勝

保祿山祠在安世縣鍾山之巔，稔著靈蹟。祠後約壹高零間出鍾參。相傳何人採得此參氣味甚佳。

## 路程

一條關報路自虬山社至和樂社，長拾肆里，廣壹丈。

一條小路，自原府城之西南至金松社，長肆里，廣參尺。

一條小路，自原府莅之東南至湟河社分，長參里，廣貳尺。

一條小路，自原府莅之西北至玉成社分，長拾里，廣貳尺。

一條小路，自原府莅之北至全和礦，長拾陸里，廣貳尺。

